

C. Michele Thompson
Department of History
Southern Connecticut State University

Các Văn Tự, Các Dấu Hiệu, và Các Thanh Kiếm: Dân Việt và Nguồn Gốc Chữ Nôm ¹

Ngô Bắc dịch

Lời người dịch:

Bài viết về đất nước, dân tộc, văn hóa, ngôn ngữ Việt cổ xưa dưới đây là một đóng góp đáng kể trong số ít ỏi các công trình học thuật dành cho chủ đề này, trong khi hầu như chưa có sự nghiên cứu tương đồng của các tác giả Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả C. Michele Thompson, từ các dữ liệu khảo sát, đã đưa ra các kết luận quan trọng như sau:

- 1) Ngôn ngữ Việt là một ngôn ngữ khác, chứ không phải là một phương ngữ của Hoa ngữ, mặc dù đã phải vay mượn ký tự Trung Hoa để tạo thành chữ nôm, những vẫn giữ ngữ âm riêng biệt của mình.*
 - 2) Dân Việt cổ đã vươn tới một trình độ luyện kim cao cấp và đã sản xuất được các vũ khí hiệu quả trong thời cổ đại.*
 - 3) Từ các di chỉ khảo cổ học, dân Việt đã đạt được một trình độ cao về y khoa;*
 - 4) Nông nghiệp trồng lúa nước tại Châu Thổ Sông Hồng đã tạo ra một thặng dư kinh tế và sự thịnh vượng cho một khu vực có mật độ dân số đông đảo hơn hầu như bất kỳ trung tâm sinh hoạt nào tại chính lãnh thổ Trung Hoa.*
- Các tài liệu về chủ đề nước Việt-dân Việt cổ đại sẽ được Gió O đăng tải trong tương lai.*

The Situation of Early Warring States Period



Bản đồ nước Việt (Yue) Ban đầu Thời Chiến Quốc. Bên dưới nước Việt là Âu Việt (Ouyue), Mân Việt (Minyue), Dương Việt (Yangyue) trong Bách Việt. Bản đồ được bổ sung bởi người dịch Ngô Bắc.

Nguồn: https://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/f/f7/Early_Warring_States_Period.png

Nghiên cứu này giới hạn vào các văn tự được sử dụng bởi nhóm dân tộc đa số ở Việt Nam, tức chính người Việt Nam. Cuộc thảo luận này không liên quan đến nhiều nhóm dân tộc khác sống tại Việt Nam, bài viết này cũng không liên quan đến các chữ viết được đặt ra để diễn đạt ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào trong số đó. Có ba hệ thống chữ viết được biết chắc chắn là đã được sử dụng ở Việt Nam bởi người Việt trong các thời kỳ khác nhau và phủ trùm lên nhau kể từ khi có sự chinh phục Việt Nam bởi nhà Hán Trung Hoa trong năm 111 TCN (Trước Công Nguyên).² Chúng là tiếng Hán hoặc cụ thể hơn là tiếng Hán Cổ Điển hay tiếng Hán Văn Chương khi nó đã được diễn chế bởi các nhà ngữ văn học được chính quyền hỗ trợ của các triều đại nhà Tần (Ch'in) và nhà Hán và đã du nhập vào Việt Nam sau năm 43 SCN (Sau Công Nguyên); tiếng Nôm, là hệ thống chữ viết đầu tiên được biết là đã được sử dụng để viết tiếng Việt; và một chữ viết bằng mẫu tự la mã hóa được thiết kế bởi các nhà truyền đạo Công Giáo trong thế kỷ XVII

nay gọi là **Quốc Ngữ** [tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc). Quốc Ngữ được dựa trên phương ngữ phía bắc của tiếng nói Việt ngữ và nó đã được điển chế đầu tiên bởi Alexandre de Rhodes (1591-1660), người đã xuất bản một từ điển tiếng Việt-La Tinh-Bồ Đào Nha sử dụng nó vào năm 1651. Quốc Ngữ được sử dụng chính thức tại Việt Nam vào năm 1910 khi chính quyền Pháp tại Bắc Kỳ (Tonkin) ra lệnh rằng tất cả các tài liệu công cộng phải được ghi chép bằng chữ viết này. Quốc Ngữ là văn tự được sử dụng để viết tiếng Việt ngày nay.³

Thuật ngữ Quốc Ngữ (國語) có nghĩa là ngôn ngữ quốc gia và Nôm là chữ viết đầu tiên được người Việt gọi là Quốc Ngữ (國語) mặc dù thuật ngữ Nôm tự nó có các hàm ý rất khác biệt.⁴ Khi chữ Nôm được gọi như vậy, chúng là những từ được viết bằng chữ Hán nhưng trong tất cả các xác suất chúng được phát âm bằng tiếng Việt.⁵ Các sự tranh luận học thuật liên quan đến các nguồn gốc và sự phát triển của Nôm⁶ thì nhiều. Thật sự, chỉ có ba điểm về chữ Nôm mà các học giả hàng đầu trong lĩnh vực này dường như đồng ý với nhau. Những điểm đó là chữ Nôm được bắt nguồn từ các ký tự Trung Hoa theo một số cung cách nào đó, rằng để hiểu biết đầy đủ chữ Nôm, một người phải biết chữ tiếng Hán đầy đủ,⁷ và rằng, nói chung, khi các ký tự Trung Hoa được thích nghi và sử dụng trong chữ Nôm, giá trị ngữ âm (phonetic) của chúng tương đối quan trọng hơn giá trị ngữ nghĩa (semantic) của chúng.⁸ Câu hỏi về cách phát âm và trọng lượng tương đối, hay tầm quan trọng nếu bạn sẽ muốn nói như thế, của các thành tố ngữ âm so với ngữ nghĩa là sự khác biệt chính yếu về chức năng giữa ba hệ thống chữ viết này.

Tất cả các văn tự, tức là, các hệ thống chữ viết đầy đủ có khả năng thể hiện bất kỳ và tất cả những suy nghĩ có thể xảy ra đối với một người nói tiếng bản địa của một ngôn ngữ cụ thể, dựa phần lớn vào ngữ âm của ngôn ngữ đó.⁹ Hầu hết các hệ thống chữ viết cũng sử dụng các hệ thống một phần chữ viết diễn đạt ngữ nghĩa hơn là ngữ âm. Một thí dụ phổ thông là các số đếm Ả Rập, số (3) khi được viết theo cách này có thể được nghe hoặc đọc bằng tiếng Anh, tiếng Việt hoặc tiếng Trung Hoa nhưng ý nghĩa của nó thì giống nhau trong tất cả các ngôn ngữ đó. Nếu con số này là được viết ra trong văn tự của bất kỳ ngôn ngữ nào đã được đề cập đến là (three), (ba) hoặc (三) chỉ kẻ hiểu biết ngôn ngữ nêu ra trong câu hỏi mới có thể đọc hay hiểu nó. Cả tiếng Anh và tiếng Việt như được viết trong Quốc Ngữ, là các hệ thống mẫu tự [chữ cái a, b, c...(alphabetic)] trong đó mỗi ký tự hoặc chữ cái riêng lẻ đại diện cho một âm thanh, một âm vị (phoneme). Hầu hết các trường hợp trong cả hai ngôn ngữ và trong các hệ thống dùng mẫu tự nói chung, các chữ cái riêng lẻ không có ý nghĩa về ngữ nghĩa; chúng phải, một cách tổng quát, được kết hợp thành các nhóm để thể hiện một từ nhằm chuyên chở ngữ nghĩa.¹¹ Phần lớn các từ trong hầu hết các ngôn ngữ bao gồm của nhiều hơn một âm vị, chính vì thế, trong các hệ thống viết bằng chữ cái, hầu hết các từ được viết dưới dạng một cụm các thành tố/chữ cái của văn tự.

Tất nhiên, có những ngoại lệ, một ví dụ điển hình là mẫu tự (I) trong Tiếng Anh. Khi viết hoa, chữ cái đơn độc này chuyên chở trọng lượng ngữ nghĩa [là: Tôi] cũng như ngữ âm nhưng nói chung các từ tiếng Anh được viết dưới dạng một cụm các ký tự.¹² Những từ tiếng Việt được viết bằng Quốc Ngữ cũng như thế.¹³ Tôi đã dài dòng về điều có lẽ xem ra rất hiển nhiên để giải thích, một cách rất đơn giản, sự khác biệt chính yếu giữa ký tự Trung Hoa và bất kỳ văn tự nào áp dụng hệ thống mẫu tự.

Nhiều văn tự có một thành tố ngữ nghĩa trong đó một ký tự của văn tự mang một ý nghĩa có thể hay không có thể được kết nối với âm thanh. Theo một số học giả nghiên cứu lịch sử của các hệ thống viết chữ, tất cả các văn tự được hay biết đều bắt đầu dưới dạng các ký tự tượng hình (pictograms), mỗi ký tự đại diện cho một sự vật cá biệt, và, ít nhất là trong trường hợp Sumer *^a thời ban sơ, các đồ thị hình học đơn giản đại diện cho một số sự vật nào đó đáng được ghi lại.¹⁴ Những đồ thị này sau đó đã được liên kết với âm thanh trong một ngôn ngữ cụ thể dành cho vật đó hoặc dành cho con số đó.¹⁵ Các hệ thống đồ họa ban đầu này chỉ là các hệ thống chữ viết cục bộ, các công cụ hỗ trợ giúp trí nhớ [ở một mức độ nào đó].¹⁶ Các học giả đã xác định một hệ thống chữ viết đầy đủ là một hệ thống có khả năng đại diện cho bất kỳ và tất cả những suy nghĩ có thể được thể hiện bằng lời nói trong một ngôn ngữ nhất định.¹⁷ Văn bản đầy đủ xuất hiện trong cả bốn hệ thống chữ viết được hay biết sớm nhất đã được giải mã (Sumerian, Ai Cập, Trung Hoa và Maya *^b) khi các biểu đồ được sử dụng như một cuốn sách hình đồ (rebus) của trẻ em.¹⁸ Ví dụ, trong một đầu óc người đọc sách vẽ hình đồ (rebus), trong tiếng Anh, nếu hình vẽ con ong được dùng để chỉ âm thanh của chữ B trong từ *butter*: [bơ] hay nếu hình vẽ của một con ong [bee] và một hình ảnh của một chiếc lá (leaf) đại diện cho từ 'belief: niềm tin', đây là chủ điểm hình đồ (rebus principal) và theo các nhà ngôn ngữ học đây là cách mà tất cả các hệ thống chữ viết bắt đầu.¹⁹ Chính vì thế, các biểu đồ liên quan đến các âm thanh cụ thể cũng xuất hiện đại diện cho một số từ hoặc nhiều từ trong ngôn ngữ nghe giống như từ gốc được vẽ hình nhưng không nhất thiết phải có bất kỳ kết nối ngữ nghĩa với nó.

Sau việc phát hiện ra nguyên lý hình đồ (rebus) tất cả các văn tự này chuyển sang một sự nhấn mạnh đến sự đại diện ngữ âm và cũng hướng tới các tự hình [hay chữ hình vẽ: pictographs] được quy ước hóa (conventionalized) nhiều hơn, trong các bộ quy ước được phát triển cho từng văn tự.²⁰ Tất cả chúng đều thụ đắc các yếu tố được sử dụng làm phần bổ sung ngữ âm không mang trọng lượng ngữ nghĩa.²¹ Một số trong chúng tiếp tục chuyển đổi ra khỏi các dấu hiệu đồ họa đại diện ngữ nghĩa hướng đến các dấu hiệu đồ họa đại diện cho các giá trị ngữ âm cho đến khi chúng trở thành các mẫu tự (alphabet: bảng chữ cái) hay bảng âm tiết (syllabaries) [như

trong tiếng Nhật, chú của người dịch Ngô Bắc] mang nặng âm thanh.²² Mặc dù có bằng chứng cho thấy tiếng Trung Hoa cũng đã phát triển theo một chiều hướng có thể dẫn đến các yếu tố đồ họa được phi ngữ nghĩa hóa (desemanticized), thay vào đó, do các cải cách chữ viết trong các triều đại nhà Tần (Ch'in) và nhà Hán, chữ viết Trung Hoa đã giữ lại nhiều giá trị ngữ nghĩa có hữu trong các chữ tượng hình mà nó đã bắt nguồn từ đó.²³ Thật vậy, chữ Hán "có khả năng mạnh mẽ mang theo trọng lượng ngữ nghĩa trong và của chính chúng - tức là, không cần tiền vào các sự kết hợp, khi cần thiết khiến cho các phần tử của các văn tự ghi ngữ âm truyền đạt ý nghĩa."²⁴ Điều này không hề có nghĩa nói rằng không có yếu tố ngữ âm trong văn tự Trung Hoa. Thật vậy, trong khoảnh khắc, tôi sẽ thảo luận về cách mà các ký tự Trung Hoa được sử dụng cho các giá trị ngữ âm của chúng trong sự phát triển chữ Nôm [tiếng Việt trong nguyên bản, Ngô Bắc]. Tuy nhiên, so với các văn tự khác, các phần tử cá biệt của chữ viết Trung Hoa, nếu nhìn trong sự biệt lập (isolation), có nhiều khả năng có giá trị ngữ nghĩa hơn là các phần tử cá biệt của các văn tự khác.

Có lẽ một phần bởi vì sự nhấn mạnh tiếp tục này vào giá trị ngữ nghĩa, các giá trị ngữ âm của ký tự Trung Hoa được so sánh một cách không chính xác với hầu hết các hệ thống mẫu tự hay âm tiết của chữ viết.²⁵ Trong quá trình cải cách chữ viết của triều đại nhà Tần (Ch'in) và nhà Hán (221 TCN-220 SCN) các bộ phân loại ngữ nghĩa chứ không phải ngữ âm, đã được tiêu chuẩn hóa.²⁶ Chính vì thế, có thể cho rằng sẽ khó chuẩn hóa cách phát âm của bất kỳ ký tự Trung Hoa cá biệt nào hơn là sự chuẩn hóa cách đánh vần của một từ trong bất kỳ ngôn ngữ viết ra trong một bảng mẫu tự hay một bảng âm tiết (syllabary). Còn có thêm bằng chứng, tại Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, ở Đài Loan và ở Nhật Bản, khi trẻ lần đầu tiên được dạy cách 'phát âm' hoặc 'đọc' các ký tự, họ làm như vậy bằng cách sử dụng các hệ thống ngữ âm của bản phiên âm (transcription). Ở ba quốc gia này ba hệ thống phiên mã khác nhau đã được sử dụng và không nước nào trong số ba nước nằm trong trường hợp này, mãi cho đến khi tiến vào thế kỷ XX khi các quyết định được đưa ra để chuẩn hóa cách phát âm.²⁷ Nói cách khác, mọi nỗ lực nhằm tiêu chuẩn hóa cách phát âm của các ký tự Trung Hoa, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào mà chúng sẽ được phát âm, đã phải dựa vào một văn tự riêng biệt và có trọng lượng ngữ âm.

Trong khi không có hệ thống chữ viết nào tồn tại mang lại một sự tương quan một trăm phần trăm của biểu tượng với âm thanh, ngữ âm của các ký tự Trung Hoa có phần không chính xác hơn hầu hết các ký tự.²⁸ Chính vì sự không chính xác này, các ký tự có thể, và trong lịch sử đã xảy ra, tương đối linh hoạt về các biến thể ngữ âm trong phương ngữ.²⁹ Chúng linh hoạt nhưng bất luận trong việc biểu thị các phương ngữ tiêu chuẩn hoặc vùng miền, chúng thì không

chính xác. Điều này là một điểm rất quan trọng trong việc xem xét cách chữ Nôm được sử dụng để thể hiện tiếng Việt. Chữ Nôm chưa bao giờ được tiêu chuẩn hóa liên quan đến ngữ nghĩa hoặc ngữ âm.³⁰ Nó vẫn giữ được tính linh hoạt ngữ âm của văn tự Trung Hoa trong khi cũng duy trì một động năng hoạt chuyển (fluid) giữa các giá trị ngữ nghĩa và ngữ âm tiềm năng của bất kỳ yếu tố nào. Chữ Nôm, do đó vẫn là một phương tiện thích hợp để diễn đạt các biến thể của phương ngữ trong tiếng Việt.³¹ Thật vậy tác giả Keith Taylor mô tả chữ Nôm là "một hệ thống chữ viết với mức nhạy cảm cao độ với các cách phát âm khu vực và với sự thay đổi ngữ âm từ thế hệ này sang thế hệ khác."³²

Mô hình này, trong chữ Nôm, về mối quan hệ không ổn định giữa các yếu tố ngữ âm và ngữ nghĩa tương tự như mô hình của các văn tự hay biết đã được sử dụng ở vùng là miền nam Trung Hoa ngày nay trước khi có sự tiêu chuẩn hóa bắt buộc của tiếng Trung Hoa dưới thời Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang Ti) (hoàng đế đầu tiên của triều đại nhà Tần (Ch'in). Hơn nữa, có đủ bằng chứng văn hóa, nghệ thuật và tôn giáo trong quan điểm lịch sử, để đề nghị mạnh mẽ rằng tổ tiên của người Việt Nam đã biết chữ trong một văn tự liên quan và rằng văn tự này phần lớn là một phần của sự phát triển của chữ Nôm như tiếng Trung Hoa cổ điển.

Phát biểu trên là trái với ý kiến học giả nói chung liên quan đến chữ Nôm. Như đã nói ở trên, có rất ít điểm về chữ Nôm mà các học giả đồng ý với nhau. Một trong ít điểm này là các ký tự Nôm được bắt nguồn từ các ký tự Trung Hoa và rằng nhiều ký tự Trung Hoa đã được sử dụng làm ký tự Nôm.³³ Khi các học giả nói rằng các ký tự Nôm có nguồn gốc từ các ký tự Trung Hoa, họ muốn nói về hai điều khác nhau. Một là bản thân ký tự đã được thiết kế ra *sau khi* có sự du nhập vào Việt Nam các ký tự tiếng Trung Hoa bởi người Trung Hoa và rằng các ký tự của nó chỉ đến từ dạng chữ viết của tiếng Trung Hoa do chính người Trung Hoa đã du nhập vào Việt Nam. Ý nghĩa khác của sự tuyên bố rằng tiếng Nôm là bắt nguồn từ tiếng Trung Hoa đề cập đến sự kiện là các yếu tố cấu thành các ký tự Trung Hoa có thể được ghép lại để tạo thành một ký tự hoàn toàn mới có thể, đối với một người không biết tiếng Trung Hoa, trông giống như một ký tự Trung Hoa, nhưng điều đó đã không, và chưa bao giờ đã từng, đại diện cho bất kỳ từ nào trong tiếng Trung Hoa.³⁴ Nhiều ký tự Trung Hoa được sử dụng như các ký tự tiếng Nôm, tức, bất kỳ ký tự Trung Hoa nào đều có thể được sử dụng trong chữ Nôm. Ví dụ các ký tự Trung Hoa cho các từ vay mượn từ tiếng Trung Hoa sang tiếng Việt thường được viết dưới dạng gốc tiếng Trung Hoa của chúng.³⁵ Tên của những thứ liên quan đến Trung Hoa hay người Trung Hoa, một cách tương tự, thông thường được viết bằng chữ Trung Hoa. Trong cả hai trường hợp này, những danh tính và thuật ngữ đã đi vào tiếng Việt thông qua tiếng Trung Hoa và do đó cách phát âm của

chúng nhiều phần gần hơn với giá trị ngữ âm của ký tự Trung Hoa mà chúng đã được viết bằng tiếng Trung Hoa so với cách phát âm của hầu hết các từ tiếng Việt sẽ có.³⁶ Khi các ký tự Trung Hoa được sử dụng theo cách này trong hệ thống chữ viết tiếng Nôm chúng có giá trị ngữ nghĩa và ngữ âm cụ thể giống như chúng đã có trong tiếng Trung Hoa.³⁷

Các ví dụ ban đầu về chữ Nôm được sử dụng để bình luận và phản đối chính trị phê bày các kiểu chơi chữ song ngôn ngữ (bilingual) và phóng bút song ký tự (biscriptori) tinh tế trên các từ ngữ chỉ có thể được thực hiện bởi một người viết thông thạo cả hai ngôn ngữ và cũng hoàn toàn quen thuộc với các giới luật ngữ văn Trung Hoa.³⁸ Việc đọc và viết Nôm rất phức tạp và có lẽ khó khăn khi xử lý các thuật ngữ Hán-Việt, nhưng chính sự sử dụng chữ Nôm để diễn đạt các từ tiếng Việt bản địa là nơi mà các vấn đề thực sự trở thành phức tạp và thú vị về mặt ngữ âm và ngữ nghĩa. Trong tiếng Nôm, "Một ký tự duy nhất có thể liên quan đến hàng tá từ ngữ khác nhau, tùy thuộc vào thời gian và địa điểm được viết ra; và một từ duy nhất có thể được viết với hàng tá ký tự khác nhau, một lần nữa tùy thuộc vào thời gian và địa điểm mà nó được viết ra." Các ký tự Trung Hoa có thể được sử dụng nguyên vẹn để biểu thị một từ tiếng Việt tình cờ có ngữ âm giống với âm thanh của ký tự Trung Hoa đó.⁴⁰ Các ký tự Trung Hoa có thể được kết hợp, với hai ký tự được viết bên nhau, một cho ngữ nghĩa và một cho ngữ âm.⁴¹ Các yếu tố cấu thành của các ký tự Trung Hoa có thể được kết hợp thành các ký tự mới, như đã lưu ý ở trên, và các phần của các ký tự được sử dụng để thể hiện giá trị ngữ âm hoặc ngữ nghĩa.⁴² Ngoại trừ các từ vay mượn của Trung Hoa, chữ Nôm không hề được tiêu chuẩn hóa trong bất kỳ ý nghĩa nào, và thậm chí sự sử dụng các ký tự Trung Hoa cụ thể cho các từ vay mượn đặc biệt là một quy ước theo thỏa thuận chưa bao giờ chính thức hóa.⁴³ Bất kể tính phức tạp không được tiêu chuẩn hóa của nó nói chung, trong ít nhất 900 năm, Nôm là văn tự duy nhất được sử dụng một cách thông thường để viết tiếng Việt và nó cũng là văn tự duy nhất từng được tạo ra bởi người dân Việt Nam. Có một thỏa thuận về mặt học thuật rằng Nôm được sử dụng hạn chế vào thế kỷ thứ mười một và ít nhất trong một số lĩnh vực chuyên ngành, chẳng hạn như y học, nó vẫn là văn tự cho sự lựa chọn của người Việt Nam mãi đến tận thế kỷ Hai Mươi.⁴⁴

Với những kiệt tác chính trị và văn học đã được tạo ra bởi các tác giả Việt Nam bằng chữ Nôm (và hầu hết tất cả các kinh điển được sáng tác trước thế kỷ hai mươi đều được viết bằng Nôm) điều có thể được tranh luận rằng tất cả các yếu tố đã khiến một số học giả mô tả chữ Nôm thì vụng về hay cồng kềnh cũng là cùng các yếu tố mang lại cho nó tính linh hoạt nội tại rất thích hợp để thể hiện sự tế nhị và tinh vi của ngôn ngữ Việt Nam.⁴⁵ Chúng ta có thể suy ra, từ phương cách năng động trong đó chữ Nôm đã được sử dụng, một số niềm tin nhất định được chung tay

gìn giữ bởi người dân Việt Nam về ngôn ngữ Việt Nam. Chúng ta cũng có thể tìm thấy bằng chứng về nhiều khía cạnh của văn hóa Việt Nam trong lịch sử chữ Nôm và cách sử dụng chữ Nôm bởi các tác giả Việt Nam.

Tôi đã mô tả trước tiên ba văn tự này về mặt ngữ học của chúng chứ không phải là khía cạnh lịch sử của chúng bởi vì để thảo luận về lý thuyết của tôi liên quan đến nguồn gốc của chữ Nôm, tôi cần phải nói một chút về nền tảng ngôn ngữ. Nói một cách ngắn gọn, Quốc Ngữ là văn tự tạo lập gần đây nhất được sử dụng tại Việt Nam. Ngữ âm của Quốc Ngữ là dựa trên phương ngữ miền bắc của tiếng Việt và Quốc Ngữ là văn tự được chuẩn hóa nhất về mặt ngữ âm từng được sử dụng để viết tiếng Việt, Tiếng Trung Hoa Cổ Điển (Classical Chinese) có lẽ là văn tự cổ nhất từng được sử dụng ở Việt Nam nhưng, trong khi nó được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau ở Việt Nam trong gần 2.000 năm, nó không hề được dùng để viết tiếng Việt. Các ký tự Trung Hoa, như được du nhập bởi các nhà hành chính Trung Hoa trong thế kỷ đầu tiên sau Công Nguyên, vốn từng được chuẩn hóa hơn chữ Nôm, nhưng vốn kém khả năng để được diễn chế (codified) về mặt phát âm hơn Quốc Ngữ. Chữ Nôm trẻ hơn tiếng Trung Hoa nhưng chắc chắn là lâu đời hơn Quốc Ngữ. Chữ Nôm chưa bao giờ được tiêu chuẩn hóa về ngữ âm hoặc ngữ nghĩa. Chúng ta biết chính xác khi nào, ở đâu và bởi nhóm người nào mà Quốc Ngữ đã được tạo lập ra. Mặc dù chúng ta không biết chính xác thời điểm mà tiếng Trung Hoa bắt đầu tước tiên, chúng ta hay biết nơi mà các ví dụ sớm nhất của nó như là một hệ thống chữ viết đầy đủ chức năng phát sinh ra.⁴⁶ Một trong những điều mà các học giả nghiên cứu chữ Nôm bắt đầu khá gay gắt là về các nguồn gốc, trong khía cạnh thời gian, của chữ Nôm hoặc thậm chí liệu nó có thực sự là văn tự đầu tiên dùng để viết tiếng Việt hay không.

Ví dụ sớm nhất của một cụm từ hiện được chấp nhận rộng rãi như chữ Nôm có từ tước hiệu sau khi mất vào thế kỷ thứ tám dành cho Phùng Hưng, 布蓋大王 [**Bố Cái Đại Vương**], một thủ lĩnh nổi dậy của Việt Nam, trong đó hai từ đầu tiên các ký tự của tước hiệu là các ký tự Trung Hoa được sử dụng làm các từ đồng âm cho cho các từ tiếng Việt và do đó là các ký tự Nôm.⁴⁷ Theo tác giả Keith Taylor, danh xưng do Đinh Bộ Lĩnh đặt cho Vương Quốc ông thành lập vào giữa thế kỷ thứ chín sau khi đánh bại người Trung Hoa là một ví dụ khác về các ký tự Trung Hoa được sử dụng để thể hiện tiếng Việt. Thuật ngữ trong câu hỏi, Đại Cồ Việt 大瞿越, sử dụng cả một từ ngữ Hán-Việt: **Đại**, có nghĩa là vĩ đại và được đại diện bởi ký tự chữ Hán nguyên gốc, và một từ ngữ tiếng Việt, **Cồ**, cũng có nghĩa là to lớn (vĩ đại) và được thể hiện bằng một ký tự Trung Hoa phù hợp về mặt ngữ âm để bổ nghĩa cho từ **Việt**.⁴⁸ Các ví dụ ban sơ khác về chữ Nôm là vẫn còn tồn tại bao gồm các bia ký có niên đại từ thời Lý Cao Tông (1176-1210)

và các bia ký khác có niên đại từ thế kỷ thứ mười ba và mười bốn sau Công Nguyên, trong đó liệt kê các địa danh và danh tính của những người đóng góp cho một ngôi chùa Phật giáo.⁴⁹ Các học giả đồng ý rằng chữ Nôm là có thể được sử dụng hạn chế trong ít nhất một thời khoảng ngắn, một hay hai thế hệ trước khi những ví dụ ban sơ này xuất hiện. Điều này đặt định niên đại sớm nhất cho điều mà chúng ta có bất kỳ số lượng giới hạn nào của sự đồng ý về sự hiện hữu khả dĩ của chữ Nôm nằm ở đâu đó trong thế kỷ thứ tám sau Công Nguyên. Tuy nhiên, có bằng chứng chỉ ra sự sử dụng một số hệ thống chữ viết, khác với tiếng Trung Hoa được du nhập dưới thời Hán, trước thời điểm này rất lâu.

Các học giả thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ 20 tranh luận rằng có bằng chứng về một số hệ thống chữ viết được sử dụng tại phần bây giờ là miền bắc Việt Nam trước khi Trung Hoa xâm chiếm Việt Nam và các bước khởi đầu lịch sử của việc sử dụng các ký tự Trung Hoa tại Việt Nam.⁵⁰ Tác giả Terrien de Lacouperie kết luận rằng một hệ thống mẫu tự (alphabetic) của chữ viết đã được sử dụng bởi các cư dân miền bắc Việt Nam ở một giai đoạn rất sớm. Kết luận của ông một phần dựa trên các bài viết của Petrus Trương Vĩnh Ký và một phần trong các báo cáo của một số nhà truyền giáo sống trong khu vực như đã nói với cá nhân Lacouperie và rõ ràng với A. Bastian, người mà Lacouperie đã trích dẫn. Các bằng chứng rằng văn tự này gần giống với một hệ thống chữ viết bằng mẫu tự hơn bất cứ thứ gì tương tự như chữ Hán thực sự rất ít ỏi. Trương Vĩnh Ký chỉ nói, nơi được trích dẫn, rằng vào thời các Vua Hùng, ngôn ngữ và văn bản của Trung Hoa và Việt Nam thì khác nhau và rằng các biên niên sử tường thuật là các thông dịch viên (interpreters) và biên dịch viên (translators) thì cần thiết cho các ủy nhiệm thư của các sứ giả. Ông không đưa ra mô tả về bản thân văn tự ngoài việc nói, tại một điểm sau đó trong tác phẩm của mình, rằng chữ viết được cho là bị cấm bởi người Trung Hoa thuộc về ngữ âm.⁵²

Các biên niên sử Trung Hoa nói rằng có những sự tiếp xúc lẻ tẻ giữa các thể chế chính trị hiện diện ở miền bắc Việt Nam và những chế độ ở ngay chính Trung Hoa từ khoảng 1100 Trước Công Nguyên trở về sau. Phía Trung Hoa cũng ghi lại rằng tài liệu thuộc nhiều loại khác nhau đã được trao đổi và một số trong các tài liệu này phải được dịch hoặc có thể được phiên âm.⁵³ Không có mẫu nào về loại văn bản này có thể được chứng nhận về nguồn gốc của chúng nếu vẫn còn tồn tại. Các hồ sơ tồn tại của Trung Hoa liên quan đến thời kỳ ngay trước sự áp đặt chế độ cai trị của nhà Hán không có các mô tả về loại văn bản này; chúng chỉ ghi nhận sự hiện hữu của các hồ sơ và "các sổ đăng ký dân số" đã được trao đổi.⁵⁴ Rõ ràng nếu hồ sơ được trao đổi, ai đó đã phải viết về chúng. Ai là những người tại Việt Nam khi đó chuyển giao các hồ sơ và các sổ đăng ký dân số cho Trung H

Những khám phá khảo cổ ở Việt Nam trong những thập niên gần đây xác định lại các thời kỳ của lịch sử Việt Nam ban sơ thường được gọi là truyền thuyết hoặc bán truyền thuyết.⁵⁵ Mười tám thế hệ của các vị vua được biết đến trong truyền thuyết và lịch sử khi các vị vua Hùng cai trị trong khu vực bây giờ là miền bắc Việt Nam và một phần khu vực bây giờ là miền Nam Trung Hoa. Vị vua cuối cùng trong số này đã bị đánh bại trong nửa phần sau của thế kỷ thứ ba Trước Công Nguyên bởi một người tên là Thục Phán, kẻ, theo tác giả Nguyễn Khắc Viện, là nhà cai trị một nhóm bộ lạc từ tỉnh Cao Bằng ngày nay, nằm ở phía bắc xa xôi của Việt Nam dọc biên giới với Trung Hoa. Thục Phán lấy vương hiệu là An Dương [Vương] và lập kinh đô của ông trong thành của Cổ Loa trong hoặc khoảng năm 258 Trước Công Nguyên (TCN).⁵⁶ Có sự tranh cãi đáng kể thân phận chính xác của An Dương và nơi chốn ông ấy và gia đình đến từ đâu trong một hoặc hai thế hệ trước khi ông ta và những người phục tùng ông ta di chuyển về phía nam và tự lập tại Cổ Loa. Ông ấy được nghĩ theo truyền thống đến từ nước Ba [Ba: 巴] hoặc nước Thục (Shu [蜀]) thuộc tỉnh Tứ Xuyên ngày nay.⁵⁷ Tác giả Stephen O'Harrow đưa ra lập luận rằng bằng chứng về mối quan hệ văn hóa giữa xứ Điền (Dian: [滇]) thuộc Vân Nam ngày nay và các dân tộc mà ông nói là người gốc Việt Nguyên Mẫu (proto-Vietnamese) thuộc miền bắc Việt Nam ngày nay khiến có thể nghĩ rằng An Dương đã đến từ Vân Nam chứ không phải Tứ Xuyên.⁵⁸ Tác giả O'Harrow lập luận thêm rằng sự lan truyền bằng miệng có thể đã bảo tồn ý tưởng rằng An Dương thể hiện một số "kết nối giữa nguyên mẫu-Việt (PVN: proto-Vietnam) và các dân tộc sống ở phía tây bắc".⁵⁹ Ở đây cần lưu ý rằng các tác phẩm gần đây về Trung Hoa cổ đại định nghĩa Ba (Ba), Thục (Shu) và Điền (Dian) là một khu vực văn hóa có liên quan với nhau. Cũng cần lưu ý rằng, trong khoảng thời gian tra hỏi, người dân của khu vực này được coi là không phải là người Trung Hoa bởi các nhà bình luận Trung Hoa.⁶⁰ Người nước Ba [Ba] và nước Thục [Shu] không chỉ biết chữ trong tiếng Trung Hoa cổ, nhưng họ cũng có hai văn tự của riêng họ, cả hai đều chưa được giải mã.⁶¹ Với sự kiện là nhiều cổ vật đã được tìm thấy chứa đựng văn tự của dân tộc này hay dân tộc kia trong hai văn tự Ba và Thục (Ba-Shu) và các văn tự này được mô tả như "chắc chắn đại diện cho phương ngữ Ba-Thục (Ba-Shu) cổ xưa", điều rõ ràng rằng một tỷ lệ phần trăm khá lớn của giới tinh hoa Ba-Thục đều biết chữ.⁶² Vì vậy, nếu Thục Phán đến từ khu vực theo truyền thống được coi là quê hương của mình, ông, và những người phục tùng ông, đến từ một xã hội trong đó một số lượng khá lớn các chuyên gia nghi lễ và giới quý tộc đã biết chữ.⁶³

Thục Phán đã chinh phục vị Vua cuối cùng trong các Vua Hùng ở giữa một cuộc cải tổ tổng thể quyền lực trên toàn bộ khu vực miền Bắc Việt Nam và miền nam Trung Hoa. Sự dịch chuyển cơ cấu quyền lực này được kết nối với những thay đổi lớn lao trong sự định hình dân tộc và chính trị của các khu vực địa lý đã trở thành Trung Hoa và những khu vực chống lại sự thống

trị văn hóa và chính trị của Trung Hoa và trở thành Việt Nam. Truyền thuyết cổ xưa kể rằng quê hương Việt Nam bao gồm khu vực gần hồ Động Đình (Tung-t'ing Lake), thuộc khu vực ngày nay là [tỉnh Hồ Nam, chủ của Ngô Bắc] Trung Hoa, và rằng con gái của con rồng của hồ đó là một trong những người mẹ tổ tiên của người Việt Nam.⁶⁴ Hồ Động Đình (Tung-t'ing) nằm ở phía nam của đoạn giữa của sông Dương Tử (Yangtze) thuộc nơi từng là phần phía nam của nước Sở (Ch'u 楚). Các học giả đồng ý rằng miền nam Trung Hoa thời cổ đại "gần như được cư trú chuyên độc bởi những người không phải là người Trung Hoa."⁶⁵ Có bằng chứng thuyết phục rằng người Hán Trung Hoa lần đầu tiên đổi mặt những dân tộc này gần sông Dương Tử và thực sự đã mượn một trong những từ tạo nên tên của Dương Tử (Yangtze), một trong những hệ thống sông lớn của Trung Hoa ngày nay, từ họ.⁶⁶ Từ ngữ được đề cập đến, được viết bằng tiếng Trung Hoa là 江 và phát âm trong tiếng Quan Thoại Tiêu Chuẩn Hiện Đại là *jiang*: *giang*, là một trong những một số từ ngữ trong tiếng Hán có nghĩa là sông. Tuy nhiên, nó chỉ được tìm thấy như tên riêng cho các dòng sông và chỉ cho những con sông từ phía Nam Dương Tử.⁶⁷ (*c) Khi các thuật ngữ chung được mượn từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, chúng thường trở thành các danh từ riêng thay vì thay thế cho bất kỳ thuật ngữ chung nào đã được sử dụng trong ngôn ngữ tiếp nhận, chẳng hạn như *Mississippi* và *Wisconsin*, có nghĩa 'sông lớn' và 'hồ lớn' trong tiếng Algonquin (*d) đã trở thành tên riêng trong tiếng Anh của nước Mỹ (American English)"⁶⁸ Loại vay mượn này dường như phổ biến nhất khi một nhóm chủng tộc lấn chiếm không gian địa lý của sắc dân khác và do đó ngôn ngữ tiếp nhận thụ đắc như các danh từ riêng các từ ngữ chung hay các thuật ngữ mô tả từ ngôn ngữ của các cư dân sớm hơn trước đó. Chính vì thế, trong một số trường hợp, điều có thể "nói không chỉ có hai sắc dân đã liên can, mà cả về nơi chốn mà sự tiếp xúc đã diễn ra."⁶⁹ Bằng chứng ngữ học cho thấy người Trung Hoa tộc Hán đầu tiên bắt gặp bản thân sông Dương Tử (Yangtze) và những người mà họ đã mượn thuật ngữ 江 [*giang*] trên bờ trung lưu sông Dương Tử phía bắc hồ Động Đình (Tung-t'ing Lake).⁷⁰ Các tác giả Norman và Mei đưa ra bằng chứng mạnh mẽ rằng từ 江 [*giang*] được du nhập vào ngôn ngữ Trung Hoa từ năm 500 đến 1000 trước Công Nguyên.⁷¹ Điều còn được hay biết hơn nữa rằng trong thời kỳ này dân tộc Hán Trung Hoa đang di chuyển xuống phía nam và thành lập các trung tâm địa phương đã trở thành các thể chế chính trị độc lập sau sự suy tàn quyền lực của triều đại nhà Chu (Chou). Khu vực họ chuyển đến rất xa vùng không có người cư trú, và cũng vì không được tổ chức về mặt chính trị, sự xung đột là điều không thể tránh khỏi.

Khoảng thời gian từ 403-221 Trước Công Nguyên được biết, trong lịch sử Trung Hoa, là thời Chiến Quốc. Trong số vài nước tranh chấp ở đông nam Trung Hoa trong thời gian này là nước Ch'u: Sở [楚], trải dài, ở mức độ rộng lớn nhất của nó, về phía nam từ trung lưu sông

Dương Tử đến bên dưới hồ Động Đình (Tung-t'ing) và các nước khác nhau của khu phức hợp văn hóa Ngô-Việt (Wu-Yueh) phía đông hồ Động Đình (Tung-t'ing) và phía nam sông Dương Tử (Yangtze).⁷² Toàn bộ khu vực này bị người Trung Hoa coi là man rợ và họ áp dụng các tên gọi cho bất cứ ai trong số những sắc dân này một cách khá bừa bãi để chỉ bất kỳ sắc dân nào và cho tất cả chủng tộc trong họ. Tác giả Stephen O'Harrow hoàn toàn đúng khi nêu quan điểm rằng chỉ dựa vào các nguồn tài liệu viết thời ban sơ của Trung Hoa để có kiến thức của những sắc dân này có phần nguy hiểm bởi những nhà bình luận Trung Hoa thường "bản thân họ không hoàn toàn rõ ràng về nhiều nhóm khác nhau được gọi là Bách Việt (Hundred Yueh), những chủng tộc này thực sự là ai, họ có liên quan như thế nào hoặc họ tọa lạc ở đâu."⁷³ Tôi sẽ muốn sửa đổi phần nào tuyên bố này bằng cách lưu ý rằng các nghiên cứu khảo cổ học trong ba mươi năm qua xác nhận rằng các dân tộc khác nhau được gọi bằng thuật ngữ Yueh [*Việt*] có liên quan chặt chẽ, với nhau hơn nhiều và với người Việt Nam, về văn hóa vật chất, tôn giáo, và ngôn ngữ học so với người Trung Hoa.⁷⁴

Yueh [*Việt*] là cách phát âm tiếng Quan Thoại Tiêu Chuẩn Hiện Đại của từ Việt và, như đã lưu ý ở trên, khu vực giới hạn bởi Dương Tử Giang và hồ Động Đình (Tung-t'ing Lake) là quê hương theo truyền thuyết của dân tộc Việt. Nó cũng được coi là lãnh thổ tổ tiên đối với các dân tộc khác bây giờ là các khu vực cư trú xa hơn về phía nam như người Mông (Hmong) và người Tày (Tai).⁷⁵ Các sự tái thiết khác nhau của các ranh giới chính trị từ Thời kỳ Chiến Quốc cho đến cuộc chinh phục Nam Việt (Nan Yueh) của triều đại nhà Hán vào năm 111 trước Công Nguyên, cho thấy biên giới giữa các nước này đã dịch chuyển và hay thay đổi, đặc biệt là về phía đông gần cửa sông Dương Tử và ở cuối phía nam của nó gần hồ Động Đình (Tung-t'ing).⁷⁶ Trong thuật ngữ địa chính trị, sự trỗi dậy của các nước này và các nước khác ở miền nam Trung Hoa cho thấy tầm quan trọng ngày càng gia tăng, về mặt về chính trị, kinh tế và văn hóa, của miền nam Trung Hoa so với trung tâm văn hóa Trung Hoa tại thung lũng sông Hoàng Hà phía bắc Trung Hoa.⁷⁷ Như đã lưu ý trước đây, các dân tộc trong khu vực này đã không xem bản thân họ, người Trung Hoa cũng không coi họ, là người Trung Hoa.

Trong khi thuật ngữ Ch'u: Sở [楚] không dùng để chỉ bất kỳ nhóm dân tộc nào cá biệt, nước này "rõ ràng có chứa đựng các yếu tố phi Trung Hoa. Vua Vũ : Wu [武] của nước Ch'u:Sở [楚] thừa nhận rằng ông là một người man rợ miền Nam "và các biên niên sử Trung Hoa nói rằng dân số nước Sở (Ch'u) là "bắt nguồn từ những kẻ man rợ."⁷⁸ Một vị vua của triều đại nhà Châu (Chou) Trung Hoa đã đề nghị tước hiệu phong kiến cho một quý tộc nước Sở (Ch'u), kẻ đã từ chối với lý do "không có sự hữu dụng nào các tước hiệu của Trung Hoa."⁷⁹ Ngay từ năm 600

trước Công Nguyên, các hoàng tử của nước Sở (Ch'u) được kỳ vọng sẽ nghiên cứu "biên niên sử quốc gia, biên niên sử của các nước khác, thi ca, nghi lễ, luật pháp, danh ngôn và điển ngôn, các hồ sơ cổ đại và tài liệu chính thức "để chuẩn bị cho các chức năng chính thức của họ.⁸⁰ Kể từ những năm 1930, các nhà khảo cổ học làm việc trong vùng từng được cai trị bởi nước Sở (Ch'u) đã tìm thấy và phân tích nhiều đối tượng vật chất gắn liền với văn hóa nước Sở (Ch'u). Xen lẫn với các di tích của văn hóa nước Sở (Ch'u) là một số di vật được biết đến là của nước Việt nhưng những thứ này tương đối ít được chú ý hơn.⁸¹ Trong số các di tích của nước Sở (Ch'u) có các cuộn lụa, được tìm thấy vào năm 1936-37, với những đoạn văn được viết bằng ngôn ngữ của nước Sở (Ch'u). Những cuộn lụa này cung cấp cho 'phả hệ' của Nhà Cầm Quyền nước Sở (Ch'u), tuyên bố có nguồn gốc từ một người anh em ruột của vị Hoàng Đế (Yellow Emperor) huyền thoại.⁸² Hoàng Đế được cho là có công trong việc loại bỏ các bộ lạc 'man rợ' ở phía bắc Trung Hoa "do đó khai quang miền Bắc Trung Hoa cho người Trung Hoa." ⁸³ Chính vì thế, Nhà Cầm Quyền nước Sở (Ch'u) đã tuyên bố một mối quan hệ tổ tiên với người Trung Hoa, điều trong thực tế đã hợp thức hóa bất kỳ các phong tục khác biệt nào mà nó có thể có qua việc tuyên bố sự tiếp truyền có thẩm quyền ngang nhau các phong tục như thế. Nhà Cầm Quyền nước Sở (Ch'u) cũng chủ tâm để thiết lập các liên minh hôn nhân với những nhà cai trị không phải người Hán của các quốc gia miền nam khác. Ít nhất một hoàng hậu nước Sở (Ch'u), sau này thành thái hoàng hậu, có nguồn gốc dân nước Việt.⁸⁴

Nước Sở (Ch'u) là một quốc gia không thuộc tộc Hán, với những thời gian khó khăn trong khi nó được thành lập, đã duy trì sự nắm giữ từ phía nam bờ sông Dương Tử đến phía nam hồ Động Đình (Tung-t'ing) với sự vững chắc đáng kể trong khoảng 500 năm.⁸⁵ Đó là nước thành công nhất trong các nước miền nam thách thức về mặt quân sự và chính trị trước sự vượt trội kinh tế và văn hóa giả định của Trung Hoa miền bắc khi họ bắt đầu di chuyển về phía nam. Hơn nữa, theo các học giả, nước Sở (Ch'u) đã thể hiện một mức độ nhạy cảm đáng chú ý đối với nhiều nhóm dân tộc trong đế quốc của nó.⁸⁶ Do đó, theo một nghĩa nào đó, nó là kẻ bênh vực đầu tiên của nhiều dân tộc sinh sống trong vùng. Tầm quan trọng của nó đối với cuộc thảo luận này là gồm hai phương diện Thứ nhất, nó đã chinh phục và chiếm phần lớn lãnh thổ mà truyền thuyết xem là quê hương tổ tiên của dân tộc Việt Nam.⁸⁷ Thứ nhì, bằng chứng khảo cổ học, từ thời kỳ và ngay sau khi nước Sở (Ch'u) cai trị, được tìm thấy trong vùng phụ cận của hồ Động Đình (Tung-t'ing) hướng trực tiếp đến câu hỏi của khả năng đọc viết của người Việt.

Dân Việt đã được tìm thấy dọc theo bờ biển từ tỉnh Phúc Kiến (Fukien) ngày nay cho đến phần giờ đây là các tỉnh cực nam của Trung Hoa và cả miền Bắc Việt Nam, nơi họ sinh sống

giữa các dân tộc khác được nhắc đến trong các lịch sử triều đại Trung Hoa khác nhau như Yi [*Di* 彝], Ou [*Áu*: 甌], và Man [*Mán* 蠻]. Các nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra mối liên kết giữa các yếu tố của các phương ngữ Yueh [*Việt*] đương đại từ Trung Hoa và tiếng Việt và tác giả Stephen O'Harrow đưa ra giả thuyết rằng tiếng Việt Nam cổ xưa có thể có là một ngôn ngữ chung (*lingua franca*) được sử dụng trong số các nhóm khác nhau sống ở miền bắc Việt Nam và miền nam Trung Hoa.⁸⁸ Theo hướng khác, về các mối quan hệ ngôn ngữ, phương ngữ Mân (Min:[*閩*]) như được nói ở Phúc Kiến (Fukien) và Quảng Đông (Kwangtung) ngày nay chứa đựng những điều các nhà ngôn ngữ học coi là "các hình dạng di tích từ ngôn ngữ không phải tiếng Trung Hoa được sử dụng trong khu vực này trước khi người Trung Hoa bắt đầu định cư ở đó ... Cư dân thời tiền Hán của Phúc Kiến (Fukien) là người Mân Việt (Min Yueh: 閩越)." ⁸⁹ Trong phân tích của họ về ngữ hệ Úc Á (Nam Á: Austroasiatic) các yếu tố ngôn ngữ còn lại trong phương ngữ Mân (Min:[*閩*]) của Phúc Kiến (Fukien), ngôn ngữ Nam Á (Austroasiatic) đương đại với những yếu tố này tương ứng gần nhất là tiếng Việt.⁹⁰

Yueh [*Việt*] là một nhóm người có thể bị gộp lại cùng với nhau bởi người Trung Hoa dưới một thuật ngữ vì các lý do ngôn ngữ. Tức, họ thuộc về một nhóm, các thành viên nói các ngôn ngữ, ít nhất đối với người Trung Hoa, dường như có liên quan.⁹¹ Ở nhiều thời điểm trong thời khoảng từ năm 1000 trước Công Nguyên. đến cuộc chinh phục trên danh nghĩa phần giờ đây là Bắc Việt Nam bởi Trung Hoa vào năm 111 trước Công Nguyên. các dân tộc Việt cai trị một số quốc gia ở khu vực ngày nay là Trung Hoa, Yueh [*Việt*], *Mân Việt* (Min Yueh), *Nam Việt* (Nan Yueh) và nước *Ngô* (Wu).⁹² Người Việt cũng được nhận thấy thường xuyên ở các nước khác với tư cách các cư dân hoặc như các du khách đi qua. Nước Việt không phải là người Hán và trái với nước Sở (Ch'u) nó được đặt tên theo nhóm dân tộc thống trị của nó.

Các quốc gia không thuộc người Hán ở miền nam Trung Hoa đã không, trong bất kỳ phương cách nào, chậm tiến hoặc xa xôi. Đã có rất nhiều sự tiếp xúc giữa nhiều nước nhỏ khác nhau trong khu vực và nhiều người đi lại tự do giữa và trong số các nước đó.⁹³ Miền Nam Trung Hoa nói chung tại thời điểm này đang bùng nổ về thương mại và dân số và các thị trấn với một dân số vượt quá 50.000 người đã được tìm thấy trong một số các nước miền nam.⁹⁴ Nước Yueh [*Việt*] vẫn được các sử gia Trung Hoa nhớ đến như là quê hương của các thương nhân rất thành công. Một trong số họ, người từng là tể tướng của nước Yueh [*Việt*] trong thế kỷ thứ 5 trước Công Nguyên, đã tích lũy được một tài sản đến mức trong những năm sau khi nghỉ hưu, ông vẫn là một vị thánh bảo trợ của các thương nhân.⁹⁵ Không ít người kết nối với giới cầm quyền của các nước miền nam có học thức thông thạo các văn tự lưu hành tại thời điểm đó và trong khu vực

đó.⁹⁶ Một loạt rộng rãi các văn bản được ghi nhận khi được sản xuất cho các mục đích khác nhau. Các nước bảo vệ cẩn thận các văn khố của chúng và việc di chuyển chúng sang nước khác là một hình thức nổi loạn được ngưỡng mộ chống lại một kẻ cai trị chuyên chế.⁹⁷ Trình độ học thức của bộ máy thư lại nước Việt sớm được đề cập ngay từ năm 476 trước Công Nguyên. Dân Việt được mô tả là thường sử dụng lụa thay vì tre để viết trên đó và như đã sử dụng son đỏ thay vì mực đen cho các tài liệu nhà nước.⁹⁸ Những sự kiện này không được ghi nhận như bất kỳ điều gì bất thường, mà được đề cập một cách rất ngẫu nhiên trong quá trình các cuộc thảo luận về các tình huống khác liên quan đến nước Việt.

Tình huống mà có lẽ được thảo luận thường xuyên nhất là về năng lực quân sự vượt trội của họ. Tác giả Jeffrey Barlow ghi nhận rằng các chiến binh Việt liên quan chặt chẽ với việc sử dụng rìu chiến đấu đến mức "ngay chính danh xưng của dân tộc họ có nguồn gốc từ vũ khí." Hơn nữa, một loại rìu cụ thể "mang một phong cách miền nam độc đáo" được nói "chỉ giới hạn chuyên độc cho người Việt (Yue)."⁹⁹ Mạnh Tử (Mencius, thế kỷ thứ tư trước Công Nguyên) ghi nhận sự huấn luyện quân sự ngoại lệ cho các binh sĩ của Việt Vương Câu Tiễn (Kou Chien), ông cũng đề cập đến việc sử dụng trống để báo hiệu cho quân sĩ tiến lên hoặc rút lui.¹⁰⁰ Một tiết mục trong Kinh Thi (Classic of Songs) mô tả sự đau buồn và nỗi sợ hãi của một thiếu nữ có em gái được phái đi, cùng với những người khác, để xoa dịu cùng vị vua Câu Tiễn của nước Việt này và để ngăn chặn một cuộc tấn công.¹⁰¹ Nước Việt là một bang quốc chủ yếu trong khu vực phi nhiều phía nam sông Dương Tử và ngay phía đông hồ Động Đình (Tung-t'ing) trong vài trăm năm nhưng, không giống như người nước Sở (Ch'u), người Việt đã không tuyên bố có nguồn gốc từ tổ tiên được tôn sùng của người Trung Hoa.¹⁰² Ngoài ra ngôn ngữ Việt, ngoài các từ vay mượn từ tiếng Trung Hoa, không được bao gồm trong số các ngôn ngữ vùng miền khác nhau được coi là các biến thể của tiếng Trung Hoa bởi các nhà ngữ văn Trung Hoa từng bao gồm ngôn ngữ dân Sở (Ch'n) trong cuộc khảo sát của họ về các ngôn ngữ thông dụng (colloquialisms).¹⁰³

Người Việt thay vào đó nhìn về phía nam và phía tây để tìm kiếm các mối quan hệ về thân tộc, văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo. Có bằng chứng khảo cổ học hấp dẫn ủng hộ lý thuyết về một "nền liên hiệp văn hóa bao gồm ít nhất 3 trung tâm: Việt (Yue) (phía đông nam Trung Hoa), Đông-Sơn (Bắc Việt Nam) và Thạch Trại Sơn (Shizhai shan: [石寨山])."¹⁰⁴ Thạch Trại Sơn (Shizhai Shan) là một khu lăng mộ thuộc nền văn minh của một chính thể được gọi là Điền (Dian [滇], bị nhà Hán chinh phục vào năm 109 trước Công Nguyên. bây giờ nằm ở đông nam tỉnh Vân Nam. Các họa tiết trang trí, các phong cách và các kỹ thuật hội họa từ địa điểm này tương ứng mật thiết với các phát hiện khác trong không gian địa lý mà ngày nay là phía bắc lục

địa Đông Nam Á và vùng đông nam Trung Hoa.¹⁰⁵ Kho biểu tượng về các động vật, cả thực tế và trong thần thoại, và các khuôn mẫu hình học tượng trưng cho nước và núi, tương ứng với cùng những yếu tố được tìm thấy trong các huyền thoại cội nguồn của người Việt.¹⁰⁶ Những biểu tượng tương tự này có thể được nhìn thấy trong một quần thể to lớn các tranh vẽ trên vách đá, có niên đại khoảng năm 475 trước Công Nguyên đến năm 220 sau Công Nguyên, được tạo ra bởi người Việt ở thung lũng sông Thố [?] (Tso) phía tây nam tỉnh Quảng Tây (Kuangst)¹⁰⁷ Các huyền thoại và các sự thực hành pháp thuật (shaman) của người Trung Hoa ban sơ ngược lại, nhấn mạnh đến trời và sự giao tiếp giữa trời và đất.

Lý do chính xác tại sao cả nước Việt (Yueh) và nước Điền (Dian) đều không thể cưỡng lại áp lực của người Hán Trung Hoa là một vấn đề mở ra cho việc tranh luận.¹⁰⁹ Để giành được sức mạnh cho cuộc đấu tranh của họ với nhau, cả hai nước Tần (Ch'in) và Sở (Ch'u) đã chinh phục một số nước khác. Nước Yueh [Việt] bị nước Sở (Ch'u) chinh phục vào năm 333 trước Công Nguyên. Giai cấp cai trị dân Việt bỏ trốn về phía nam, nơi họ "thành lập nhiều vương quốc và công quốc (principalities) nhỏ."¹¹⁰ Các nước Ba (Ba) và Thục (Shu) đều bị nước Tần (Ch'in) chinh phục vào năm 316 trước Công Nguyên.¹¹¹ Nhiều người trong giới tinh hoa của các nước Ba-Thục (Ba-Shu) cũng bỏ trốn. Trong số này có lẽ có tổ tiên của Thục Phán, sau này là An Dương, người mà đa số các nhà sử học Việt Nam cho rằng đã đến từ những phần giờ đây thuộc đông nam và tây nam Trung Hoa.¹¹² Năm 221 trước Công Nguyên, nước Tần (Ch'in) chinh phục nước Sở (Ch'u) và ngay sau đó Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang-ti) đã phái quân của mình vào vùng đất của người Việt (Yueh).¹¹³ Lời tuyên bố này có nghĩa là quân đội của Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang-ti) đã tiến vào nước Việt {Yueh} cũ và khuất phục nó.¹¹⁴ Nhiều người Việt đã bỏ trốn về phía nam hay phía tây một lần nữa. Dân Việt của khu vực bây giờ là miền bắc Việt Nam đã tham gia ở một mức độ nào đó để hỗ trợ các nhóm người Việt (Yueh) kháng chiến xa tận phía nam như tỉnh Quảng Tây (Kwangsi) ngày nay. Điều không chắc chắn liệu họ đã tham gia vì nhu cầu trực tiếp để tự vệ hoặc "như tôi nghĩ, nhiều khả năng họ được kêu gọi dính líu với tư cách các đồng minh của các nhóm người Việt như thế."¹¹⁵ Các khu vực dân Việt khác, Mân Việt (Min Yueh) và các phần đã trở thành Nam Việt (Nan Yueh) đã cầm cự lâu hơn, trước tiên, đối với nhà Tần (Ch'in) và phần nào sau đó chống lại nhà Hán nhưng lãnh thổ của các nhóm dân Việt đó đều đã bị chinh phục, "Người dân Việt đã tiến hành du kích chiến (maquis), họ sống giữa các loài động vật nhưng không một ai tự nguyện trở thành một nô lệ của nhà Tần (Ch'in)."¹¹⁶

Thời kỳ hỗn loạn này ở phía nam và đông nam Trung Hoa đã ảnh hưởng đến khu vực được cai trị bởi các Vua Hùng và những nhà cai trị theo sau họ. Tầm quan trọng của cuộc thảo luận này về những sự kiện ở Trung Hoa là, trong khi lý thuyết về các cuộc di dân hàng loạt của các dân tộc Việt (Yueh) đến Việt Nam phần nào không được tin tưởng, có sự đồng tình tổng quát rằng ít nhất một số trong những lãnh chúa tị nạn và những người phục tùng họ đã chạy trốn về phía nam xa đến tận miền bắc Việt Nam, nơi họ hòa nhập với cư dân bản địa và với các dân tộc Việt (Yueh) liên hệ đã sẵn ở trong khu vực. Vì vậy, người dân trong khu vực được gọi là **Việt** [in đậm để làm nổi bật bởi người dịch Ngô Bắc] theo phát âm tiếng Việt của từ **Yueh** [in đậm để làm nổi bật bởi người dịch Ngô Bắc] trong tiếng Quan Thoại Tiêu Chuẩn Hiện Đại.¹¹⁷

Thục Phán, sau này là vua An Dương, có thể hay không thể được người Trung Hoa gọi là người Yueh (Việt). Tuy nhiên, tôi tin rằng sự chấp nhận ông bởi người dân Việt Nam như là kẻ sáng lập ra một nước Việt ban sơ, cùng với truyền thuyết rằng tòa thành của ông tại Cổ Loa là kinh đô của người Việt trước khi có cuộc chinh phục Nam Việt (Nan Yueh) của người Hán, mạnh mẽ chỉ ra rằng Thục Phán đến từ một nền văn hóa liên quan chặt chẽ với văn hóa của người Việt thời đó.¹¹⁸ Bất luận chủng tộc của An Dương ra sao, sự vươn lên nắm quyền lực ở Việt Nam "phản ánh một kỷ nguyên chuyển tiếp. Ông đến từ phía bắc và đã xây dựng một tòa thành vĩ đại. Mặc dù ông đã khuất phục được các Lạc hầu, ông đã không tước quyền thừa kế (disinherit) của họ. Ông đã bị thu hút vào các truyền thống huyền thoại của người dân mà ông chinh phục. Cuối cùng, ông đã trở thành con mồi cho các lực lượng hùng mạnh hơn từ phía bắc."¹¹⁹

Các lực lượng An Dương đã sụp đổ trước các lực lượng của Triệu Đà, tức Chao T'o trong tiếng Hán, một quan chức trong chính quyền cấp tỉnh ở Quảng Châu (Canton) dưới triều nhà Tần (Ch'in), kẻ đã thành lập Vương quốc Nam Việt (Nan Yueh). không lâu sau cái chết của Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang Ti) vào năm 210 trước Công Nguyên. Tôi tin rằng có rất nhiều bằng chứng tình huống cho thấy Triệu Đà là người Việt, hoặc nếu không phải người Việt, cũng là một thành viên của chủng tộc thiểu số khác không được coi là người gốc Trung Hoa. Ông ta được mô tả là được ưa thích bởi các phần tử phi-Trung Hoa trong dân số, khi đã "chấp nhận" các cung cách của miền nam, và gia đình của ông ta được biết là đã kết hôn liên chủng với ít nhất một gia đình chắc chắn là người Việt (Yueh).¹²⁰ Là một quan chức của nhà Tần (Ch'in), thật đáng ngạc nhiên nếu Triệu Đà không biết chữ. Tác giả Trương Vĩnh Kỳ ghi nhận các thư tín gửi từ triều đình của Triệu Đà để trả lời các đơn khiếu nại bởi người Trung Hoa.¹²¹ Ngay cả khi ông ta, hoặc các lãnh chúa không phải người Hán khác trong khu vực, không hơn gì những kẻ chỉ biết chữ nửa vời, tiêu chuẩn của thời gian và không gian đó buộc phải có những người ghi chép

biết chữ gắn liền với các triều đình của các nước như thế. Thật vậy, các văn bản tồn tại từ những ngôi mộ của nhà Sở (Ch'u), nhà Tần (Ch'in) và thời kỳ ban đầu nhà Hán ở nước Sở (Ch'u) không thôi, chỉ ra rằng các hộ gia đình ưu tú thường hỗ trợ các ban thư ký đông đảo. Khẳng định này được hậu thuẫn không chỉ bởi hoàn toàn số lượng tài liệu, chủ yếu là các mảnh giấy bằng tre, được khai quật trong những thập niên gần đây, mà còn bởi các biến thể trong thư pháp và các dấu chấm câu (punctuation marks) "tiết lộ sự hiện hữu của một nghề nghiệp phát triển mạnh mẽ của những thư ký pháp lý và những người sao chép văn bản."¹²²

Nhiều các tài liệu quốc gia của một số loại tồn tại ở các nước bị chinh phục bởi nhà Tần (Ch'in) khiến Thừa Tướng (Grand Councilor) Lý Tư (Li Ssu [李斯] của nhà Tần (Ch'in), đã khuyến cáo hủy hoại toàn bộ các thư viện tư nhân và "tất cả sách trong các kho lưu trữ lịch sử, ngoại trừ các hồ sơ của nước Tần (Ch'in)."¹²³ Đây không phải chỉ là sự kiểm duyệt hồ sơ của các nước khác có trước nhà Tần (Ch'in), cũng không chỉ là một nỗ lực xóa sổ các tác phẩm của các triết gia mà các lời lẽ có thể không phản ánh tốt về thực tế của sự cai trị của Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang Ti), mệnh lệnh đã được đưa ra như một phần của một chương trình để chuẩn hóa các ký tự được sử dụng trong tất cả các phân lãnh thổ của đế chế.¹²⁴

Rõ ràng là không chắc rằng tất cả các lãnh chúa Việt đã chạy trốn về phía nam khi nước Sở (Ch'u) chinh phục nước Việt là không biết chữ. Họ đến từ một khu vực nơi tình trạng biết chữ không phải là bất thường, vùng được ghi nhận có sự thành công thương mại phổ biến, và có sự tiếp xúc rất thường xuyên với các khu vực của Trung Hoa, nơi có các tác phẩm văn học tồn tại cho đến ngày nay bằng văn bản.¹²⁵ Các đồ bằng đồng được chế tạo bởi người Việt vẫn còn tồn tại chứa đựng "các dòng chữ khắc dài ... Ngoại trừ một số tên cá nhân, mang nét đặc trưng địa phương, những dòng chữ khắc này đôi khi có phong cách hơn và văn hoa hơn một số chữ khắc ngay tại chính vùng Trung Nguyên."¹²⁶ Tuy nhiên, như tôi sẽ trình bày dưới đây, người Việt đã biết chữ trong các văn tự đã bị cấm đoán dưới thời nhà Tần (Ch'in) và không được khuyến khích hoặc bị thay thế dưới thời Hán. Ít có xác suất nhất rằng họ sẽ sử dụng văn tự được quảng bá bởi các tiêu chuẩn hóa của nhà Tần (Ch'in).

Triệu Đà đã dành ưu thế đối với An Dương và vương quốc của ông ta sau một thời kỳ liên minh, tiếp nối bởi một cuộc tấn công và sự thất trận của các lực lượng của An Dương. Có một truyền thuyết quan trọng liên quan đến việc khuất phục An Dương của Triệu Đà. Trong truyền thuyết này, con gái của An Dương hoặc (tùy thuộc vào phiên bản của truyền thuyết) phải lòng con trai của Triệu Đà, mà không biết anh ta là ai, và tiết lộ bí mật về chiếc nỏ thần của cha

cô, hay An Duong đã gả cô kết hôn với con trai của Triệu Đà và cô ấy tiết lộ bí mật và Triệu Đà đánh bại An Duong.¹²⁷ Bí mật của chiếc nhẫn là có kích hoạt của nó được chế tác bởi một thánh nhân hoặc nhà hiền triết từ một móng rùa vàng thần diệu.²⁸ Nhà hiền triết hoặc thánh nhân huyền thoại có thể đại diện cho một trong những thầy mo (shamans) / nhà giả kim (alchemists) / bác sĩ / pháp sư là một gương mặt đặc trưng của nhiều hộ gia đình tinh hoa của thời đại trong cả xã hội Trung Hoa và Việt-Yueh.¹²⁹ Có bằng chứng tốt cho sự giải thích về nhân vật huyền thoại này mang tính chất cụ thể hơn đối với người Việt-Yueh.

Tác giả Donald B. Wagner đã thực hiện một cuộc tìm kiếm thấu đáo các văn bản thời nhà Hán và tiền Hán truy tầm các huyền thoại, các truyền thuyết và các cổ tích truyền khẩu được ghi chép bởi Trung Hoa liên quan đến thuật luyện kim. Ông khám phá ra rằng "trong các thời Chiến Quốc và nhà Hán, kim loại đồng có một vị trí đặc biệt trong văn hóa của vùng Ngô-Việt (Wu-Yue)."¹³⁰ Tác giả Wagner xem xét chi tiết kho tàng tri thức về thuật luyện kim trong ba văn bản khác nhau, *Ngô-Việt Xuân Thu: Wu-Yieh Ch'un-Ch'iu*, 吳越春秋, *Việt Tuyệt Thư: Yueh Chueh Shu*, 越絕書, cả hai được biên soạn trong thế kỷ đầu tiên sau Công Nguyên, và một văn bản thời Chiến Quốc, *Khảo Công Ký: Kao Kong-Chi* [考工記].¹³¹ Những văn bản này không chỉ cho biết vị trí và sự đa dạng của công nhân kim loại trong hệ thống kinh tế Ngô-Việt (Wu-Yueh) và số lượng cùng nhiều biến loại trong họ có thể được tìm thấy ở hầu hết mọi nơi trong vùng Ngô-Việt (Wu-Yueh) nhưng những văn bản này cũng thảo luận về các chi tiết kỹ thuật phức tạp trong ngành luyện kim theo một cung cách khiến ta nghĩ rằng kiến thức này đã được phổ biến rộng rãi.¹³² Truyền tích này từ nước Ngô (Wu) và nước Việt (Yueh) thậm chí thích hợp hơn với trường hợp tôi muốn nêu ra ở đây vì "gần như không có phần nào về đường hướng của huyền thoại luyện kim trong phần sót lại của văn học thời nhà Hán và tiền Hán tồn tại."¹³³ Những câu chuyện khác chẳng hạn như các câu chuyện mà tác giả Wagner đã có thể tìm thấy liên quan đến các vũ khí nói rất ít về những người chế tạo ra các vũ khí. Một thanh kiếm đặc biệt tốt được đề cập như một ví dụ "cụ thể là một thanh kiếm từ nước Ngô (Wu)."¹³⁴ *Việt Tuyệt Thư (Yueh Chueh Shu)* dành trọn một chương nói về các thanh kiếm. Trong một phần của chương này, năm thanh kiếm được đặt tên đã được đánh giá cho vua Câu Tiễn (Kou-chien) của nước Việt bởi một chuyên gia dựa trên giá trị kỹ thuật của chúng. Về cơ bản, các thanh kiếm được thảo luận tham chiếu đến chất lượng của các hợp kim mà chúng được tạo thành. Chỉ có một chiếc được coi là thanh kiếm "quý giá" bởi chuyên gia, câu chuyện về sự chế tạo của nó tạo thành đoạn tiếp theo của bản văn. *Ngô-Việt Xuân Thu: Wu-Yieh Ch'un-Ch'iu*, 吳越春秋 cũng chứa những câu chuyện về việc chế tác các thanh kiếm. Những câu chuyện này về 'sự ra đời' của một số thanh kiếm nhất định chứa đựng nhiều chi tiết 'ma thuật (magical) và dường như phản

ánh một truyền thống tôn trọng dành cho kiến thức và sự thông thạo kỹ thuật cần thiết để chế tác một vũ khí tốt.¹³⁵

Trình độ kỹ năng chế tác vũ khí luyện kim được mô tả trong ba văn bản kể trên là một thực tế chứ không phải là một điều phóng đại. Các phát hiện khảo cổ từ miền bắc Việt Nam và từ các khu vực Ngô-Việt (Wu-Yueh) miền đông nam Trung Hoa bao gồm có kích hoạt nỏ (crossbow triggers) (đôi khi gọi là các khóa nỏ (crossbow locks)), nỏ bắn mũi tên ngắn hơn nhưng nặng hơn (bolts) và khá nhiều thanh kiếm đã được mô tả là "tuyệt vời" và "rất sắc bén và được chế tác một cách tinh xảo."¹³⁶ Trong khi điều được nghĩ một cách đại cương rằng sắt là vượt trội hơn đồng và rằng khi bất kỳ xã hội nào phát triển sắt, chúng ngay lập tức bỏ rơi đồng, điều này không phải lúc nào cũng như thế khi liên quan đến các vũ khí. Vào năm 1959, khoảng 300 mét từ thành lũy của thành Cổ Loa của An Dương, các nhà khảo cổ đã khai quật được "vài nghìn đầu mũi tên bằng đồng."¹³⁷ Đối với các đầu mũi tên ngắn (bolts) cũng như các cò kích hoạt nỏ, việc đúc chính xác là điều kiện bắt buộc và "đồng đương nhiên sẽ là kim loại được lựa chọn cho bất kỳ loại đúc chính xác nào."¹³⁸ Đồng, so với sắt, có màu vàng và một lẫy cò của nỏ làm bằng đồng, và có lẽ được đúc với tất cả các kỹ năng và ma thuật đồng tình được cung ứng cho các nhà luyện kim tại triều đình An Dương hầu chế tạo ra một vũ khí ghê gớm hoặc có thể nhiều vũ khí tương tự.¹³⁹ Chiếc nỏ thần là một biểu tượng của tư cách chính đáng (legitimation), một phần quan trọng cho vương quyền của ngôi vua của An Dương, và sự kết hợp của con gái An Dương với con trai của Triệu Đà dường như là biểu tượng của sự chấp nhận Triệu Đà bởi dân Việt, những người không bao giờ sắc phong cho bất kỳ anh hùng thuộc chủng tộc Trung Hoa nào vào đền thờ các vị thần của Việt Nam. Trong tất cả những kẻ cai trị đến từ không gian địa lý mà bây giờ là Trung Hoa, và các kẻ cai trị dân Việt, chỉ có họ Triệu được liệt kê trong sổ các triều đại Việt bởi các sử gia Việt Nam. Hơn nữa, chỉ có Triệu Đà được cho phép sở hữu bất kỳ vật phẩm nào của vương quyền tinh thần của người dân Việt Nam.¹⁴⁰

Truyền thuyết Việt Nam này được ghi lại trong các biên niên sử Trung Hoa trong một số định dạng hơi khác biệt.¹⁴¹ Trong khi cung hay nỏ (crossbow) là một phần quan trọng trong kho vũ khí của quân đội nhà Hán và việc sử dụng nó có tính chất tích hợp vào chiến thuật của họ, nhiều học giả cho rằng người Trung Hoa đã không sử dụng cung nỏ trước thời Chiến Quốc (Warring States) và rằng họ đã thụ đắc nó từ một nơi nào đó ở phía nam và phía tây của vùng trung nguyên Trung Hoa.¹⁴² Có một điểm rất thú vị là các tác giả Norman và Mei coi đây là thời khoảng mà các thuật ngữ chỉ cả nỏ hay cung (crossbow) và lẫy cò kích hoạt (trigger) của nó du

nhập vào ngôn ngữ Trung Hoa và rằng tiếng Trung Hoa đã thụ đắc những từ ngữ vay mượn này từ một ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Úc-Á (Nam Á) Austroasiatic.¹⁴³

Triệu Đà đã phái các đại diện từ kinh đô của mình ở Quảng Châu (Canton) tới để giám sát Châu Thổ Sông Hồng nhưng ông đã để một hậu duệ của An Dương lên ngôi ở Cổ Loa. Triệu Đà cũng cho phép các tù trưởng bản địa của khu vực cai trị như trước chừng nào họ còn thừa nhận uy quyền (over-lordship) của ông.¹⁴⁴ Triệu Đà mất năm 136 trước Công Nguyên và vương quốc của ông được truyền cho người con trai tên Hu [? Hồ], kẻ bắt đầu thiết lập các mối quan hệ gần gũi hơn với triều đại nhà Hán vốn đã củng cố quyền cai trị của nó đối với Trung Hoa trong năm 202 trước Công Nguyên. Sau khi vua Hồ [?] (Hu) chết, người thừa kế, kết hôn với một hầu thiếp từ triều đình nhà Hán, đã tạo dựng mối quan hệ chặt chẽ hơn bao giờ hết với nhà Hán, kích động một cuộc nổi dậy của viên chỉ huy quân đội người Việt, kẻ cũng là một thân thuộc họ hàng của gia đình họ Triệu.¹⁴⁵ Đế chế Hán đã phái binh sĩ của nó xâm nhập và trong thời gian ngắn họ đánh bại quân nổi dậy và chính thức thiết lập quyền thống trị đối với Nam Việt (Nan Yueh). Sau một thời kỳ ngắn ngủi của sự giao chiến hơn nữa và tạo dựng các sự liên minh, người Hán cũng đã thiết lập sự cai trị trên danh nghĩa trên phần đất hiện nay là miền bắc Việt Nam vào năm 111 trước Công Nguyên.

Người Việt gặp gỡ các đại diện của nhà Hán và giao nộp "các sổ đăng ký dân số" đã được đề cập trước đây. Sự kiện cần phải làm rõ ràng, từ cuộc thảo luận ở trên về trình độ biết chữ của các giai cấp thống trị của dân Việt và các dân tộc khác ở miền nam Trung Hoa trong vài trăm năm trước niên hạn này, rằng điều sẽ gây ngạc nhiên hơn bởi những người này lại **không** từng có các hồ sơ của một số loại khác hơn để họ sở đắc chúng.¹⁴⁶ Hầu hết các hồ sơ của Trung Hoa cho các thời kỳ này và trước đó tồn tại chủ yếu vì chúng đã được sao chép và tái sao chép. Hầu hết các văn bản Trung Hoa lần đầu tiên được viết trước thời nhà Tần (Ch'in) và nhà Hán tồn tại đến ngày nay chỉ là các bản sao chép. Trong thực tế, ngoại trừ chữ khắc trên đá, đồng và đồ gốm và ít cuộn giấy từ các khám phá khảo cổ gần đây, "hầu như tất cả các bằng chứng văn bản lưu truyền nhờ đó chúng ta hay biết về các tập tục văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo ... của giai đoạn hình thành thời tiền Hán trong quá trình truyền tải đến ngày nay được chuyển qua bàn tay của các học giả và những người ghi chép của Triều Đại nhà Hán."¹⁴⁷ Ngay cả *Kinh Thi (Classic of Songs)*, một trong những văn bản cốt yếu của kinh điển Trung Hoa, chỉ tồn tại ở một dạng được tái tạo từ ký ức của các học giả sau khi nó bị mất trong cuộc đốt cháy sách vở thời nhà Tần (Ch'in) và những thảm họa khác xảy ra sau đó.¹⁴⁸ Đối với những tài liệu không bao giờ bị bài trừ, chẳng hạn như các hồ sơ có thể được giao nộp bởi người Việt cho các đại diện của nhà Hán, song, được

viết trên vật liệu dễ hư hỏng, khi và nếu có ai quan tâm đến việc sao chép lại chúng, chúng đã được sao chép trong văn tự tiêu chuẩn. Nếu người Trung Hoa đánh mất quá nhiều hồ sơ bằng văn bản của chính họ, liệu có khả năng là họ sẽ cố gắng giữ gìn văn kiện của một nhóm người man rợ không phải tộc Hán bị chinh phục?

Trong thời kỳ ngay sau cuộc chinh phục Nam Việt, người Trung Hoa không bận tâm đến việc áp đặt quyền cai trị trực tiếp. Tại thời điểm đó nhà Hán bằng lòng với việc duy trì tại tỉnh xa xôi này nhiều công cụ của riêng nó dưới quyền của các tù trưởng bản địa của nó chừng nào các tuyến đường mậu dịch phía nam được an toàn và một số xa xỉ phẩm nào đó từ vùng nhiệt đới được chuyển vận đến Trung Hoa.¹⁴⁹ Một sự gia tăng đột ngột trong sự nhập cảnh của các người Trung Hoa thuộc tộc Hán vào toàn bộ khu vực miền nam của đế chế nhà Hán do sự hỗn loạn của thời Vương Mãng (Wang Mang), (9-23 sau Công Nguyên) làm xáo trộn trạng thái cân bằng không thoải mái giữa người Trung Hoa và các cư dân bản địa trong vùng. Có một sự gia tăng bất ngờ về số lượng và một sự thay đổi về loại người Trung Hoa di cư về phía nam, bao gồm cả đồng bằng sông Hồng. Trước đây phần lớn người Trung Hoa nhập cư là các nông dân rất nghèo, các cựu tội phạm, hoặc các kẻ lưu vong chính trị.¹⁵⁰ Có thể nói rằng rất ít, nếu có, bất kỳ kẻ thuộc sắc tộc Hán [漢] nào trong số những người nhập cư sớm nhất. Thật dễ dàng để những người nhập cư rất sớm đã biến mất vào xã hội Việt Nam, khi người ta hay biết rằng một đợt dân nhập cư sau này, chắc chắn là người Trung Hoa, đã khiêu khích sự bất hòa đáng kể, cho thấy rằng các sự xung đột văn hóa giữa người Việt và những người nhập cư đã không phát sinh cho đến khi có sự đến nơi của những người chắc chắn thuộc chủng tộc phương bắc.¹⁵¹ Những đồ vật mai táng từ những ngôi mộ có niên đại muộn nhất vào lúc kết thúc cuộc Khởi Nghĩa của Hai Bà Trưng cũng thể hiện các sự nối kết nghệ thuật và chủ đề mạnh mẽ với các nền văn hóa phía nam của sông Dương Tử.¹⁵² Những người di cư sớm nhất đến các khu vực dân Việt có thể là những kẻ trắng tay từ những khu vực phi-Hán tộc của miền nam Trung Hoa. Họ có thể đã không còn mong muốn thu hút sự chú ý của bất kỳ viên chức Trung Hoa nào hiện diện trong khu vực diện tích hơn người Việt Nam.

Tuy nhiên, những người mới đến, thì hoàn toàn khác biệt. Nói chung giới tinh hoa ở Trung Hoa phản đối các cải cách ruộng đất của Vương Mãng (Wang Mang), vì những cải cách có nghĩa là những người có đất đai rộng lớn buộc phải tự tước bỏ một phần diện tích đất nông nghiệp của mình.¹⁵³ Một mục tiêu của biện pháp này là cắt giảm việc cho thuê đất, điều mà giới điền chủ (gentry) vốn đã trở nên phụ thuộc về kinh tế vào các tá điền (tenants) của họ đương nhiên chống đối. Những điền chủ chống đối này là những kẻ đã di cư đến miền Bắc Việt Nam

được ghi nhận.¹⁵⁴ Điều quan trọng để lưu ý ở đây rằng những người mới đến này "có xu hướng là những người phái nam trưởng thành"¹⁵⁵ Như những người đàn ông Trung Hoa trưởng thành, họ cảm thấy cần phải có các bà vợ hợp pháp và địa phương sau đó sẽ sinh ra những đứa con hợp pháp. Những đứa trẻ này sẽ, trong quan điểm của tất cả người Trung Hoa, không chỉ là người Trung Hoa mà những đứa con trai này sẽ vẫn là thành viên của gia tộc cha chúng và sẽ thực hiện nghi thức cư tang cho cha của chúng.¹⁵⁶ Chính là để đáp ứng nhu cầu của những người nhập cư nam giới mới này mà các quan chức Trung Hoa đã chuyển sự chú ý của họ đến việc quy định các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của người dân Việt Nam trong các đề mục như trang phục và các nghi thức hôn nhân.

Khi người Trung Hoa nói rằng họ đã cải cách các nghi thức kết hôn của một khu vực dưới sự cai trị của Trung Hoa, họ có nhiều ý nghĩa hơn việc buộc cư dân trong khu vực liên quan phải chấp nhận các nghi lễ theo phong cách Trung Hoa. Điều thực sự có ý nghĩa bởi cụm từ này quy định ai có thể kết hôn với ai.¹⁵⁷ Nhiều cuộc hôn nhân hoàn toàn hợp pháp theo thông luật (customary law) Việt Nam lại là bất hợp pháp theo luật pháp Trung Hoa. Con cái của các sự kết hôn như vậy do đó cũng là bất hợp pháp trong quan điểm Trung Hoa và không đủ điều kiện để thừa kế tài sản của cha mẹ chúng. Điều này chắc chắn không ảnh hưởng đến mọi gia đình Việt trong khu vực dưới sự chiếm đóng quân sự của Trung Hoa, vì lẽ người Trung Hoa nhiều phần bỏ qua những người nếu có ít đất đai, có thể chiếm đa số dân cư, như trong các thời kỳ sau này, Tuy nhiên, những người đàn ông Trung Hoa đã định cư giữa người Việt ở thời khoảng đặc biệt này cần thiết không chỉ các bà vợ và các con cái mà họ còn cần đất và đã có những phương cách được thiết lập để thỏa mãn cả hai nhu cầu cùng một lúc.

Tác giả Stephen O'Harrow lập luận rằng động lực thúc đẩy nguyên thủy để 'cải cách' các phong tục kết hôn xảy ra bởi vì nam giới Trung Hoa, quen với sự thừa kế theo phụ hệ (patrilineal) và sự kiểm soát của nam giới đối với bất kỳ bất động sản nào mà các người vợ mang vào một cuộc hôn nhân, đã kỳ vọng sẽ có được đất thông qua những người vợ địa phương của họ và rằng hệ thống trong xã hội Việt rõ ràng là song phương hoặc thậm chí là mẫu hệ (matrilineal). Chính vì thế, "Kết hôn với các phụ nữ địa phương, từ lâu là một sự thực hành tiêu chuẩn của người Trung Hoa ở các khu vực biên giới như Nam Việt (Nan Yueh) lại không sở đắc cho họ mảnh đất mà họ đang tìm kiếm ... để giúp cho người Trung Hoa đưa ra yêu sách pháp lý về đất đai, các luật lệ hay phong tục hôn nhân giữa các người Việt Nam Nguyên Mẫu Việt Nam (PVN: proto-Vietnam) sẽ phải bị thay đổi để phù hợp với cách thức thực hành và các mục đích của người Trung Hoa."¹⁵⁸ Sự "Cải Cách" các luật hôn nhân chính vì thế hợp pháp hóa việc tịch thu

và tái phân phối tài sản và đất đai cho các cá nhân 'hợp pháp' và tuân thủ pháp luật. Hệ thống hợp pháp hóa này của Trung Hoa đã phá vỡ sự chiếm hữu đất đai bản địa và các nền văn hóa vật chất và xã hội tương ứng gắn liền với điều này không có nghĩa là chỉ bị giới hạn trong thời kỳ nhà Hán và đến đồng bằng sông Hồng không thôi.¹⁵⁹ Tầm quan trọng của nó đối với cuộc thảo luận này là đây là thời điểm chính xác trong đó một trong hai yếu tố, cấu trúc của hệ thống thân tộc (kinship) Việt Nam và các sự khác biệt trong các nhận thức về ngôn ngữ, các điều mà người Việt Nam coi là các điểm chính của sự khác biệt văn hóa giữa người Việt Nam và người Trung Hoa kích động trước tiên sự xung đột công khai. Yếu tố đẩy nhanh của cuộc xung đột này rõ ràng là sự khác biệt giữa các hệ thống thân tộc Việt Nam và Trung Hoa và vai trò then chốt của phụ nữ trong hệ thống Việt Nam thời đó.¹⁶⁰

Các quy định mới và lòng tham của một viên chức hành chính cá biệt, Tô Định (Su Ting) kẻ có thể chỉ là một người giơ đầu chịu báng lịch sử, đã dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Trưng Trắc và Trưng Nhị, trong các năm 40-43 sau Công Nguyên.¹⁶¹ Trong khi có một số lượng khá nhiều của sự bất đồng trong các nguồn tài liệu về các chi tiết dẫn đến cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc, em gái của bà dường như chỉ đơn thuần là đi theo sự dẫn dắt của Trưng Trắc, một điểm được nhất trí là Trưng Trắc đã đụng độ với các luật mới cách nào đó.¹⁶² Trưng Trắc là con gái của một gia đình có đất đai đáng kể và tác giả Stephen O'Harrow tin rằng các vấn đề pháp lý của bà "có điều gì đó đối với các quyền hạn của mình như một phụ nữ quý tộc trên những vùng đất bên trong lãnh địa của gia đình."¹⁶³ Sự kiện rằng bà đã được dân Việt công nhận là nhà lãnh đạo chính đáng được "chứng thực bởi sự thành công của cuộc nổi dậy của bà."¹⁶⁴ Vai trò của phụ nữ trong giới lãnh đạo Việt đương thời cũng được chứng thực không kém bởi sự kiện rằng chính em gái bà là người trợ lý chính yếu của bà, không anh em trai hoặc thân nhân nam giới của các loại khác được đề cập tới bởi bất kỳ nguồn tài liệu nào. Trưng Trắc đã thành công trong việc đánh đuổi chính quyền Trung Hoa ra ngoài biên giới của bà và đã tự xưng là nữ hoàng. Đã mất một năm để người Trung Hoa tập hợp lại một đội quân được coi là phù hợp để đối phó với những kẻ nổi dậy. Đội quân này được chỉ huy bởi đại tướng quân Mã Viện (Ma Yuan).¹⁶⁵ Ngay cả với viên tướng họ Mã, và khoảng 20.000 quân sĩ, đã mất gần 2 năm sau đó để hoàn toàn khuất phục cuộc nổi dậy bởi vì cuộc kháng chiến vẫn tiếp tục một thời gian sau cái chết của hai chị em bà Trưng.¹⁶⁶

Mã Viện (Ma Yuan) đã tác động rất lớn đến "ký ức tập thể của người Việt Nam" và ông bước vào đền thờ các vị thần của họ.¹⁶⁷ Trong số những việc khác mà ông ta đã làm là dựng lên một trụ đồng để đánh dấu giới hạn phía nam của Đế Chế nhà Hán.¹⁶⁸ Ông cũng được nói rằng

"đã thu đoạt các trống đồng của Âu Việt (Ou-Yueh), nấu chảy chúng và đúc lại thành hình một con ngựa." ¹⁶⁹ Muộn nhất là từ thời Chiến Quốc, người Trung Hoa đã biết đến tầm quan trọng của các trống đồng nghi lễ đối với người Việt (Yueh). Những chiếc trống này đã được sử dụng trong trận chiến để truyền tín hiệu cho các sự di chuyển quân sĩ. Quả thật một số nhà ngữ học nghĩ rằng cụm từ "striking metal: kích kim" (擊金), được sử dụng trong các văn bản của thời kỳ này như một tham chiếu đến trống và chiêng phát ra âm thanh như các tín hiệu quân sự: (signals), được sử dụng phổ biến từ một câu chuyện được kể bởi Mạnh Tử (Mencius) liên quan đến các sự khai thác quân sự của Vua Câu Tiễn (Kou-chien) nước Việt (Yueh). ¹⁷⁰ Các trống đồng rõ ràng có những sự sử dụng quân sự cụ thể, cũng như các sự sử dụng trong nghi lễ. Những công dụng này được mở rộng cho hải quân cũng như lục quân nước Việt (Yueh) nơi chúng có lẽ được sử dụng nhiều nhất "để đánh dấu thời gian cho các người chèo thuyền và để truyền thông từ xa với các thuyền khác." ¹⁷¹ Người Trung Hoa công nhận ý nghĩa biểu tượng cũng như thực tiễn của sự hủy diệt các trống đồng. Thật vậy một phần bởi vì việc chế tạo các trống "đòi hỏi đáng kể sự giàu có và quyền lực kinh tế ... sự tịch thu chúng bởi Mã Viện (Ma Yuan) đã biểu trưng việc tước bỏ những dấu tích cuối cùng của quyền lực chính trị và kinh tế từ các nhà lãnh đạo bản xứ." ¹⁷²

Nếu Mã Viện tuân theo phong tục tổng quát của Trung Hoa vào thời đó ông đã tịch thu các thanh kiếm cũng như nấu chảy các trống của các đối thủ của ông. Các thanh kiếm cũng giữ một vị trí quan trọng trong tín ngưỡng của người Việt (Yueh). Như đã nói trước đây, nước Ngô (Wu) và nước Việt (Yueh) đã có huyền thoại sâu rộng nhất liên quan đến các công nhân luyện kim, và đặc biệt các người trui rèn kiếm, so với bất kỳ dân tộc nào trong khu vực. Họ dường như cũng là các dân tộc duy nhất đặt tên cho các thanh kiếm, điều cho thấy sức mạnh của nghi lễ được tin tưởng là sẽ được bao hàm trong những thanh kiếm như thế. ¹⁷³ Các vũ khí, các trống đồng và các đồ đồng nghi lễ khác tồn tại ngày nay hầu như được tìm thấy bên ngoài vùng Ngô-Việt (Wu-Yueh). Chúng còn tồn tại vì chúng đã được chôn cất cùng với những dân tộc đã chinh phục các nước Ngô (Wu) và nước Việt (Yueh). ¹⁷⁴ Tác giả Olov R.T. Janse ghi nhận sự ít ỏi của các vũ khí bằng đồng được tìm thấy trong các ngôi mộ tại tỉnh Thanh Hóa vốn bị niêm phong sau các cuộc thám hiểm viễn chinh của Mã Viện (Ma Yuan) so với số lượng từ các ngôi mộ trước đó. Tác giả Janse nhận định rằng các đồ đồng nghi lễ khác được tìm thấy chôn bên ngoài các địa điểm khai quật các ngôi mộ "có thể được coi là đồ vật được lưu giữ và cất giấu bởi những kẻ đào tẩu." ¹⁷⁵ Có một truyền thuyết truyền miệng về điều này cũng khẳng định rằng sau cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng, "nhiều tù trưởng đã chôn cất trống lộn ngược và lấp đầy với các vũ khí - đầu mũi tên, đầu mũi tên ngắn nhưng nặng (crossbow bolts) và đầu ngọn giáo (spear points)." ¹⁷⁶ Với số lượng lớn các thanh kiếm bằng đồng, với chữ khắc trong tiếng Trung Hoa cổ

đại diện cho danh pháp (nomenclature) tiếng Việt được biết đến từ các địa điểm khảo cổ thế kỷ XX, người ta có thể tranh luận rằng việc chế tác ra ngựa bằng đồng và các trụ bằng đồng gợi nhớ những ví dụ nấu chảy của điều có thể được gọi là tiếng Nôm nguyên mẫu (proto-Nôm).¹⁷⁷

Mã Viện (Ma Yuan) lưu lại ở Việt Nam một thời gian sau khi trấn áp cuộc nổi dậy của chị em bà Trưng. Ông đã nhìn thấy chính quyền của khu vực ổn định trước khi quay về với các danh dự chờ đợi ông vì sự thành công của ông.¹⁷⁸ Mã Viện (Ma Yuan) chia vùng thành các quận huyện hành chính nhỏ hơn và đã để các thành viên của điều đã trở thành, theo thuật ngữ của tác giả Keith Taylor, các đại gia đình Hán-Việt (Great Han-Viet Families) trên đỉnh của cấu trúc quyền lực.¹⁷⁹ Một điều của sự việc này có nghĩa sự hán hóa (sinicization) không còn bị trì hoãn bởi một phần của xã hội Việt và rằng ở một thời điểm nào đó trong các thập niên theo sau sự áp đặt cấu trúc hành chính kiểu nhà Hán của Mã Viện (Ma Yuan) rằng các ký tự Trung Hoa được sử dụng chính thức ở Trung Hoa đã được đưa vào sử dụng bởi chính quyền nhà Hán đối với người dân Việt.

Tiếp tục cuộc thảo luận trước đây của tôi về khả năng của một văn tự bản địa được sử dụng vào lúc có các sự khởi đầu của sự cai trị trực tiếp của Trung Hoa tại Việt Nam, một số học giả cảm thấy rằng bằng chứng mạnh mẽ về sự hiện hữu và sử dụng của nó bởi người Việt vào thời điểm của cuộc chinh phục của Trung Hoa là một sự cảm đoán của Trung Hoa đối với nó.¹⁸⁰ Tuy nhiên, có một số sự không chắc chắn về việc liệu Trung Hoa có cấm hay không cấm việc sử dụng một văn tự địa phương ở Việt Nam ngoài sự thúc đẩy các văn tự được tiêu chuẩn hóa trên toàn thể đế chế của họ.¹⁸¹ Đối với những gì người Trung Hoa đã làm ở Việt Nam về chữ Hán, bạn có thể lựa chọn sự tham khảo học thuật của bạn và trích dẫn nó để nói rằng người Trung Hoa đã cưỡng bức áp đặt, thực thi, thúc đẩy hoặc chỉ giới thiệu việc sử dụng các ký tự Trung Hoa và văn bản Trung Hoa làm ngôn ngữ bắt buộc cho tất cả các sự sử dụng chính thức tại Việt Nam.¹⁸² Điều được đồng ý rằng điều này đã xảy ra trong thế kỷ thứ nhất hoặc thứ hai sau Công Nguyên và rằng một người tên là Shih Hsieh (theo âm Hán Việt: Sĩ Nhiếp) đã là công cụ truyền bá sự sử dụng chữ Hán trong các tầng lớp ưu tú của người Việt.¹⁸³ Sĩ Nhiếp (Shih Hsieh) là một thành viên của một gia đình Hán-Việt và chính vì thế, ông đến từ Việt Nam bất kể căn cước chủng tộc của ông.¹⁸⁴ Đó là một điểm rất thú vị rằng có một truyền tích rằng Sĩ Nhiếp (Shih Hsieh) cũng là người phát minh ra chữ Nôm.¹⁸⁵

Trong mười chín thế kỷ tiếp theo, các ký tự Trung Hoa, được sử dụng để diễn đạt tiếng Trung Hoa cổ điển hơn là bất kỳ hình thức nào của tiếng Việt, vẫn là ngôn ngữ chính của các tài

liệu chính thức tại Việt Nam. Nhiều thành phần của giới thượng lưu Việt Nam, nam và nữ, không chỉ biết chữ Trung Hoa mà còn uyên bác về văn học cổ điển và truyền thống triết học của Trung Hoa.¹⁸⁰ Tôi nhấn mạnh thuật ngữ cổ điển (classical) vì ngôn ngữ viết được du nhập dưới thời nhà Hán và được sử dụng sau đó bởi những người cai trị Việt Nam, cả tiếng Trung Hoa và tiếng Việt, là sự biểu thị đồ họa [tượng hình], không có ngôn ngữ nói như tiếng mẹ đẻ trên khắp Trung Hoa vào thời nhà Hán đến cai trị Việt Nam.¹⁸⁷ Thay vào đó, nó là ngôn ngữ viết chính thức đã được thống nhất cho tất cả các lãnh thổ được cai trị bởi người Trung Hoa tộc Hán, trong một cung cách hơi giống với phương cách trong đó tiếng La-Tinh (Latin) là ngôn ngữ chính thức của châu Âu cho các hoạt động của giáo hội Công Giáo.

Việc xác định, đặt tên, sự phát ngôn của bất kỳ một nhóm người nào đối lập với bất kỳ nhóm nào khác, trong thế giới thực tế, là một vấn đề chính trị cũng như học thuật. Các nhà ngôn ngữ học nói rằng một phương ngữ của bất kỳ một ngôn ngữ nào vẫn còn có thể hiểu được, có lẽ hơi khó khăn, đối với những người phát ngôn bình thường một phương ngữ khác của cùng một ngôn ngữ.¹⁸⁸ Chính vì thế một người nói tiếng Pháp giọng Canada (Gia Nã Đại) và một người nói tiếng Pháp giọng Paris (Ba Lê) có thể, chỉ với một chút khó khăn, tiến hành một cuộc trò chuyện. Một người nói tiếng Pháp giọng Paris và một người nói tiếng Catalan *e, ngược lại, không thể trò chuyện trừ khi một trong hai người biết cả hai ngôn ngữ. Điều này xảy ra cho dù cả tiếng Pháp lẫn tiếng Catalan đều là ngôn ngữ phát sinh từ tiếng La Tinh (Romance) và mặc dù có người bản xứ nói tiếng Catalan sinh sống ở Pháp.¹⁸⁹ Tiếng Pháp ở Paris và tiếng Pháp ở Canada là các phương ngữ (dialects) của tiếng Pháp, trong ý nghĩa của ngôn ngữ học. Tiếng Pháp và tiếng Catalan là hai ngôn ngữ (languages) khác nhau. Các ngôn ngữ khác nhau được nói ở Trung Hoa được người Trung Hoa gọi là "phương ngữ" của tiếng Trung Hoa.¹⁹⁰ Các sách về nước Trung Hoa và tiếng Trung Hoa nói chung là đi theo sự dẫn dắt của người Trung Hoa và đề cập đến những gì được nói bởi người ở các khu vực khác nhau của Trung Hoa là "các phương ngữ" của tiếng Trung Hoa.¹⁹¹ Tuy nhiên, hầu hết các phương ngữ (tongues) này không hiểu được một cách hỗ tương và không liên quan chặt chẽ hơn những ngôn ngữ Romance *f và thực sự, tiếng Trung Hoa cổ đại đối với phần lớn trong số họ giống như tiếng Latinh trong ngữ hệ Romance.¹⁹² Các ngôn ngữ nói ở Trung Hoa được đề cập đến như là các phương ngữ vì các lý do chính trị và xã hội hơn là ngôn ngữ. Ngược lại, tại Việt Nam, trong số những người bản địa nói tiếng Việt, biến thể ngôn ngữ nằm trong các tham số mà các nhà ngôn ngữ học đề cập đến như các phương ngữ hoặc các dấu trọng âm (hay nhấn giọng) (accents).¹⁹³ Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng người Trung Hoa nói bằng các ngôn ngữ khác nhau trong khi người Việt nói với các phương ngữ khác nhau.

Điều này đưa tôi đến điểm thảo luận các nhận thức về các sự sử dụng ngôn ngữ thông thường đối với người Trung Hoa so chiếu với một sự thông dụng khác biệt về ngôn ngữ mà người Việt Nam xem là một phần của 'căn cước dân tộc' của họ. Mặc dù có thể nói rằng cho đến thời gian rất gần đây, phần lớn những người nói các ngôn ngữ Hán Hoa (Sinitic/Chinese) đã không biết chữ, sự nổi bật như vậy đã được gán cho hình thức chữ viết của Hoa ngữ mà người ta thường nói rằng đối với người Trung Hoa mỗi ràng buộc ngôn ngữ chung của họ là các ký tự Trung Hoa hơn là nhiều ngôn ngữ (languages) / phương ngữ (dialects) / *phương ngôn hay thổ ngữ* ((topolects [*方言*] hay (?) *土語*)) được nói ở Trung Hoa.¹⁹⁴ Trong một khoảng thời gian khá dài, được cho là từ mười bảy đến mười chín thế kỷ, hình thức chữ viết của tiếng Trung Hoa là một ngôn ngữ chung (lingua franca) cho các giới tinh hoa học thức của Nhật Bản, Hàn Quốc, bản địa Trung Hoa và Việt Nam.¹⁹⁵ Trong thời kỳ này, người Trung Hoa đã cứu xét rằng bởi vì tất cả các nhóm dân tộc khác này có thể đọc và viết tiếng Trung Hoa nên họ đã bị *hán hóa (sinified)* và rằng họ đã chia sẻ một số điểm chung với người Trung Hoa. Các dân tộc không phải người Trung Hoa ở miền nam Trung Hoa đã được coi là đã bị *hán hóa (sinified)* và do đó phần lớn được khai hóa (civilized) bởi vì họ có thể đọc và viết và bởi vì "thi ca hay nhất của họ có thể được so sánh thuận lợi với những gì hay nhất được viết bởi người phương bắc."¹⁹⁶

Sự biểu thị bằng đồ họa của tiếng Trung Hoa được coi là đặc tính chung đối với người Trung Hoa kể từ khi nó được diễn chế (codified) trong các thời nhà Tần (Ch'in) và nhà Hán. Điều đã được tranh luận khá mạnh mẽ và thuyết phục bởi một học giả hàng đầu về ngôn ngữ học Trung Hoa nói rằng tiếng Trung Hoa được tiêu chuẩn hóa về mặt biểu thị đồ họa tượng hình (hay trực quan: visual) của giá trị ngữ nghĩa (semantic) hơn là giá trị ngữ âm (phonetic) vì lý do các giá trị ngữ nghĩa, đặc biệt là biểu thị đồ họa của các giới luật đạo đức Nho học, được coi là một đặc tính chung trong khi ngữ âm thì không [biểu thị].¹⁹⁷ Hơn nữa, các biến thể trên các biểu thị tiêu chuẩn của những giới luật này, các biến thể có thể bao gồm các yếu tố ngữ âm, bị xem là phi chính thống (heterodox) bởi các học giả do Tần Thủy Hoàng Đế (Chin Shih Huang-ti) bổ nhiệm để tiêu chuẩn hóa chữ viết của tiếng Trung Hoa.¹⁹⁸

Điều được lưu ý ở trên rằng hình thức đồ họa của chữ viết tiếng Việt thời rất ban sơ, nếu có, có thể đã đặt phần lớn sự nhấn mạnh vào việc thể hiện các âm vị của Tiếng Việt như nó hiện hữu vào thời điểm đó. Điều được lưu ý thêm, đối với các ký tự Trung Hoa và tiếng Nôm, ngữ âm tương đối quan trọng hơn ngữ nghĩa trong việc sử dụng các ký tự Hoa ngữ, và trong việc tạo ra các chữ viết tiếng Nôm từ các ký tự Trung Hoa để tạo chức năng của tiếng Nôm trong việc thể hiện ngôn ngữ Việt.

Bây giờ tôi muốn thảo luận về sự khác biệt, đối với người Việt Nam, giữa **tiếng** [tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] hay âm thanh và **chữ** [tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] hay ký tự viết. Thuật ngữ tiếng Anh “**word**” có thể có nghĩa là một từ viết hoặc nói. Người ta có thể nói một vài từ hoặc ghi lại một vài từ. Tuy nhiên, trong tiếng Việt “Mọi người thường được nghe nói” **nói với nhau vài tiếng** (“to say a few **tiếng** to one another”), **viết cho nó mấy chữ** (“to write him a few **chữ**”). Quả thực “ngữ văn (philology) truyền thống Việt Nam không biết thuật ngữ **“word: từ.”**”¹⁹⁹ Tiếng Trung Hoa hiện đại phân biệt giữa giọng nói (speech) và biểu thị đồ họa của nó nhưng đối với người Trung Hoa, dạng viết của ngôn ngữ được coi là một mối dây ràng buộc (bond) văn hóa, trong khi đối với người Việt có thể nói rằng đặc tính chung quan trọng trong ngôn ngữ của họ nằm ở âm thanh của nó. Trong khi điều này là một sự phát biểu hơi đơn giản, tôi muốn mở rộng ý tưởng này bằng cách nói rằng trong khi, về mặt lịch sử, người Trung Hoa cảm thấy rằng bất kỳ hai nhóm người nào có thể viết cho nhau bằng tiếng Trung là đã bị Hán hóa (sinified) và do đó chia sẻ một đặc tính chung, người Việt sẽ nói rằng các thành viên của cộng đồng Việt Nam tưởng tượng có thể nói chuyện với nhau.

Trong bối cảnh này, mô hình của tác giả Phan Huy Lê về sự tiến hóa đan xen của người Việt Nam, tiếng Việt và quốc gia Việt Nam rất thích hợp. Giáo sư Lê nhận định rằng các chính thể Việt Nam thời ban đầu được “tạo thành từ nhiều dân tộc ràng buộc bởi các mối quan hệ chặt chẽ.” Những mối kết buộc này bao gồm “một ngôn ngữ tiến hóa thành một phương tiện giao tiếp chung.”²⁰⁰ Trong một cuộc thảo luận về sự thống nhất thiết yếu của người Việt và văn hóa Việt Nam, ngay cả khi họ bị phân hóa về mặt chính trị trong các cuộc nội chiến hồi thế kỷ thứ mười tám, Giáo sư Lê chọn để trích dẫn sự quan sát của một du khách người Pháp rằng “người dân ở cả hai miền nói cùng một ngôn ngữ và tuân theo cùng một phong tục”²⁰¹ Các tư tưởng của ông Lê về chữ Nôm và mối quan hệ của nó với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam cũng thích đáng không kém: “Người Việt đã chấp nhận một dạng xác định với sự khai sinh của chữ nôm (demotic) ... và tiến hóa thành một ngôn ngữ văn học với sự ra đời của một nền văn học nôm (văn học bằng tiếng Việt) ... Dần dần tiếng Việt trở thành một phương tiện giao tiếp phổ biến giữa các nhóm dân tộc khác nhau.”²⁰²

Như đã ghi nhận ở trên, các biến thể ngữ âm trong ngôn ngữ Việt là những biến thể của phương ngữ chứ không phải là những biến thể, ngay dù có liên hệ, của các ngôn ngữ khác nhau, và, như cũng đã lưu ý, chữ Nôm là một phương tiện thích nghi để thể hiện các biến thể trong phương ngữ vì tính linh hoạt của hệ thống ngữ âm của nó. Một phần vì chữ Nôm không hề được

chuẩn hóa. Chữ Nôm, đúng hơn là các văn bản được viết bằng chữ Nôm, thay đổi đôi chút từ vùng này sang vùng khác và chúng cũng thay đổi theo thời gian.²⁰³ Một số biến thể này có thể được kết nối với những thay đổi trong từ vựng, một số biến thể vùng miền trong sự phát âm và một số có lẽ thay đổi dần dần trong hệ thống theo đó các ký tự Trung Hoa đã được thích nghi và sử dụng trong chữ Nôm. Thật vậy, người ta nói rằng đối với các học giả "chữ Nôm là một tài liệu quý giá về các biến thể của cách nói (speech) vùng miền và cách thức ngôn ngữ thay đổi thông qua thời gian."²⁰⁴ Điều hợp lý khi nghĩ rằng nếu chữ Nôm chỉ được bắt nguồn đơn độc từ văn tự Trung Hoa được sử dụng chính thức trong các thế kỷ thứ nhất và thứ nhì sau Công Nguyên, đó là thời khoảng mà các học giả đồng ý cho sự du nhập và truyền bá chữ viết Trung Hoa tại Việt Nam, nếu thế chữ Nôm ban sơ phải giống với tiếng Trung Hoa thời đó hơn là chữ Nôm sau này. Song, ngược lại, liên quan đến những gì tôi nhìn thấy như sự khác biệt lớn lao giữa tiếng Trung Hoa và chữ Nôm là các phương tiện cho diễn đạt ngôn ngữ tương ứng của chúng, đó là một cách đi vòng quanh khác. Tác giả Maurice Durand lưu ý rằng "chữ Nôm ban sơ khó đọc hơn chữ Nôm được sử dụng bởi các học giả và các người sao chép cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Trong chữ Nôm ban sơ (cho đến đầu thế kỷ XIX) phần ngữ nghĩa thường bị bỏ qua và chỉ có ngữ âm được viết lại...."²⁰⁵ Nếu chữ Nôm ban sơ có thêm tiếng Trung Hoa, điều đó được cho là bắt nguồn từ chữ Nôm sau này, sự việc này đưa chúng ta đến câu hỏi nó đã đến từ đâu hay có lẽ văn tự nào đã được sử dụng tại khu vực địa lý mà *giờ đây (now)* là Trung Hoa từ nó đã được phát sinh ra?

Có hai thời kỳ hình thành hệ thống chữ viết Trung Hoa, cả hai đều xảy ra trước sự du nhập chữ Hán vào Việt Nam trong thế kỷ đầu tiên sau Công Nguyên.²⁰⁶ Các hình thức cổ xưa nhất về những gì có thể nói chắc chắn là đã được viết ở Trung Hoa đến từ "các bản khắc xương tiên tri (oracle bone) của thời kỳ cuối nhà Thương, khoảng 1200-1045 trước Công Nguyên."²⁰⁷ Những chữ khắc này được gọi là các chữ khắc 'xương tiên tri' vì nội dung thần học của chúng. Bản thân các chữ khắc bao gồm các ký tự được khắc lên xương vai (scapulae) của con bò và con cừu và lên "mai rùa, điển hình là lên vỏ bụng (ventral shell), được gọi là yếm rùa (plastron), nhưng đôi khi cũng khắc trên mai rùa (carapace)." Tác giả Boltz gọi khoảng thời gian trong đó những chữ khắc này đã được tạo ra Thời Kỳ Hình Thành Nhà Thương (Shang Formation).²⁰⁸ Thời kỳ thứ nhì, hình thành hệ thống chữ viết Trung Hoa khi nó hiện hữu vào thời gian được biết là đã được du nhập vào Việt Nam, được gọi là Thời Cải Cách Tần-Hán (Ch'in-Han Reformation) hay Thời Tiêu Chuẩn Hóa nhà Tần (Ch'in Standardization) và nó đã xảy ra chủ yếu giữa năm 221 trước Công Nguyên và năm 100 sau Công Nguyên.²⁰⁹ Trong khoảng thời gian dài giữa cuối Thời Kỳ Hình Thành Nhà Thương và sự khởi đầu của Thời Kỳ Cải Cách Tần-Hán, trong khoảng

từ năm 1000 Trước Công Nguyên đến năm 200 Trước Công Nguyên, văn tự Trung Hoa không có "thay đổi cơ bản trong các nguyên tắc chi phối cấu trúc của văn tự hay sự vận hành của nó."

²¹⁰ Đối với mục đích của bài viết này, điều nêu trên sẽ không được quan tâm ngoại trừ các ngoại lệ hiện hữu trong mọi quy tắc bao gồm cả quy tắc này.

Trong khi không có bằng chứng về một sự đổi hướng trong mạch chính của sự phát triển của hệ thống chữ viết Trung Hoa, cũng đã xảy ra trong thời kỳ này, "sự xuất hiện của những gì dường như là các biến thể phi tiêu chuẩn sẽ được địa phương hóa chữ viết Trung Hoa thời tiền Hán." Bởi vì các nhà khảo cổ học nổi tiếng của Trung Hoa cho rằng các văn tự ban sơ được sử dụng ở phần đất là Trung Hoa ngày nay "có lẽ bắt nguồn độc lập từ nhiều hơn một địa điểm," sẽ không ngạc nhiên nếu những hệ thống chữ viết được khởi xướng độc lập này đã phô bày một số sự khác biệt đáng chú ý. ²¹¹ Hơn nữa, trong khi không có các sự thay đổi đáng kể trong cấu trúc hoạt động của văn tự xảy ra, đến cuối thời kỳ này "các nguyên tắc chi phối cấu trúc và hoạt động của văn tự {Trung Hoa} bắt đầu phô bày ít nhất một tiềm năng thay đổi đáng kể." ²¹² Hai hệ quả này đối với lịch sử các ký tự Trung Hoa có tầm quan trọng đối với cuộc thảo luận này bởi vì bản chất và vị trí địa lý của hầu hết các ví dụ hay biết về những phong cách viết chữ địa phương này và vì bản chất của những thay đổi tiềm năng đã bị ngăn chặn bởi các nhà cải cách thời Tần-Hán (Ch'in-Han).

Về vị trí, các văn tự biến thể được ghi nhận bởi tác giả Boltz và các học giả khác hầu như chỉ đến từ phía nam của Dương Tử Giang (Yangtze River). ²¹³ Văn tự đặc biệt được khảo sát sâu rộng nhất, trong một quan điểm đối chiếu, đến từ việc khai quật các ngôi mộ đôi Ma Wang Tui [馬王堆 : *Mã Vương đôi (hay đôi)*] nằm ở nơi từng là phần phía nam của nước Sở (Ch'u) và do đó đã nằm ngay trên biên giới hay biên đôi đã nói ở trên với nước Việt (Yueh). ²¹⁴

Tôi sẽ trở lại một cuộc thảo luận về nội dung văn bản của ngôi mộ này trong giây lát nhưng trước tiên hãy để tôi trình bày một phác thảo cực kỳ đơn giản về sự lượng định của tác giả Boltz về sự phát triển của chữ viết trong khu vực địa lý mà bây giờ là thuộc Trung Hoa cho đến thời điểm khu lăng mộ Ma Wang Tui được niêm phong. Văn tự từ các mảnh xương tiên tri là một hệ thống chữ viết được phát triển đầy đủ, đã lưu giữ "các vết tích không thể nhầm lẫn của các nguồn gốc *tượng hình*: (pictographic) (*g) [xin xem phụ chú *g của người dịch Ngô Bắc]] của nó. " ²¹⁵ Vào thời điểm được khắc lên những mảnh xương này, nó đã trải qua nhiều giai đoạn. Một giai đoạn là giai đoạn phát triển *tượng thanh* hay *giả tá* [(zodiographic (*g), xin xem phụ chú *g của người dịch Ngô Bắc)] trong đó đồ thị không còn là các hình ảnh đủ rõ ràng của

các sự vật sẽ được liên kết ngay lập tức với một sự vật đặc biệt khi tách rời khỏi từ ngữ chỉ vật đó trong một ngôn ngữ cụ thể, nhưng thay vào đó được liên kết trực tiếp với các từ chỉ những sự vật.²¹⁶

Các đồ họa trên mảnh xương tiên tri cũng được sử dụng *một cách chơi chữ (paronomastically)*, theo sau nguyên tắc ra câu đố bằng hình vẽ (rebus) được thảo luận ở trên, để biểu thị cho các sự vật hoặc các khái niệm có âm thanh tương đồng với từ gốc đại diện. Việc sử dụng cách chơi chữ tách rời một đồ họa khỏi sự liên kết ngữ nghĩa đầu tiên của nó và liên kết nó theo ngữ âm với một từ thường không liên quan về mặt ngữ nghĩa. Những đồ họa thời nhà Thương này cũng được sử dụng phép *bán ngữ nghĩa (parasemantically)*, nghĩa là, trong điều có thể được gọi là sự đảo ngược của nguyên tắc hình đố, chúng được liên kết với các từ ngữ có ý nghĩa giống nhau nhưng cách phát âm khác nhau. Tác giả Boltz gọi sự sử dụng đồng thời các đồ họa để biểu thị nhiều từ ngữ tương đồng trong cách phát âm hay về ý nghĩa là giai đoạn *đa trị (multivalent)*²¹⁷

Như người ta có thể nhìn thấy một hệ thống như vậy có thể dễ tạo thành sự mơ hồ lớn lao cho một người đọc cố gắng xác định xem người vẽ của một tập hợp các đồ họa đã sử dụng chúng cho ý nghĩa nguồn gốc của chúng, cho giá trị ngữ âm, hoặc cho các kết nối ngữ nghĩa của chúng trong bất kỳ trường hợp nào được đưa ra. Tiếng Trung Hoa, giống như các ngôn ngữ Sumer, Ai Cập và Maya, đã cố gắng để giải quyết sự mơ hồ này thông qua việc sử dụng các nguyên tố xác định cụ thể gắn liền với các đồ họa. Các nguyên tố xác định có thể vào lúc đó, và giờ đây, là ngữ âm, ngữ nghĩa hoặc cả hai. Đây là lý do tại sao trong tiếng Trung Hoa và tiếng Nôm, các ký tự gồm ba, bốn, năm hoặc đôi khi sáu hoặc nhiều hơn nguyên tố, một số trong đó có thể là các ký tự độc lập trong dạng riêng của chúng, không phải là hiếm thấy.

Tôi đã thảo luận khá dài ở phần trên về ý tưởng rằng đối với người Trung Hoa, mối giao kết văn hóa của họ được nhìn như được thể hiện trong hệ thống chữ viết của họ và rằng các nguyên tố cá nhân của hệ thống chữ viết này nhiều phần có một giá trị ngữ nghĩa rõ ràng và mạnh mẽ hơn là các nguyên tố riêng biệt của một bảng chữ cái (alphabet). Lý do chính cho điều này là tầm quan trọng, trong chữ viết Trung Hoa, của các nguyên tố quyết định ngữ nghĩa trái ngược với các phần lớn các hệ thống chữ viết khác, đã bỏ rơi chúng. Việc bổ sung các nguyên tố xác định ngữ nghĩa vào các đồ họa đã mang lại sự tăng cường hình ảnh bất biến của ý nghĩa liên quan đến hình dạng và "phục vụ như một sự nhắc nhở liên tục rằng ký tự biểu thị cho toàn bộ từ ngữ. với một ý nghĩa, và không chỉ cho một giá trị âm thanh theo tiết điệu nhưng vô nghĩa."²¹⁸

Nhưng đây có phải là cách đặt câu hỏi quả trứng có trước con gà và hay con gà phải có trước quả trứng? Có phải các nguyên tố ngữ nghĩa của văn tự nổi bật trong chữ viết Trung hơn là trong bảng chữ cái (alphabet) bởi vì hầu hết các ký tự Trung Hoa có chứa đựng các nguyên tố xác định ngữ nghĩa? Hay ngược lại, hầu hết các ký tự Trung Hoa có chứa đựng các nguyên tố xác định ngữ nghĩa bởi vì người Trung Hoa đã quyết định tập thể rằng các khía cạnh ngữ nghĩa hiển thị (visual) của văn tự ít nhất là quan trọng như và có lẽ nhiều hơn các khía cạnh ngữ âm?

Thực sự có một thời điểm mà người ta có thể nói rằng quyết định này đã được đưa ra cho các ký tự Trung Hoa. Tuy nhiên, người ta không thể nói rằng giai đoạn khởi đầu của quyết định này là có tính chất tập thể. Khi Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang-ti) đã hoàn thành giai đoạn chính của cuộc chinh phục và thống nhất nhiều nước hiện hữu ở Trung Hoa trong thời Chiến Quốc, ông đã hướng sự chú ý vào hai điều. Về mặt quân sự, ông bắt đầu chinh phục tất cả những gì ông có thể làm đối với các khu vực không phải là người Hán còn kháng cự chẳng hạn như lãnh thổ dân Việt và về mặt hành chính, ông đã hướng đến một số mục tiêu xã hội được thiết kế để thống nhất đế chế của mình về mặt xã hội, trí thức và kinh tế. Các thượng thư của ông đã thiết kế các chương trình để nhanh chóng tiêu chuẩn hóa trọng lượng và các số đo lường, tiền đúc và chiều rộng của trục của các chiếc xe tải hầu kích hoạt các công trình chính nhằm cải thiện các trục đường chính, các nhánh đường phụ và đường trong thành phố. Trong khi ở một ý nghĩa, các biện pháp này thực sự nhằm cải thiện tình hình chung cho việc mậu dịch và thương mại, chúng cũng có thể được mô tả như "các biện pháp cụ thể để loại bỏ ảnh hưởng địa phương hầu làm nản lòng bất kỳ các xu hướng tản quyền từ trung ương (decentralizing) nào." ²¹⁹ Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang-ti) cũng ra lệnh cho các thành viên của các gia đình tinh hoa của các nước mà ông đã chinh phục đến cư trú tại kinh đô của mình, nơi ông và các thượng thư của ông có thể dễ dàng canh chừng họ. Tầng lớp tinh hoa Việt đã chạy trốn về phía nam, thay vào đó.

Thừa Tướng của Tần Thủy Hoàng Đế (Ch'in Shih Huang Ti) không phải là người theo đạo Khổng, thay vào đó, ông thuộc về một trường phái triết học chính trị được gọi là phái Pháp Gia (Legalists). Một cuộc thảo luận thấu suốt về phái Pháp Gia nằm ngoài phạm vi điều tra của tôi, chỉ cần nói rằng điều quan trọng về phái Pháp Gia đối với cuộc thảo luận hiện tại là viên Thừa Tướng của Tần Thủy Hoàng Đế, Lý Tư (Li Ssu), tuân theo "câu ngạn ngữ của phái Pháp Gia rằng việc kiểm soát tư tưởng của người dân thì quan trọng hơn là việc kiểm soát các hành động của họ." ²²⁰ Vài thế kỷ trước khi có cuộc thống nhất của nhà Tần (Ch'in) đã là một trong những thời kỳ sáng tạo trí thức nhất trong lịch sử Trung Hoa và khi nhà Tần (Ch'in) thống nhất Trung Hoa, đã có nhiều trường phái tư tưởng khác nhau về hầu hết mọi chủ đề quan trọng. Tình

hình này không phù hợp với các ý tưởng của Lý Tư (Li Ssu) về cách một Nhà Nước nên được điều hành và theo đó ông đã thỉnh cầu, vào năm 213 trước Công Nguyên, Hoàng Đế cho phép ông ta sắp xếp để tiêu hủy tất cả những quyển sách mà ông có thể thu thập về lịch sử của các quốc gia khác ngoài nước Tần (Ch'in) và các sách của triết học khác với chủ thuyết Pháp Gia. Các thầy giáo hoàng gia được phép để giữ hầu hết các cuốn sách trong lĩnh vực nghiên cứu đã được phê duyệt của họ và một số sách khác trong các ngành nghệ thuật thực hành, y học và được khoa, bói toán, nông nghiệp, làm vườn và lâm nghiệp, cũng được miễn trừ.²²¹

Tuy nhiên, một khía cạnh khác của chương trình của Lý Tư (Li Ssu) liên quan đến chữ viết. Nhiều học giả khẳng định rằng biện pháp này chính yếu nhằm vào việc cải thiện sự truyền thông và tiêu chuẩn hóa bộ luật pháp lý "theo đó xóa bỏ lý do cuối cùng cho sự hiểu lầm hay giải thích sai luật pháp."²²² Các lý do bào chữa cho những hiểu lầm như thế dựa trên thực tế là các hệ thống chữ viết hiện hành trong Thời Chiến Quốc cho phép thể hiện 'các phương ngữ' địa phương, như đã nói ở trên, có thể là các ngôn ngữ khác nhau. Các nhà Hán học, là người Trung Hoa lần không phải Trung Hoa, trong khi lên án việc đốt sách của nhà Tần (Ch'in), đã nhìn sự tiêu chuẩn hóa chữ viết là một trong những thành tựu vĩ đại nhất, nếu không phải là vĩ đại nhất của Triều Đại nhà Tần, bởi vì nó thống nhất ngôn ngữ viết của Trung Hoa.²²³ Sự tiêu chuẩn hóa chữ viết được coi là yếu tố đơn độc có tính chất kết hợp nhất của nền văn minh Trung Hoa "một thực tế giải thích tại sao, trong tất cả các nền văn minh vĩ đại của thời cổ đại, nền văn minh của nó là nền văn minh duy nhất sống sót đến ngày nay. Và đối với tính liên tục và tính phổ biến của ngôn ngữ viết của nó..., điều này có thể được quy kết, nhiều hơn bất kỳ nào yếu tố đơn độc nào khác."²²⁴ Quan điểm này rất được chấp nhận trong số nhà nghiên cứu Hán học rằng nó có lẽ là điểm tranh luận mạnh mẽ nhất tán thành khẳng định của tôi rằng đối với người Trung Hoa, ngôn ngữ viết của họ được xem là một đặc tính được chia sẻ và sở hữu chung (commonality) một điểm chung và ngôn ngữ nói thì không như thế..

Giữa các nhà Hán học, có sự đồng ý chung như thế rằng sự mất mát các hình thức chữ viết của nhiều phương ngữ khác biệt đã là một lợi thế cho Trung Hoa mà nó chưa từng có trước đó, theo hiểu biết của tôi, nếu thuật ngữ mất mát được áp dụng với nó. Thay vào đó nó được trình bày như là một trong những điểm trọng yếu trong sự hình thành nền văn hóa Trung Hoa và thường được mô tả, một cách nào đó, là không thể tránh khỏi. "Đã có một sự lan tràn của các dạng thức khác nhau và có lẽ dư thừa, chắc chắn do có nhiều phương ngữ của các nước riêng biệt. đến mức các nhà lập pháp nước Tần (Ch'in) không có lựa chọn nào khác ngoài việc loại bỏ nhiều biến thể."²²⁵ Tuy nhiên, nếu một động thái cưỡng bách hướng tới một văn tự quốc gia là

một lợi ích cho người Trung Hoa, nó cũng là một mất mát cho các ngôn ngữ nói khác, và trước khi văn tự này được viết ra, tại khu vực bị chinh phục bởi nhà Tần (Ch'in). Chương trình này rõ ràng là một phần trong nỗ lực tiêu chuẩn hóa các nền văn hóa địa phương của Trung Hoa có tiềm năng khuynh đảo và để Hán hóa các văn hóa địa phương phi-Trung Hoa.²²⁶ Theo lời của một sử gia Trung Hoa, nó "có ý nghĩa tích cực trong việc thực hiện các chính sách và nghị định chính thức của thời điểm đó, cũng như trong việc tuyên truyền văn hóa."²²⁷

Mệnh lệnh quy định cụ thể rằng các sử liệu ngoài các sử liệu của nước Tần (Ch'in) bị phá hủy và chỉ "những người nắm giữ chức năng dưới sự kiểm soát của văn phòng các học giả bác học" mới được phép giữ và thảo luận về những cuốn sách bị cấm, "Những cuốn sách không bị tiêu hủy sẽ là những sách về y học và dược phẩm, sách bói toán bằng mu rùa và cỏ thi [hay dương kỳ thảo: milfoil], sách về nông nghiệp và nghề trồng cây (arboriculture)."²²⁸ Những văn bản khác với những thứ trong các sách đã bị tiêu hủy, "các đồ vật kim loại trong đất nước được thu thập bởi chính quyền, và sự chế tạo các bình bằng đồng để sử dụng trong các nghi lễ trên thực tế đã dừng lại."²²⁹ Trong số các di tích khảo cổ của người Việt đã được tìm thấy khá nhiều là các vũ khí bằng đồng và không ít trong đó có chữ khắc sử dụng ký tự Hán để viết các danh xưng tiếng Việt.²³⁰ Kim loại thu được đã được chính quyền nhà Tần (Ch'in) nấu chảy và tái sử dụng, và thường được khắc ghi lại "các tuyên bố liên quan đến nỗ lực của Hoàng Đế hướng tới sự tiêu chuẩn hóa."²³¹ Ví dụ này về việc nấu chảy các biểu tượng vật chất của văn hóa địa phương được nối tiếp bởi Mã Viện (Ma Yüan) sau sự trấn áp cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng khi ông ta đã tịch thu các trống bằng đồng và các vũ khí và đã tái đúc chúng thành một bức tượng vinh danh chính ông ta.²³²

Trong khi tỷ lệ phần trăm sách đương hữu thực sự là bị phá hủy bởi chương trình của Lý Tư (Li Ssu) rõ ràng còn mở ngõ để tranh luận, vấn đề trọng đại là liệu có nhiều sách bị hủy diệt bởi quân nổi dậy lật đổ nhà Tần (Ch'in) và đốt cháy các cung điện hoàng gia, vào năm 206 trước Công Nguyên, hơn là số sách đã bị mất trong vụ thiêu đốt của Lý Tư (Li Ssu) hay không, thực tế còn lại là ngoại trừ những khám phá khảo cổ học thế kỷ thứ XX, không tìm thấy văn bản thời tiền Hán nào được viết trên vật liệu dễ hư hỏng còn tồn tại.²³³ Điều này hoàn toàn rõ ràng bởi vì những lý tưởng của chương trình của nhà Tần (Ch'in) để tiêu chuẩn hóa *văn tự (script)* đã được chấp nhận bởi các trí thức của nhiều triều đại Trung Hoa theo sau nhà Tần (Ch'in) mặc dù họ bác bỏ ý tưởng hủy diệt sách. Bất kể văn bản nào còn lại sau khi kết thúc triều đại nhà Tần (Ch'in) đã được truyền lại trong một phiên bản cải cách về mặt văn tự mà chúng được viết ra, sự cải cách này được khởi sự bởi nhà Hán, triều đại Trung Hoa đầu tiên cai trị Việt Nam.²³⁴

Sau một thời kỳ nội chiến, theo sau cuộc lật đổ nhà Tần (Ch'in), một nhân vật tên Lưu Bang (Liu Pang) đã tái thống nhất xấp xỉ khu vực đã được cai trị bởi nhà Tần (Ch'in), thành lập nhà Hán vào năm 202 trước Công Nguyên và lấy niên hiệu là Hán Cao Tổ (Han Kao Tsu). Một phần của Đế Chế nhà Tần (Ch'in) trước đây mà nhà Hán thoát đầu đã không tái chinh phục là Nam Việt (Nan Yueh) nằm dưới sự cai trị của Triệu Đà. Khu vực này vẫn là một trung tâm thương mại và được lưu ý vì có một hình thức sớm của nông nghiệp lúa nước, một nếp sống nói chung thịnh vượng, và là một nguồn cung cấp các xa xỉ phẩm nhiệt đới.²³⁵ Chẳng lẽ mà các hình thức ngoại giao thích hợp vẫn được tôn trọng, nhà Hán dường như trước tiên đã quan tâm đến sự củng cố nội bộ hơn là việc tái chinh phục các khu vực đông dân cư không phải là người Trung Hoa và được vũ trang tốt và có giới lãnh đạo quyết tâm. Các bản đồ được khôi phục từ ngôi mộ số ba của khu lăng mộ Ma Wang Tui [*Mã Vương đôi*] chỉ rõ việc bố trí các sự đồn trú quân sự trong khu vực của ngôi mộ và vị trí của chúng liên hệ đến Nam Việt (Nan Yueh), được viết đơn giản là Yueh (Việt) trên bản đồ.²³⁶ Các niên kỷ đáng tin cậy cho sự niêm phong lăng mộ chỉ ra rằng bản thân các bản đồ phải được tạo ra trước năm 168 Trước Công Nguyên. Người nằm trong lăng mộ "đã có một vai trò trọng yếu đảm nhận việc tổ chức các tuyến phòng thủ của biên giới phía nam of Trường Sa (Changsha) (trước đây là thành phố thuộc nước Sở (Ch'u)) vào thời điểm xảy ra xung đột với Nam Việt (Nan Yueh), và những tấm bản đồ được đặt trong lăng mộ của ông là một tài liệu của thời kỳ căng thẳng quân sự đó."²³⁷ Rõ ràng các bản đồ đã "được vẽ biểu thị cho vị trí phòng thủ đối với Nam Việt (Nan Yueh)."²³⁸ Bản thân người dân nước Sở (Ch'u) trước đây không hoàn toàn cam chịu với chủ nghĩa đế quốc văn hóa Trung Hoa, mặc dù tầng lớp thượng lưu của họ vào thời gian này, đã liên minh khá vững chắc với người Hán. Từ năm 157 đến khoảng năm 154 Trước Công Nguyên có một cuộc nổi dậy trong vùng từng thuộc nước Sở (Ch'u), đã lan rộng "khắp vùng Lĩnh Nam (Nan Ling) đến phương nam", tức vào lãnh thổ của các dân tộc Ngô-Việt (Wu-Yueh).²³⁹

Vào các năm 110-111 trước Công Nguyên, triều đình nhà Hán đã phản kích để lật đổ người kế nhiệm Triệu Đà, như đã được trình bày ở trên. Điều quan trọng rằng việc xảy ra dưới triều đại của Hán Vũ Đế (Han Wu-ti) (trị vì 140-87 trước Công Nguyên) cũng là vị Hoàng Đế nhà Hán đầu tiên nghiêm túc quan tâm đến vấn đề của các văn tự và sách được tìm thấy trong khu vực ông cai trị.²⁴⁰ Luật pháp nhà Tần (Ch'in) quy định là một hành vi phạm tội dành cho các cá nhân sở hữu những cuốn sách có chủ đề nằm ngoài các phạm vi chủ đề được phép đã bị bãi bỏ vào năm 191 trước Công Nguyên. sau khi có sự khôi phục Khổng (Nho) giáo và các Nho gia, vào một vị trí được tôn trọng và có ảnh hưởng trong đời sống chính trị của đế quốc. Các thượng thư của Hán Vũ Đế (Han Wu-ti), một phần bởi vì khuynh hướng Nho giáo của họ, đã rất quan

tâm đến việc phục hồi các sách được nghĩ đã bị mất đi. Họ đã phái các nhân viên đi tìm kiếm sách và các phần thưởng đã được cung cấp cho các nhà sưu tập tư nhân mở cửa thư viện của họ cho những người sao chép.²⁴¹ Một thư viện đế quốc tập trung được thành lập, nơi tất cả các tài liệu được thu thập từ khu vực dưới sự cai trị của nhà Hán, bao gồm cả Nam Việt (Nan Yueh) sau năm 111 Trước Công Nguyên, và do đó là khu vực mà ngày nay là miền bắc Việt Nam, đã được lưu trữ. Những tài liệu này đã được lưu trữ và sắp xếp trong một hệ thống thư mục mới được tạo lập²⁴² Thư tịch được lập ra bởi những quản thủ thư viện đầu tiên này bao gồm khoảng 13.000 tập, một số trong đó là nhiều bản sao chép của một tác phẩm và một số tác phẩm trong đó có nhiều hơn một tập. Những thư tịch ban đầu này đã bị thất lạc mặc dù hầu hết, nhưng không phải tất cả, các đề mục của chúng đã được bảo tồn bởi một nhà sử học, Pan Ku (班固): *Ban Cố (*h)*], thời nhà Hán, người đã chấp nhận những phần lớn chúng làm phần thư tịch của tác phẩm lịch sử của ông về nhà Hán.²⁴³

Điều đáng chú ý ở đây là Pan Ku [班固 : *Ban Cố*] chỉ quan tâm đến các chủ đề liên quan đến nhà Hán và đến nước Trung Hoa và người Trung Hoa.²⁴⁴ Nếu người Việt Nam dâng nạp "các sổ đăng ký dân số" cho người Hán vào năm 111 Trước Công Nguyên, chúng có thể đã được chuyển đến các văn khố để chế hay thư viện hoàng gia. Các hồ sơ phải được lập danh mục ở đó nhưng chúng sẽ không thuộc sự quan tâm về thư mục của Pan Ku và sẽ không được bao gồm trong thư mục được bảo tồn trong tác phẩm của ông. Ông không biết rằng công trình của mình đã là bản sao duy nhất của thư tịch để chế còn tồn tại, do đó ông ta sẽ không có lý do gì để bao gồm các đề mục (items) từ thư viện hoàng gia rõ ràng không liên quan đến chủ đề của ông.

Thư viện hoàng gia đã bị phá hủy do những xáo trộn của thời đại Vương Mãng (Wang Mang) cũng tạo ra những rắc rối dẫn đến việc áp đặt sự cai trị trực tiếp đối với Việt Nam của nhà Hán như đã thảo luận ở trên. Những cuốn sách đã được gìn giữ, cùng với những sách khác được thu thập trong hơn 100 năm tương đối hòa bình sau thời Vương Mãng (Wang Mang) phần lớn bị mất trong những năm kết thúc nhà Hán khi kinh đô bị di chuyển vào năm 190 Sau Công Nguyên và rồi một lần nữa trong những xáo trộn hơn vào năm 208 Sau Công Nguyên.²⁴⁵ Giả sử rằng các sổ đăng ký dân số đã tồn tại ở một thời điểm, rất có khả năng là chúng sẽ bị mất đi ở một trong những sự xáo trộn này và không chắc các trí thức Trung Hoa sẽ nỗ lực xây dựng lại các sổ đăng ký dân số đơn thuần của các kẻ man rợ phương nam như họ đã gắng sức để tái tạo các công trình của học thuật Trung Hoa.

Những tác phẩm khác, chẳng hạn như *Ch'u Tz'u* 楚辭: *Sở từ*, được biết là đã đến từ vùng phía nam, đã được lưu truyền và tồn tại chỉ ở dạng sao chép lại.²⁴⁶ Những tác phẩm này đã được viết lại bằng văn tự chính thức được thiết định bởi một học giả khác thời nhà Hán sống ít lâu sau thời trị vì của Hán Vũ Đế (Han Wu-ti). Tên ông ta là Hsu Shen (許慎): [*Hứa Thận*] và chính ông là người đã biên soạn "tác phẩm từ điển ưu việt" của thời kỳ này, *Shuo wen chieh tzu* [說文解字: *Thuyết Văn Giải Tự*].²⁴⁷ Công trình này lớn hơn một từ điển đơn thuần. *Shuo wen chieh tzu*: *Thuyết Văn Giải Tự* thực chất không chỉ hệ thống hóa các ký tự hiện hữu mà còn diễn chế cách thức tạo ra ký tự, nếu có nhu cầu các ký tự mới phát sinh, và cách thức mà các ký tự sẵn có nên được sử dụng.²⁴⁸ *Shuo wen chieh tzu*: *Thuyết Văn Giải Tự* là đỉnh cao của cuộc cải cách chữ viết do Lý Tư (Li 8su) khởi xướng vào khoảng 300 năm trước và nó phản ánh một sự gia cố có ý thức và có chủ ý các nguyên tố ngữ nghĩa của chữ Hán.²⁴⁹ Các tác phẩm từ khắp Trung Hoa được viết bằng văn tự 'thô sơ' hoặc 'cổ xưa' được sao chép lại, hay nói cách khác, được định dạng lại, theo phong cách viết chính thức. Ngoài câu hỏi về "các sổ đăng ký dân số", các tác phẩm khác từ miền nam, đặc biệt là những tác phẩm không chỉ là thơ mà là các biểu hiện của niềm tin tôn giáo thời tiền Hán, còn sống sót, cũng đã được sao chép lại bằng văn tự chính thức này.²⁵⁰ Văn tự mà những tác phẩm này và tất cả những công trình khác ở Trung Hoa đã dần dần được sao chép lại bằng văn tự đã được nhà Hán chấp thuận và được diễn chế bởi Hsu Shen [許慎: *Hứa Thận*] như mô tả ở trên.

Sau đó, đây là Hoa ngữ mà chữ Nôm được cho là đã bắt nguồn, một văn tự nhấn mạnh một cách mạnh mẽ các nguyên tố xác định ngữ nghĩa. Nếu chữ Nôm được bắt nguồn từ văn tự được quảng bá bởi các nhà hành chính triều Hán thế kỷ thứ nhất và thứ nhì Sau Công Nguyên, vậy thì tại sao chữ Nôm ban sơ lại nhấn mạnh các nguyên tố xác định ngữ âm ở một mức độ lớn hơn chữ Nôm sau này? Có lẽ có thể dễ dàng giải thích sự khác biệt về cấu trúc giữa hai ngôn ngữ đã khiến cho các ký tự mang nặng ngữ nghĩa khó sử dụng hơn để diễn đạt Việt ngữ hay không? Hoa ngữ đã, và, hiện là, trong phần lớn, một ngôn ngữ đơn âm tiết (monosyllabic) không biến dạng (non-inflectional). Một âm tiết là một âm thanh và một ý nghĩa, và mặc dù nhiều từ là từ ghép bao gồm hai âm tiết, trong phần lớn trường hợp, mỗi âm tiết này cũng là một từ theo đúng nghĩa của nó. Hơn nữa, những âm tiết này không thay đổi âm thanh của chúng cho những lý do chẳng như thì quá khứ, hiện tại hoặc tương lai cũng như về giới tính hoặc số lượng. Điều này cũng đúng với tiếng Việt, cổ xưa và hiện đại. Thực sự các học giả đã nghiên cứu sự thích nghi của các ký tự Trung Hoa bởi các ngôn ngữ khác đã lưu ý rằng "bởi Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn âm và biệt lập, không giống như Tiếng Nhật và tiếng Hàn Quốc, cách đọc Hán-Việt cổ xưa có khả năng bị đồng hóa vào tiếng Việt ... Một hiện tượng như thế không thể tìm thấy trong tiếng

Nhật Bản hay tiếng Hàn Quốc từ cấu trúc của chúng.²⁵¹ Ngoài ra, "cấu trúc đơn âm tiết trong từ vựng của nó (Tiếng Việt] giống tiếng Trung Hoa hơn tiếng Nhật và tiếng Hàn Quốc, và do đó có thể dễ dàng điều chỉnh sự biểu thị bằng các ký tự Trung Hoa hơn là tiếng Nhật và tiếng Hàn Quốc."²⁵² Tại sao sau đó, chức năng chữ Nôm lại khác với tiếng Trung Hoa như nó đã diễn ra? Tại sao lại đặc biệt nhất như thế, nếu nó được bắt nguồn từ Chữ Hán được du nhập và sử dụng bởi các nhà hành chính Triều Đại nhà Hán trong thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên?

Một câu trả lời khả hữu cho câu hỏi này nằm trong các văn tự khác đã được sử dụng, trước khi có sự diễn chế và quảng bá các thời Tần-Hán (Ch'in-Han) cho một văn tự, ở một khu vực rất rộng lớn phía nam sông Dương Tử, trong một trình độ chắc chắn biết đọc biết viết của các dân tộc được kết nối mật thiết bởi truyền thuyết, lịch sử, và khảo cổ học với người dân ở đồng bằng sông Hồng và với xác suất rằng bản thân người Việt nguyên mẫu (proto-Vietnamese) hiểu biết một hay nhiều văn tự nói ở trên. Vài ví dụ văn bản được phát hiện gần đây nhất của các văn tự này đến từ khu lăng mộ Ma Wang Tui và văn tự này đã được phân tích sâu rộng bởi Giáo Sư Boltz. Đối với chính ngôi mộ, mặc dù ngôi mộ là được xây dựng và niêm phong sau sự sụp đổ của cả nước Sở (Ch'u) và nước Việt (Yueh) trước nhà Tần (Ch'in), thời điểm (năm 168 trước Công Nguyên) khi nó bị niêm phong cũng xảy ra rất lâu trước khi có sự sụp đổ của Nam Việt (Nan Yueh) trước nhà Hán. Thật vậy, như đã nói ở trên, các bản đồ tìm thấy trong ngôi mộ chỉ ra hướng của Nam Việt (Nan Yueh). Ngôi mộ nằm ở biên giới giữa Trung Hoa, dưới thời nhà Hán, và Nam Việt (Nan Yueh) dưới sự cai trị không phải của Trung Hoa. Đối với bản thân các tài liệu, Bắc Kinh có xuất bản các văn bản của [khu lăng mộ] Mã Vương đôi (Ma Wang Tui) về Lão Tử (Lao Tzu), các Biên Niên Sử Xuân-Thu (Spring-Autumn Annales) của thời Chiến Quốc (Warring States); và một tập chứa một số văn bản y học.²⁵³

Theo giáo sư Boltz, niên đại một trong hai văn bản về Lão Tử phải xảy ra trước năm 195 Trước Công Nguyên, trong khi văn bản kia phải được viết sau năm 195 trước Công Nguyên. nhưng trước năm 187 Trước Công Nguyên. Các tài liệu khác dường như đã được viết khoảng cùng thời với các văn bản về Lão Tử. Vì vậy, tất cả chúng đều được viết trước khi Nam Việt (Nan Yueh) sụp đổ trước nhà Hán. Đặc biệt quan trọng cho lập luận của tôi là sự khẳng định của Giáo Sư Boltz rằng "chúng ta có thể xem những bản thảo này đại diện một cách đúng đắn cho văn tự được sử dụng thông thường trong một hoặc hai thập niên của cuộc cải cách của nhà Tần (Ch'in), nhưng rõ ràng là không bị ảnh hưởng bởi những nỗ lực đó khi bị phán đoán chống lại các tiêu chuẩn của thời kỳ sau sự biên soạn quyển *Thuyết Văn* (*Shuo wen*) [*The Shuo Wen Chieh Tzu: Thuyết Văn Giải Tự*] trong năm 100 Sau Công Nguyên ." ²⁵⁴

Những loại khác biệt nào được khám phá giữa văn tự được sử dụng trong các bản thảo thuộc khu lăng mộ Ma Wang Tui và văn tự bị chính thức chế tài bởi Nhà Hán? Sự khác biệt chính yếu giữa văn tự được sử dụng trong các văn bản của khu lăng mộ Ma Wang Tui và văn tự chính thức của Triều Đại nhà Hán như được du nhập vào Việt Nam là "mức độ mà các ký tự của văn tự thời tiền Hán tồn tại mà không có sự tràn đầy của các thành tố phân loại ngữ nghĩa (semantic classifiers) mà sau đó đã được gắn vào gần như mọi đồ họa."²⁵⁵ Hơn nữa, có một cách sử dụng rộng rãi của các đồ họa *giả tá* [? trong nguyên bản ghi sai *paranomastically*, phải là *paronomastically*, chú của người dịch Ngô Bắc], nghĩa là, sử dụng một đồ họa để đại diện cho nhiều đến bốn từ khác nhau nhưng đồng âm (*homophonic*). Mặc dù, như đã thảo luận ở trên, cách áp dụng này là một phần của sự phát triển của tất cả các hệ thống viết chữ, việc sử dụng trong trường hợp này "khác với cách sử dụng phép *giả tá* (*paronomastic*) điển hình của thời nhà Thương (Shang) trong đó có những cách lựa chọn được thiết lập vững chắc để viết từ ngữ trong câu hỏi ... các lựa chọn đồ họa được cung ứng để viết ra." ²⁵⁶ Nói một cách giản lược tôi đã kết luận của Giáo sư Boltz, trong văn tự từ khu lăng mộ Ma Wang Tui có tương đối nhiều hơn tính nhất quán trong cách sử dụng ngữ âm của các đồ họa này trong khi sự sử dụng ngữ nghĩa lại tương đối không nhất quán. Quả thực có "một loại bất ổn định đồ họa và sự biến thiên dường như tự do ... một giai đoạn của sự biến thể và sự không đồng nhất ngữ nghĩa sơ khai tiến tới, nhưng không hoàn toàn đạt được, sự phi ngữ nghĩa hóa (desemanticization) trên một quy mô đáng kể." ²⁵⁷ Điều này nghe có giống hay không giống chữ Nôm ?

Ngoài bản chất của văn tự trên các tài liệu này, còn điều nào nữa mà những bản thảo của khu lăng mộ Ma Wang Tui, và những bản thảo khác và các di vật có khắc chữ từ khu vực này và thời kỳ này, có thể nói cho chúng ta biết về chữ viết nói chung, tại phần đất thuộc Trung Hoa ngày nay, trước khi các sự cải cách thời Tần-Hán (Ch'in-Han) có hiệu lực? Chúng tôi nói với chúng ta "rằng chúng ta phải nói về *các văn tự (scripts)* của thế kỷ thứ ba Trước Công Nguyên, ở số nhiều." ²⁵⁸ Một điều khác nữa mà một trong các bản thảo viết trên lụa cổ xưa này có thể gợi ý mạnh mẽ, nếu không phải là xác nhận, là trình độ biết đọc biết viết khá phổ biến.²⁵⁹ Có thể dễ dàng tranh luận rằng khả năng đọc viết được phổ biến giữa các chuyên gia khác nhau trong những xã hội đó. Thật vậy "Khả năng biết chữ, từng chỉ giới hạn trong một tầng lớp nhỏ những người ghi chép và người cử hành nghi lễ, đã lan rộng đến mức các quan chức địa phương đã có các thư viện lưu giữ các văn bản bằng tre và lụa." ²⁶⁰ Từ vùng Ngô-Việt (Wu-Yueh) chúng ta có các dòng chữ khắc trên các đồ đồng nghi lễ, dài và phức tạp cho một dụng cụ như vậy, và những thanh kiếm với tối đa chữ viết có thể khắc trên một thanh kiếm. Liệu có thể lập luận rằng nếu

thợ kim loại có trình độ biết đọc và viết chữ mà tầng lớp thượng lưu trong xã hội đó lại không biết chữ? ²⁶¹

Đối với các vật liệu viết chữ khác ngoài kim loại và các chủ đề khác hơn sự tán dương của tầng lớp tinh hoa thống trị, những thầy thuốc của thời đại đó "đã tham gia vào sự chinh đồn kiến thức dựa trên văn bản mới" và "tài liệu y học đã sinh sôi nảy nở trong thế kỷ thứ tư đến thứ ba Trước Công Nguyên." ²⁶² Ngoài ra còn có một sự kết nối văn bản cụ thể đến tiếng Việt trong sổ sưu tập y khoa của khu lăng mộ Mã Vương đôi (Ma Wang Tui). Tác giả Donald Harper thảo luận và phiên dịch "Các Toa Thuốc (Công Thức Chế Biến) của người Việt (Yue)" được tìm thấy từ một trong các tài liệu y khoa của khu lăng mộ Mã Vương đôi (Ma Vương Tui). ²⁶³ Một trong những kết luận thú vị và khiêu khích hơn của tác giả Harper là những "toa thuốc" này được kết nối trực tiếp đến các kỹ thuật vệ sinh [sic, trong nguyên bản ghi sai "hygenic", phải là hygienic, chú của Ngô Bắc] của Đạo (Lão) giáo sau này. ²⁶⁴ Trong khi vẫn chưa biết nhóm chủng tộc của người kê "các toa thuốc Việt: Yue Recipes", hầu hết các câu chuyện xoay quanh các nhân vật đến từ các vùng miền được biết là được chiếm ngụ vượt trội bởi người Việt (Yueh). Tuy nhiên, bởi bản thân các văn bản y học của khu lăng mộ Mã Vương đôi (Ma Vương Tui) "minh họa một số loại văn tự và phong cách thư pháp" chúng hiển nhiên đã không được viết bởi người nằm trong ngôi mộ và cũng có thể được viết bởi một người Việt (Yueh) cũng như bởi một thành viên của bất kỳ nhóm chủng tộc nào khác. ²⁶⁵ Những toa thuốc chế biến này cũng có thể là một bản sao chép một bản thảo của người Việt (Yeuh). Đối với các ký tự mà người viết sử dụng, "Chúng thường được viết mà không có ý nghĩa" theo đó tác giả Harper tất nhiên đang đề cập đến các nguyên tố xác định ngữ nghĩa. ²⁶⁶

Từ khu lăng mộ Mã Vương đôi (Ma Wang Tui) và bản thảo viết trên lụa của nước Sở (Ch'u) chúng ta có được các chuyên luận (treatises) dài và phức tạp về Đạo giáo, phả hệ, các huyền thoại và các truyền thuyết, y học và bản đồ học. Cho rằng mỗi phân nhánh này có thuật ngữ riêng của nó và các chuyên gia riêng của nó đã tạo ra tài liệu liên quan đến nó, người ta phải đề quyết một số lượng hợp lý những người có thể đọc và viết trong một ngành này hay ngành khác trong các khoa học thuật này cũng như về các vấn đề tâm thường hơn. Cũng cho rằng những người được chôn cất trong những ngôi mộ nơi những tài liệu này được tìm thấy thuộc tầng lớp thượng lưu, nhưng không phải là các nguyên thủ quốc gia, khi đó người ta cũng sẽ phải giả định rằng nhiều người thuộc tầng lớp thượng lưu đương thời đã được chôn cất với một số, thậm chí nếu không nhiều như vậy, các tài liệu thuộc loại này. Có nhiều hơn một số lượng thỏa đáng của bằng chứng lịch sử, địa lý, khảo cổ, và ngôn ngữ để xác nhận rằng người Việt và các

dân tộc khác người sống từ phía nam sông Dương Tử đến thung lũng sông Hồng ở thời kỳ trước khi Trung Hoa chinh phục khu vực này, đã biết đọc và viết một văn tự đương thời với tiếng Trung Hoa trong thời điểm này. Những người dân này đã sử dụng văn tự của họ không chỉ để viết tiếng Trung Hoa mà còn phiên âm danh tính cá nhân và các địa danh bằng các ngôn ngữ riêng của họ.

Người Việt Nam chắc chắn có sự tiếp xúc khá chặt chẽ với chủng tộc Yueh (Việt) trong vài trăm năm trước khi người Trung Hoa áp đặt sự cai trị trực tiếp và chính thức du nhập chữ Hán vào năm 43 sau Công Nguyên.²⁶⁷ Thật vậy, phần còn lại của hạm đội hoàng gia Nam Việt (Nan Yueh) đã chạy trốn về phương nam, bị truy đuổi bởi người Hán. đến Vịnh Bắc Bộ.²⁶⁸ Người Trung Hoa đã tuyên bố, về mặt lịch sử, rằng họ đã du nhập không chỉ chữ viết mà còn cả nông nghiệp và y học đến tất cả các dân tộc Việt-Yueh từ phía nam sông Dương Tử đến gần Huế ngày nay. Tuyên bố này là một phần của công thức hợp pháp hóa chi định người Trung Hoa là các người mang văn hóa đến cho những kẻ man rợ; "Câu chuyện truyền thống là về một sắc dân duy nhất, người Trung Hoa, tạo ra nghệ thuật của nền văn minh, bị bao quanh và bị đe dọa tại mọi diễn trường bởi các dân tộc khác có mức độ phát triển thấp kém hơn."²⁶⁹ Song, những gì đang diễn ra trên mặt đất phản bác phần lớn sự tuyên nhận này.

Nông nghiệp ở miền nam Trung Hoa đã khá phát triển trước khi có sự xuất hiện của người Trung Hoa.²⁷⁰ Khảo cổ học chỉ ra rằng nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng ít nhất đã tiến bộ như tại khu vực ngay phía nam của sông Dương Tử (Yangtze).²⁷¹ Thật vậy, cuộc điều tra dân số thời Hán của năm 2 Sau Công Nguyên phô bày châu thổ Sông Hồng là khu vực đông dân nhất phía nam sông Dương Tử (Yangtze).²⁷² Từ mật độ dân số này, kết hợp với các sự khám phá khảo cổ học đã thảo luận ở trên, chúng ta có thể suy ra một số điều. Một điều mà chúng ta có thể suy ra rằng đây là một khu vực sản xuất thặng dư nông nghiệp một cách thường xuyên và nó đã làm như vậy trong nhiều thế hệ. Tôi nên định nghĩa ở đây ý nghĩ của mình về một sự thặng dư nông nghiệp. Tôi nghĩ rằng nhiều nếu không phải tất cả lao động nông nghiệp đã sản xuất nhiều lương thực hơn mức cần thiết để hỗ trợ bản thân họ. Họ đã sản xuất đủ cho xã hội đó để hỗ trợ những người với nghề nghiệp không phải nông nghiệp. Không cần thiết để người Trung Hoa dạy những người này về nông nghiệp, mặc dù sẽ là điều tự nhiên khi có một số *trao đổi* (*exchange*) về công nghệ, và đối với khu vực từ phía nam sông Dương Tử đến châu thổ sông Hồng, tất cả dấu hiệu cho thấy người Trung Hoa đã nhận được, ít nhất, không kém những gì họ đã cho đi.²⁷³

Một suy luận khác, từ điều tra dân số năm thứ 2 sau Công Nguyên và các bộ sưu tập bản viết tay đã ghi nhận ở trên, điều có thể được nêu ra về các dân tộc phía nam sông Dương Tử (Yangtze) nói chung và những người ở châu thổ sông Hồng nói riêng, là họ đã có một kho tàng kiến thức y học phù hợp với các điều kiện sinh thái (ecological) của vùng đó hơn nền y học được cho là đã dạy cho họ bởi người Trung Hoa. Tôi đề quyết khẳng định này *không (not)* chủ yếu dựa trên sự kiện rằng các tài liệu y khoa được tìm thấy trong số các tài liệu của khu lăng mộ Ma Wang Tui, cũng không phải trên sự kiện rằng phần lớn huyền thoại và lịch sử truyền khẩu của Ngô-Việt (Wu-Yueh) liên quan đến sự vận dụng các đặc tính của thực vật cho các mục đích khác nhau. Tôi đề quyết khẳng định này trên thực tế là ở một vùng miền mà đối với người Trung Hoa, bị xem là không lành mạnh đến mức gần như là một bản án tử hình khi bị gửi đến đó, đồng bằng sông Hồng có mật độ dân cư đông đúc hơn hầu hết chính đất nước Trung Hoa.²⁷⁴

Người Việt Nam rõ ràng đã không cần sự du nhập từ Trung Hoa khái niệm nghệ thuật y học, mặc dù một cách tự nhiên, đã có một sự *trao đổi* kiến thức. Cũng rõ ràng rằng đã không có nhu cầu để người Trung Hoa giới thiệu khái niệm về chữ viết, mặc dù tôi sẽ không tranh cãi thực tế rằng chính bản thân tiếng Trung Hoa đã trở nên được sử dụng rộng rãi hơn chữ Nôm. Tôi thừa nhận rằng bằng chứng của tôi cho điều này, ở một mức độ nào đó về hoàn cảnh và do đó không có chữ Nôm tồn tại có thể ngay từ thời kỳ du nhập tiếng Trung Hoa chính thức, cũng gây ra tranh cãi. Tôi trước tiên đã đạt tới các kết luận mà tôi đã trình bày ở trên một cách độc lập và sau đó rất vui mừng khi phát hiện rằng các kết luận tương tự từ lâu đã trở thành một chủ đề tranh luận giữa các nhà khảo cổ học Việt Nam.²⁷⁵

Những tranh luận được trình bày bởi Việt Nam xung quanh các dấu đánh / chữ viết trên các đồ tạo tác được khai quật bởi Olav R. T. Janse và các nhà khảo cổ thuộc địa Pháp khác. và trên một dòng chữ khắc ngắn gọn trên mặt trong của một trống đồng (C6 Loa 1) được khai quật tại địa điểm của cổ thành Cổ Loa trong năm 1982.²⁷⁶ Một **công cụ** [tiếng Việt trong nguyên bản, có kèm tiếng Anh là *implement or tool*, chú của người dịch Ngô Bắc) bằng đồng²⁷⁷ nguyên thủy được khai quật bởi Janse ở tỉnh Thanh Hóa và hiện đang được lưu trữ tại Bảo Tàng Viện Musée Guimet ở Paris có hai bộ dấu hiệu được khắc trên đó.²⁷⁸ Người Việt Nam đồng ý rằng việc ấn định chính xác niên đại của vật phẩm này là điều không thể. tuy nhiên nó chắc chắn có từ trước khi Mã Viện (Ma Yuan) đánh bại chị em bà Trưng và do đó từ trước khi có sự du nhập chính thức các ký tự Trung Hoa.²⁷⁹ Tác giả Hà Văn Tấn cũng lập luận rằng, trong khi các dấu khắc (markings) có thể không phải là chữ viết thực sự, những dấu này có lẽ thuộc một giai đoạn ban sơ của chữ viết.²⁸⁰ Tác giả Hà Văn Tấn cũng bàn về năm dấu hiệu (signs) được chạm khắc trên

một cây kích (halberd) bằng đồng, loại thường được nhắc đến. trong khảo cổ học Trung Hoa như một **ko** [chỉ có phiên âm quốc tế trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc] cũng được tìm thấy ở Thanh Hóa. Trong khi tôi không đồng ý với kết luận của ông Tấn rằng những dấu vết này "thuộc về một hệ thống chữ viết phi Trung Hoa bí ẩn,"²⁸¹ Tôi cảm thấy rằng sự quan sát của ông Tấn rằng những đồ tạo tác này, và các dấu / chữ viết trên chúng gần giống với các bản khắc tương tự trên các chiếc kích (halberds) từ các khu lăng mộ của nước Sở (Ch'u) là rất quan trọng.

Trống đồng Cổ Loa 1 ít có vấn đề hơn nhiều so với các tạo tác phẩm được thảo luận bởi tác giả Hà Văn Tấn. Mặc dù dòng chữ khắc của nó chỉ đơn thuần là một chú giải về các số đo lường của trống đồng, dòng chữ khắc rõ ràng là tiếng Trung Hoa²⁸² và người ta đồng ý rằng bản thân chiếc trống được tạo tác trong hoặc ngay sau khi Vương Mãng (Wang Mang) chiếm ngôi ở Trung Hoa.²⁸³ Do đó nó có niên đại trước khi có sự giới thiệu chính thức tiếng Trung Hoa Cổ Điển giới thiệu chính thức tiếng Trung Hoa kinh điển (Classical Chinese) đến người Việt. Các vật phẩm trong lòng trống Cổ Loa 1 chỉ ra rằng nó đã được chôn cất có chủ ý. Sự khám phá của trống này dường như xác thực truyền thuyết truyền khẩu rằng sau khi Mã Viện (Ma Yuan) bắt đầu tịch thu các chiếc trống và các đồ vật bằng kim loại khác của giới thượng lưu Việt, các nhà lãnh đạo Việt Nam đã cố gắng chôn các chiếc trống của họ để cứu chúng khỏi tay Mã Viện (Ma Yuan). Trống đồng Cổ Loa 1 bị chôn lộn ngược và chứa đầy đầu mũi tên, đầu ngọn giáo và vũ khí khác.²⁸⁴

Tôi đã trình bày một bộ bằng chứng từ các vị trí địa lý khác nhau địa phương và vượt qua các lần ranh học thuật, nhiều hơn mức vừa đủ để đề nghị mạnh mẽ rằng chính người Việt Nam đã có, ít nhất, một sự sử dụng hạn chế ngôn ngữ viết trước khi người Trung Hoa du nhập văn tự chính thức của họ sau năm 43 sau Công Nguyên. Được biết có nhiều sự biểu lộ của văn hóa địa phương đã bị ngăn cản hoặc tích cực đàn áp bởi người Trung Hoa. Hình thức chữ viết của tộc Việt /Yueh rõ ràng chỉ là một phần của văn hóa bản địa bị đẩy chìm sâu dưới đất bởi sự áp đặt sự cai trị trực tiếp của Trung Hoa. Điều quan trọng rằng sự tái xuất hiện nhất định đầu tiên của nó đi kèm với sự khởi đầu của một cuộc đấu tranh thành công nhằm giành độc lập./-

CHÚ THÍCH

1 Nghiên cứu cho bài khảo luận được tài trợ bởi các khoản trợ cấp từ Quỹ Fulbright Foundation, The Social Science Research Council và University of Washington. Tôi xin cảm ơn các ông Bill Boltz. Victor Mair. Keith Taylor. Trần Quốc Vượng và các thành viên của nhóm công tác nghiên

cứu các nước thời Chiến Quốc (Warring States) về những bình luận và sự hỗ trợ của họ. Mọi sai lầm về sự kiện hoặc ý kiến hoàn toàn là của riêng tôi.

2 Cuộc chinh phục này tiến xa đến đâu đã được tác giả Stephen O'Harrow đã giải quyết một cách tài tình trong bài viết "From Co-loa to the Trung Sisters' Revolt: Viet-Nam as the Chinese found It." *Asian Perspectives* 22:2 (1979): 152-156.

3 Nguyễn Đình-Hòa, "Vietnamese Language and Literature," trong quyển *Language in Vietnamese Society: Some Articles by Nguyễn Đình-Hòa*, Vietnam Culture Series no. 1 (Carbondale, IL: Asia Books. 1980) 14. Cũng xem *Quốc Ngữ: The Modern Writing System in Vietnam* (không rõ nhà xuất bản, 1955) 2-4, và "Vietnamese" trong quyển *The World's Writing Systems*, Peter T. Daniels và William Bright, đồng biên tập (New York: Oxford Univ. Press, 1996):694.

4 . Muốn có sự thảo luận chi tiết về các ký tự Trung Quốc khác nhau được sử dụng cho thuật ngữ Nôm, xem John DeFrancis, *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, Contributions to the Sociology of Language no. 19 (The Hague: Mouton, 1977) các trang 26-28.

5. Nhiều tiêu đề và mục từ thư tịch bao gồm các ký tự Trung Quốc có nghĩa là ngôn ngữ quốc gia và sử dụng thuật ngữ này để chỉ chữ Nôm, có thể được tìm thấy trong tập *Di Sản Hán Nôm Việt Nam-Thư Mục Đề Yếu (Catalogue des Livres en Han Nôm)*, Trần Nghĩa và Francois Gros, đồng tổng biên tập, (Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1993)

6. Một cuộc thảo luận đầy đủ về những lập luận này nằm ngoài phạm vi của khảo luận này nhưng để có một suy nghĩ kích động việc nhìn lướt qua về sự sụp đổ và sự trỗi dậy gần đây của chữ Nôm từ quan điểm không chính xác về mặt chính trị đến hoàn toàn chính xác ngày nay, hãy xem qua tiêu đề của các bài viết về chữ Nôm được liệt kê trong *An Annotated Index of the Journals Văn Sử Địa (1954-1959) and Nghiên Cứu Lịch Sử (1960-1981)*. Nguyễn Bá Khoách, Allen J. Reidy và Trương Bửu Lâm biên dịch, biên tập, và hợp soạn, (Honolulu: Southeast Asia Paper No. 24, Southeast Asian Studies. Center for Asian and Pacific Studies, Univ. of Hawaii at Manoa, 1984).

7. Chính sự bất đồng của tôi với quan điểm này đã trước tiên khiến tôi điều tra các nguồn gốc của chữ Nôm. Trong hai năm rưỡi nghiên cứu về Y Học Cổ Truyền Việt Nam, chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội. Tôi đã gặp một số thầy lang lớn tuổi, những người nói với tôi rằng họ đã học các thuật ngữ chữ Nôm cho các loại thuốc y học cổ truyền trước khi họ học tiếng Trung Hoa hoặc họ đã học cả hai hệ thống chữ viết cùng một lúc. Một số thầy lang này cũng nói với tôi rằng cha và ông của họ đã có thể đọc và viết chữ Nôm trôi chảy hơn nhiều so với tiếng Trung Hoa.

8. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề về chữ Nôm* (Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1985). Cũng xem, Đào Duy Anh, *Chữ Nôm: Nguồn Gốc - Cấu Tạo - Diễn Biến* (Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1975.), Stephen O'Harrow "On the Origins of Chữ Nôm: The Vietnamese Demotic Writing System." *Indo-Pacific Occasional Papers* 1 (1981), và Trần Nghĩa và Francois Gros "General Introduction" trong *Di Sản Hán Nôm*, các trang 17-18, 49-51.

9. Muốn có một sự thảo luận chi tiết về các hệ thống chữ viết đầy đủ so với cục bộ và về cách thức các yếu tố ngữ âm tác động trong các loại hệ thống chữ viết khác nhau, xem John DeFrancis, *Visible Speech: The Diverse Oneness of Writing Systems*. (Honolulu: Univ. of Hawaii Press, 1989) các trang 20-208. Để có một cuộc thảo luận phần nào có tính chất kỹ thuật hơn, xem William G. Boltz, *The Origins and Early Development of the Chinese Writing System*, American Oriental Series. vol. 78 (New Haven. CT., 1994) các trang 16-28.

10. DeFrancis, *Visible Speech*. 174-208.

11. Boltz, *Origins*, các trang 17-19. Cũng xem DeFrancis. *Visible Speech*, các trang 54-56. Muốn có một cuộc thảo luận về các âm tiết (syllables) như là các từ ngữ (words), và chính vì thế là các nguyên tố chuyển tải ngữ nghĩa, khác với các âm tiết không thể được sử dụng một cách độc lập và liệu chúng có thể được xem là các từ ngữ trong tiếng Việt hay không, xem Nonna V. Stankievich và Nguyễn Tài Cẩn, "The Word in the System of Vietnamese Grammar." *Vietnam Forum* 7 (Winter-Spring, 1986) các trang 19-33.

12. Boltz, *Origins*, các trang 17-18

13. Tôi đã cố tình chọn không đưa hệ thống chữ viết âm tiết (syllabic script systems) vào cuộc thảo luận này vì chúng không liên quan đến Quốc Ngữ hoặc chữ Nôm và mặc dù tác giả DeFrancis sẽ phân loại chữ Hán là " Các hệ thống chữ viết âm tiết chuyên chở ý nghĩa cộng với âm thanh" (DeFrancis *Visible Speech*, các trang 89-120). Tôi thấy lập luận của tác giả William G. Boltz rằng tiếng Hán hoạt động như một hệ thống chữ viết từ điển hoặc chữ tượng hình gắn liền với cả ngữ âm và ngữ nghĩa không chỉ hấp dẫn về mặt trí thức mà còn phù hợp với các ý kiến của riêng tôi. Tôi đã chấp nhận quan điểm của Giáo Sư Boltz về vấn đề này và do đó hệ thống chữ viết âm tiết không liên quan đến cuộc thảo luận này.

14. Để có cái nhìn tổng quan thú vị về các lý thuyết gần đây liên quan đến đồ họa ngôn ngữ Sumerian ban sơ, xem Boltz. *Origins* các trang 24-28. Để có một tuyên bố rất mạnh mẽ về mối quan hệ giữa chữ tượng hình và chữ viết, xem DeFrancis. *Visible Speech*, 50.

15. Boltz, các trang 28.

16. Boltz, *Origins*, các trang 22-23.
17. Boltz, *Origins*, trang 19. DeFrancis, *Visible Speech*. các trang 4-5.
18. Boltz. *Origins*, các trang 12-13. DeFrancis, *Visible Speech*. trang 50.
19. Các ví dụ được rút ra từ DeFrancis. *Visible Speech*, trang 50.
20. Để biết về sự quy ước hóa (conventionalization) các đồ họa (graphs) nói chung, xem Boltz, *Origins*, trang 54. Để có một cuộc thảo luận về sự cách điệu hoặc quy ước hóa các đồ họa Trung Quốc ban sơ, xem Boltz, *Origins* các trang 54-59.
21. Boltz, *Origins*, trang 12.
22. Boltz, *Origins*, trang 21. Để biết lịch sử của các bảng chữ cái (alphabets) và bảng các âm tiết và các sự khác biệt giữa các bảng chữ cái và các bảng âm tiết, xem DeFrancis, *Visible Speech*, các trang 174-208.
23. Boltz, *Origins*, các trang 158-177.
24. Victor Mair, "Modern Chinese Writing," trong *The World's Writing Systems*, đồng biên tập bởi Peter T. Daniels và William Bright. (New York: Oxford Univ. Press. 1996), trang 201.
25. DeFrancis. *Visible Speech*, các trang 50-52. Cũng xem Mair, "Modern Chinese" trang 201.
- 26 Boltz. *Origins*, các trang 168-177. Cũng xem William G. Boltz, "Early Chinese Writing" trong *The World's Writing Systems*, đồng biên tập bởi Peter T. Daniels và William Bright. (New York: Oxford Univ. Press, 1996), 196.
27. Phiên âm được sử dụng tại Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, để có một cuộc thảo luận về phiên âm được sử dụng để dạy cách đọc đúng, tức là chuẩn mực, các ký tự, xem John DeFrancis, *The Chinese Language; Fact and Fantasy*. (Honolulu: Univ. of Hawaii. 1989) các trang 211-212. Đài Loan sử dụng một hệ thống âm tiết thường được gọi là Bo-Po-Mo-Fo để dạy cả trẻ em trong trường học và người nước ngoài đọc các ký tự Trung Quốc trong khi Nhật Bản sử dụng các hệ thống âm tiết Kana để dạy cách phát âm Hán tự: Kanji (các ký tự Trung Hoa được sử dụng trong tiếng Nhật). Để có một cuộc thảo luận về Kana và cách sử dụng bất chợt của chúng ngay cả trên báo chí dành cho người lớn để chỉ rõ cách phát âm của một ký tự Hán ngữ (Kanji) nhất định, xem DeFrancis. *Visible Speech*, trang 140. Các hệ thống Kana của Nhật Bản được phát triển và

sử dụng sớm hơn nhiều so với phiên âm hoặc hệ thống Bo-Po-Mo-Fo. Tuy nhiên, chính việc sử dụng chúng như một công cụ giảng dạy để phát âm các ký tự đã minh họa cho quan điểm hiện tại.

28. De Francis. *Visible Speech*, các trang 50-51; Mair, "Modern Chinese", trang 201.

29. Điều này chủ yếu có tác dụng đối với các sự thể hiện của các từ trong phương ngữ biệt lập chẳng hạn như tên riêng, các địa danh và các tên gọi thông thường của thực vật và động vật. Phần thảo luận thêm về điểm này sẽ theo sau bên dưới bài viết này.

30. Theo tác giả Alexander Woodside, các Hoàng Đế triều Nguyễn thỉnh thoảng đã cố thử tiêu chuẩn hóa chữ Nôm nhưng tầng lớp học giả thời đó đã kháng cự các nỗ lực này. Liên lạc cá nhân ngày 24 tháng 2, [19]96.

31. Trong một cuộc trò chuyện qua điện thoại ngày 11 tháng 2 năm 1996. Tôi đã hỏi Giáo sư Keith Taylor rằng liệu cảm giác của tôi rằng một số biến thể trong cách sử dụng ngữ âm của các ký tự trong chữ Nôm mà nhiều học giả ghi nhận có thể là do sự khác biệt vùng miền trong sự phát âm hay không. Giáo sư Taylor tuyên bố rằng ông cảm thấy rằng điều này chắc chắn là đúng. Để có một cuộc thảo luận tổng quát về tầm quan trọng của âm thanh đối nghịch với ý nghĩa, xem

Trần và Gros. các trang 17-18. 49-50. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề ...*, các trang 14-17, và Đào Duy Anh, các trang 59-61.

32. K.W. Taylor. "Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region." *Journal of Asian Studies* 57. no.4 (November 1998): 972.

33. Nguyễn Tài Cẩn, *Một Số Vấn Đề ...*, các trang 12-15. John DeFrancis, *Colonialism*, các trang 24-25. Alexander Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Harvard East Asia Monographs. no. 140 (Cambridge. MA: 1988) các trang 50-52. O'Harrow "Origins" trang 160.

34. Nguyễn Nam. "Explorations of the Relationship between Buddhism and the Origins of the Vietnamese Demotic Script" (Harvard-Yenching Institute and Ho Chi Minh City Univ., 1992) trang 14. Cũng xem Woodside, trang 51 và DeFrancis, *Colonialism*. trang 25.

35. Trần Nghĩa và Francois Gros, *Di Sản Hán Nôm*, các trang 17-18. 49-50. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề...*, trang 13. Đào Duy Anh, các trang 54-58.

36. Để có một cuộc thảo luận về tiếng Hán-Việt, xem Maurice M. Durand và Nguyễn Trần Huân, *An Introduction to Vietnamese Literature*, thông dịch bởi D.M. Hawke (New York: Columbia Univ. Press, 1985) các trang 7-8. 17. Cũng xem Phan Ngọc, "Sino-Vietnamese words and their semantics," *Vietnamese Studies* 20 (1989): các trang 78-106.
37. Để có một sự giải thích chi tiết về tất cả các sự sử dụng trên của các ký tự Trung Hoa được du nhập trực tiếp vào hệ thống chữ Nôm, xem Nguyễn Tài Cẩn và N.V. Stankevitch "Outline of the formation of Nôm," *Vietnamese Studies* 20 (1989) 56-77.
38. Xem ví dụ về thơ tiên tri (sấm truyền) trong tác phẩm của Nguyễn Nam, các trang 15-16. Để có một cuộc thảo luận về các quy tắc ngữ văn Trung Quốc đã điều chế hỗ trợ các cách chơi chữ này, xem Boltz. *Origins* 138-155.
39. Taylor, "Orientations" trang 972.
40. Để có các ví dụ cụ thể của tiến trình này, xem Nguyễn và Stankevitch, các trang 61-64. Cũng xem DeFrancis. *Colonialism*, trang 24.
41. Đào Duy Anh, các trang 63-65. Durand và Huân, trang 16.
42. Nguyễn và Stankevitch, các trang 58-65.
43. Nguyễn và Stankevitch, trang 72.
44. Để có chữ Nôm trong các văn bản y học Việt Nam, xem "Transfer and Transmission: Materia Medica and the Development of Vernacular Scripts in Vietnam" chương 4 của Claudia Michele Thompson. "A Negotiated Dichotomy: Vietnamese Medicine and the Intersection of Vietnamese Acceptance of and Resistance to Chinese Cultural Influence." Luận án Tiến Sĩ, Univ. of Washington. 1998.
45. Tác giả Stephen O'Harrow lưu ý rằng mặc dù ý kiến chung cho rằng chữ Nôm vụng về và không nhất quán, "nó phần lớn có có tính chất thiết dụng vào thời điểm nó được sử dụng và không gặp phải quá nhiều mâu thuẫn nội tại đến mức gây ra những trở ngại thực sự cho việc thông hiểu. Các vấn đề mà các học giả hiện đại phải đối mặt khi cố gắng giải mã các văn bản chữ Nôm là do họ không quen thuộc với từ vựng của thời kỳ đó cũng như các vấn đề cổ hủ trong văn tự." "Origins" 160.
- 46.. Boltz, *Origins* 31.

47.. Keith W. Taylor, "Phùng Hưng: Mencian King or Austric Paramount," trong *Vietnam Forum* 8 (Summer-Fall 1986), các trang 10-14. Để có câu chuyện về Phùng Hưng, xem Taylor. *Birth* các trang 200-212.

48. Taylor "Phùng Hưng" các trang 11-12. Tác giả Stephen O'Harrow bày tỏ một số hoài nghi về ví dụ đầu tiên về chữ Nôm được trích dẫn trong sách của Giáo Sư Taylor. Tác giả O'Harrow nêu ra rằng cụm từ này được đề cập sớm nhất vào khoảng 500 năm sau khi nó được cho là được sử dụng lần đầu tiên và rằng nó có thể là một tên gọi được áp dụng cho một giai đoạn trước đó chứ không phải là một cụm từ thực sự được sử dụng trong giai đoạn đang nói đến. "Origins" trang 165. Góp thêm sức nặng cho ý kiến rằng những cụm từ này thực sự là chữ Nôm là sự kiện rằng sự sắp xếp của chúng phù hợp với loại hình không biến dạng (topology) của Yamagiwa về sự phát triển của các văn tự bản địa từ tiếng Trung Hoa. xem Joseph K. Yamagiwa, "From the Chinese to the Korean, Japanese, and Vietnamese Systems of Writing: Three Cases of Linguistic Nationalism" trong sách biên tập bởi Denis Sinor. *American Oriental Society, Middle West Branch Semi-Centennial Volume*, Asian Studies Research Institute, Oriental Series. no. 3. (Bloomington: Indiana University Press, 1969) các trang 239-245.

49. O'Harrow "Origins" các trang 160-161. Cũng xem Trần Nghĩa "Study of Han-Nôm, progress and prospect." *Vietnamese Studies* 20 (1989): trang 35., và Hà Văn Tấn "Inscriptions from the Tenth to the fourteenth Centuries Recently Discovered in Việt Nam." trong sách do K.W. Taylor và John K. Whitmore đồng biên tập, *Essays Into Vietnamese Pasts*, Studies on Southeast Asia no. 19 (Ithaca, N.Y.: Southeast Asia Program, Cornell University, 1995) trang 57.

50. Terrten de Lacouperie, *The Languages of China Before the Chinese. Researches on the Languages Spoken by the Pre-Chinese Races of China Proper Previously to the Chinese Occupation*. (London: David Nutt, 1887; Reprint. Taipei: Ch'eng-wen. 1966), trang 55; và *Beginnings of Writing in Central and Eastern Asia, or Notes on 450 Embryo-Writings and Scripts*. (London: D. Nutt, 1894), các trang 30-31, 180. A. Bastian "Remarks on the Indo-Chinese Alphabets," *Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland*. n.s., 3 (1868): 68.

51. Lacouperie, *loco citato* [tiếng La-tinh, tại nơi đã dẫn]. Để có một cuộc thảo luận thú vị về tiêu chuẩn để xếp loại các hệ thống chữ viết, xem DeFrancis, *Visible Speech*, các trang 47-64.

52 Trương Vĩnh Ký (Petrus J.B.) *Cours d'histoire Annamite* (Saigon. 1875) vol. 1. Các trang 11, 27. Cũng xem Trương Vĩnh Ký như được trích dẫn trong sách của Lacouperie, *Languages of China*, 30 n.3.

53. Ký, trang 11. Các kết luận của ông Ký gần đây đã bị bác bỏ hoàn toàn. Xem DeFrancis. *Colonialism* trang 9. nhưng tôi đề xuất rằng, chừng nào người ta không cố gắng ép buộc những

gì ông Ký phải nói vào một lập luận cho bằng chữ cái, thì tác phẩm của ông có thể phản ánh các truyền thống truyền miệng mà không nên bị gạt bỏ hoàn toàn. Xem thêm, Taylor, *Birth* các trang 28-33. để biết các sự tường thuật về các sự trao đổi liên quan đến loại hồ sơ nào đó trong giai đoạn ngay trước khi Trung Quốc cai trị Việt Nam.

54. Taylor, *Birth* 28-29.

55. Xem Nguyễn Khắc Viện. *Vietnam a Long History* (Hà Nội: Foreign Languages Publishing House. 1987) các trang 12-20. Cũng xem Taylor. *Birth*. các trang 1-17.

56. Nguyễn Khắc Viện, các trang 16-18. Cũng xem Taylor, *Birth*, 17-23. Theo ông Nguyễn Khắc Viện, thành Cổ Loa được bao quanh bởi ba vòng tường thành bằng đất "các bức tường bên ngoài dài khoảng 8.000 mét, các bức tường dày 12 mét (25 mét ở chân tường) và cao 3 đến 4 mét."

57 Tác giả O'Harrow, trong một sự tái phân tích một số sử liệu truyền thống của thời kỳ này và mối tương quan với các bằng chứng khảo cổ học mà ông có được tại thời điểm viết khảo luận "From Cổ Loa: Từ Cổ Loa", ông gọi những sử liệu này là một nước Ba-Thục (Ba-Shu), [?] trang 148. Vì hai nước này thường chia sẻ một vùng biên giới, và cũng thường xuyên giao chiến với nhau và trao đổi lãnh thổ, và vì chúng chia sẻ nhiều điểm tương đồng về văn hóa, Thục Phán có thể được coi là xuất phát từ điều mà tác giả Li Xue Qin gọi là văn hóa Ba-Thục vì "khái niệm về văn hóa Ba và Thục và lịch sử của các nước Ba và Thục không hoàn toàn tương ứng". Li Xueqin. *Eastern Zhou and Qin Civilization*, phiên dịch bởi K.C. Chang (New Haven: Yale Univ. Press, 1985), trang 206.

58. O'Harrow, "From Cổ Loa" 149. Để có một sự thảo luận chi tiết về các di tích khảo cổ từ nước Điền [Việt]: Dian xem Michele Pirazzoli-T'Serstevens "The Bronze Drums of Shizhai Shan, their Social and Ritual Significance" trong sách đồng biên tập bởi R.B. Smith và W. Watson. *Early South East Asia: Essays in Archaeology. History and Historical Geography* (New York: Oxford University Press. 1979). Cũng xem Magdalene Von Dewall "Local Workshop Centres of the Late Bronze-Age in Highland South East Asia", trong sách đồng biên tập bởi Smith and Watson.

59. O'Harrow, "From Cổ Loa" 149.

60. Li Xueqin. "Ba: Ba 巴, Thục: Shu 蜀 và Điền: Dian 滇 ", Chương 13 trong quyển *Eastern Zhou ...* các trang 204-221. Cũng xem Charles Higham, "South of the Clouds [Vân Nam]" chương 5 trong quyển *The Bronze Age of Southeast Asia*, Cambridge World Archaeology (Cambridge: Cambridge University. Press, 1996), các trang 136-182.

61. Để có một sự thảo luận về hai văn tự này xem Li Xueqin *Eastern Zhou* các trang 215-216.

62. Tong Enzheng. "Ba Shu de Wenzi" Chương 10 Phần 3 of *GuDai de Ba Shu* (Sichuan: Sichuan Renmin Press. 1979) trang 131.

63. Các đồ tạo tác trên đó có hai văn tự Ba-Thục (Ba-Shu). Ba-Thục A (Ba-Shu A) và Ba-Thục B (Ba-Shu B) và cả chữ Hán cổ đã được tìm thấy bao gồm các chiếc dấu triện (seals), các thanh kiếm và các vật tạo tác bằng đồng khác. Li Xueqin, *Eastern Zhou*. trang 215. Cũng xem Tong Enzheng, các trang 130-135 và trang đầu sách của ông có ảnh chụp một số hiện vật và bản đồ vị trí của nước Ba (Ba) và nước Thục (Shu).

64. L. Aurousseau, 'La première conquête chinoise de pays annamites.' *Bulletin De L'Ecole Francaise D'Extreme-Orient* 23 (1924), trang 263.

65. Jerry Norman và Tsu-lin Met "The Austroasiatics in Ancient South China: Some Lexical Evidence" *Monumenta Serica* 32 (1976) trang 274. Để có một cuốn sách dài đề cập đến những dân tộc này, xem Wolfram Eberhard, *The Local Cultures of South and East China*. Phiên dịch bởi Alide Eberhard. (Leiden: E.J. Brill, 1968)

66. Norman và Mei. các trang 280-283.

67. Tác giả G. Owen phát biểu rằng sự khác biệt trong cách sử dụng các thuật ngữ khác nhau có nghĩa là sông trong tiếng Trung Hoa cổ liên quan đến khả năng hải hành (navigability) của dòng sông hoặc không có khả năng đó. G. Owen *The Evolution of Chinese Writing*, (Oxford: Horace Hart, 1910), các trang 11-12. Mặc dù điều này thực sự có thể có một số tác động đến cách sử dụng sau thời kỳ thuật ngữ này đi vào tiếng Trung Hoa, tôi thấy bằng chứng của các tác giả Norman và Mei về khoảng thời gian mà thuật ngữ này đi vào tiếng Trung Hoa là rất chắc chắn đến mức khiến cho ý kiến của Owen trở nên không liên quan đến cuộc thảo luận của tôi. {Tên gọi hai con sông lớn nhất của Trung Hoa là Hoàng Hà ở phía bắc và Dương Tử Giang ở phía nam. Tác giả bài viết này cho biết con sông Dương Tử đã tiếp nhận từ ngữ Giang từ phương nam để ghép vào tên Dương Tử Giang, thay vì thuật ngữ Hà như trong tên gọi Hoàng Hà, chú của Ngô Bắc]

68. Norman và Mei. trang 281.

69. Norman và Mei. trang 276.

70. Norman và Mei. các trang 282-283.

71. Cùng nơi dẫn trên (Ibid).

72. Để có một sự thảo luận chi tiết về các nguồn tài liệu viết về các dân tộc không phải người Hán trong khu vực này và để có một sự biên soạn thông tin bổ ích không kém về các báo cáo khảo cổ học gần đây về các địa điểm từ vùng Ngô-Việt (Wu-Yueh), xem Donald B. Wagner "The State of Wu and the Discovery of Iron" Chương 3 trong quyển *Iron and Steel in Ancient China*. (Leiden: E.J. Brill. 1993), các trang 97-142. Cũng xem Li Xueqin "Xu Wu and Yue" Chương 12 trong quyển *Eastern Zhou*. Để biết về tình trạng đa chủng tộc trong nước Sở (Ch'u) xem các khảo luận trong quyển *Defining Ch'u: Image and Reality in Ancient China*, đồng biên tập bởi Constance A. Cook và John S. Major. (Honolulu: University of Hawaii Press, 1999).

73. O'Harrow, "From Cổ Loa", trang 143.

74. Để biết mối quan hệ văn hóa của những dân tộc này trong những phần ngày nay là Trung Hoa, xem Wagner. Chương 3, và Li Xueqin. *Eastern Zhou*, Chapter 12. Để biết về các sự nổi kết văn hóa giữa miền nam Trung Hoa và miền bắc địa lục Đông Nam Á, xem Higham, các trang 61-72 và các trang 90-103. Để xem xét thông tin này gắn liền như thế nào với các câu hỏi liên quan đến dân Việt (Yueh), xem Heather Peters. *Tattooed Faces and Stilt Houses: Who Were the Ancient Yue?*, Sino-Platonic Papers no. 14 (Philadelphia: Dept. of Oriental Studies. Univ. of Pennsylvania, 1990).

75. Để có một sự trình bày ngắn gọn về sự di chuyển của người Hmong (Mông) từ Trung Hoa, xem Alfred W. McCoy. *The Politics of Heroin: CIA Complicity in the Global Drug Trade*. Ấn bản đã tu sửa (rev. ed.) (New York: Lawrence Hill Books. 1991), các trang 115-117. Để có vị trí của các nhóm dân Tày (Tai) khác nhau từ phía nam sông Dương Tử đến vùng cao nguyên của miền bắc Việt Nam, xem David K. Wyatt, *Thailand; a Short History* (New Haven: Yale University Press. 1982). 3-6.

76. Albert Herrman. *An Historical Atlas of China*, ấn bản mới (New ed.) (Amsterdam: Djambatan n.v., Publishers and Cartographers. 1966) các trang 5-9. Cũng xem, sách biên tập bởi Geoffrey Barraclough, *The Times Concise Atlas of World History* (Maplewood. N.J.: Hammond. 1985) các trang 9.28-29.

77. Một trong những lập luận liên bộ môn chính trong những năm gần đây giữa các nhà Trung Hoa học đã quan tâm đến vị trí của những dân tộc miền đông và miền nam Trung Hoa trong sự phát triển của nền văn minh Trung Hoa. Để có cái nhìn tổng quan tuyệt vời về những lập luận này, xem E.G. Pulleybank "Zau and Lu and the Sinification of Sbandong" trong quyển *Chinese Language Thought and Culture: Nivison and his Critics*, do Philip J. Ivanhoe biên tập. *Critics and Their Critics*. vol. ID. (Chicago: Open Court. 1996) các trang 39-57. Cũng xem Dun J. Li.

The Ageless Chinese, ấn bản lần thứ ba. (New York: Charles Scribner's Sons. 1978) các trang 53-54.

78. Norman và Mei. trang 285. Trong những năm gần đây, các phát hiện khảo cổ liên quan đến nước Sở (Ch'u) đã thúc đẩy sự phát triển của các nghiên cứu về nước Sở (Ch'u) như một tiểu bộ môn ngành của sự nghiên cứu Trung Hoa. Đối với công trình gần đây trong lĩnh vực này, xem các bài khảo luận trong Cook và Major. xem thêm các bài viết trong sách của Cook và Major. cũng xem các bài viết trong quyển *Ch'u and the Silk Manuscript*. quyển 1 của bộ *Early Chinese Art and its Possible Influence in the Pacific Basin*. Biên tập bởi Noel Barnard (New York: Intercultural Arts Press. 1972).

79. Li, trang 53.

80. Tsien Tsuen-Hsuei. *Written on Bamboo and Silk: the Beginnings of Chinese Books and Inscriptions* (Chicago: Univ. of Chicago Press, 1962) trang 7. Cũng xem các khảo luận trong sách của Cook và Major.

81. Tình hình này có thể thay đổi trong tương lai gần vì hiện nay có các toán khảo cổ học hỗn hợp Trung Hoa - Việt Nam đang nghiên cứu các di tích từ một số địa điểm ở Đông Nam và Tây Nam Trung Hoa. Trần Quốc Vượng, thông tin cá nhân ngày 8/10/99. Xem Donald B. Wagner, *Iron and Steel in Ancient China*, Handbook of Oriental Studies (Leiden: E.J. Brill, 1993) để có một sự phân tích hóa học của 2 thanh kiếm Việt (Yueh) được tìm thấy trong một ngôi mộ ở nước Sở (Ch'u) và một sự thảo luận về việc ấn định niên đại bởi những chữ khắc trên chúng, xem trang 433. Tác giả Wagner tập trung vào lịch sử luyện kim, về những phát hiện kim loại khác liên quan đến nước Việt (Yueh), xem các trang 37,78, 105, 119-127. Để có một sự mô tả những vũ khí này và các vũ khí khác của nước Việt (Yueh) về mặt ý nghĩa nghệ thuật của chúng, xem Max Loehr *Chinese Bronze Age Weapons: The Werner Jennings Collection in the Chinese National Palace Museum*, Peking (Ann Arbor: Univ. of Michigan Press, 1956) các trang. 46. 82 n.38, 198-200, fig 97 Plate XXXVIII. Cũng xem Charles Higham. *The Bronze Age of Southeast Asia*, Cambridge World Archaeology (Cambridge: Cambridge University Press, 1996). Để có một sự thảo luận về các di tích thời tiền-Sở ban sơ, xem các trang 63-66. Để có một sự thảo luận về các phát hiện Thời Đồ Đồng ở trung và hạ lưu thung lũng sông Dương Tử xem các trang 68-70. Để có một sự thảo luận tổng quát về văn hóa vật chất thời đại đồ đồng ở thung lũng Dương Tử, Vân Nam và miền Bắc Việt Nam, mà tác giả Higham định nghĩa là một khu vực trong thời kỳ thảo luận, xem các trang 73-182. Về các chế tác phẩm của dân Việt (Yueh) tại các địa điểm lăng mộ nước Sở (Ch'u), xem các bài viết của Jenny F. So, "Ch'u Art: Link between the Old and New," và Heather A. Peters "Towns and Trade: Cultural Diversity and Chu Daily Life," cả hai bài trong sách của Cook và Majors.

82. Tsien, các trang 122-25. Để biết thêm thông tin về những cuộn giấy này, xem các bài viết của Noel Barnard, Jean Mailey và Jao Tsung-yi trong *Ch'u and the Silk Manuscript*, để biết chi tiết về tổ tiên của người Sở (Ch'u) vì thông tin này xuất hiện trên bản thảo, xem Jao các trang 121-122. Để có bản dịch của bản thảo viết trên lụa của nước Sở (Ch'u), hãy xem Li Ling và Constance A. Cook "Translation of the Chu Silk Manuscript," trong sách của Cook và Majors.

83. Li, trang 34.

84. Constance A. Cook "The Ideology of the Ch'u Ruling Class: Ritual Rhetoric and Bronze Inscriptions" trong sách của Cook và Major. Trang 73.

85. Để biết về sự bành trướng địa dư của nước Sở (Ch'u) xem Bany B. Blakeley. "The Geography of Ch'u." trong sách của Cook và Malors.

86. Gu Tiefu. *Chuguo Mtnzu Shulue* (Hubei: Hubei Renmin Chubanshe. 1984). trang 33. Cũng xem Li Xueqin. "Ch'u Bronzes and Ch'u Culture." trong sách biên tập bởi Thomas Lawton, *New Perspectives on Ch'u Culture During the Eastern Zhou Period* (Washington: Smithsonian Institution. 1991), trang 21.

87. Các biên giới chính trị chuyển dịch giữa các nước Sở (Ch'u) và nhiều nước Việt (Yueh) khác nhau có thể được nhận thấy hoàn toàn rõ ràng trong các bản đồ từ vài tập bản đồ lịch sử. Xem, ví dụ, Albert Herrman. *An Historical Atlas of China*. Ấn bản mới (New ed.) (Amsterdam. Djambatan n.v. Publishers and Cartographers. 1966) các trang 16 và 17 và Geoffrey Barraclough biên tập *The Times Concise Atlas of World History*. (Maplewood. NJ.: Hammond. 1985) các trang 9 và 28. Lưu ý hai hồ lớn nằm ngay bên dưới sông Dương Tử. Hồ xa nhất về phía tây là hồ Động Đình (Lake Tung-t'ing).

88. O'Harrow, "Men of Hu, Men of Han, Men of the Hundred Man: the biography of Si Nhiep and the conceptualization of early Vietnamese society." *Bulletin de l'École Française D'Extreme-Orient* LXXV (1986): các trang 255-56. Để có; một sự thảo luận về các mắt xích ngữ học giữa các ngôn ngữ của dân Việt (Yueh) sinh sống tại Trung Hoa ngày nay và tiếng Việt, xem Norman và Mei. các trang 274-301.

89. Norman và Mei. trang 295. Để biết về tầm quan trọng xã hội và chính trị liên tục của phương ngữ "Nam Môn" (Southern Min) xem Jean DeBernardi, *Linguistic Nationalism.: The Case of Southern Min*. Sino-Platonic Papers. no. 25 (Philadelphia: Dept. of Oriental Studies. Univ. of Philadelphia. 1991).

90. Norman và Mei, trang 295.

91. Cùng nơi dẫn trên. Cũng xem Paul L-M Serruys, *The Chinese Dialects Of Han Time According to Fang Yen*. vol. II of *Univ. of California Publications in East Astatic Philology*. (Berkeley: Univ. of California Press. 1959), các trang 95-96.172-174,180-181, 237.
92. Về các mối dây liên kết văn hóa giữa Ngô (Wu) và Việt (Yueh) xem Wagner Chương 3.
93. Li. 62-3, 99. For detailed information on the legalities southern traders faced and some of the more common trade routes in the area south of the Yangtze and extending into what is now northern Vietnam see Peters, "Towns and Trade."
94. Li. các trang 62-3. Về các loại khu định cư và những dân cư chúng có thể ước định sẽ có, xem Peters. "Towns and Trade," các trang 101-3.
95. Li.các trang 62-3.
96. Li, trang 53.
97. Tsien, các trang 7-1 1.
- 98 Tsien.các trang 129, 165.
99. Jeffrev G. Barlow. *Early Weapons Systems and Ethnic Identity in the Sino-Vietnamese Frontier* ASPAC Selected Papers (n.p: 1996), trang 12.
100. Michael C. Rodgers, phiên dịch, *The Chronicle of Fu Chien: A Case of Exemplar History*, Chinese Dynastic Histories Translations no. 10 (Berkeley: University of California Press, 1968) trang 289 chú thích số 765.
101. James Robert Hightower, phiên dịch, *Han Shih Wai Chuan: Han Ying's Illustrations of the Didactic Application of the Classic of Songs*, Harvard-Yenching Institute Monograph series vol. XI (Cambridge, MA.: Harvard University Press, 1952) các trang 40-41.
102. Các tài liệu của Trung Hoa nói rằng nhiều nhóm người Việt là hậu duệ của các thành viên thuộc hoàng tộc Trung Hoa, bên ngoài dòng dõi chính thống. *Sử Ký:Shih Chi* (Records of the Grand Historian): [*Taishi Gongshu* (太史公書: *Thái Sử Công Thư*] của [Tư Mã Thiên 司馬遷]: Ssu Ma-Ch'ien, sinh năm 145- mất khoảng năm.86 Trước Công Nguyên), 14: "Chronology of the Twelve Feudal Houses: Niên đại của Mười Hai Nhà Phong Kiến" 329-1287, 31: "The

Hereditary House of the Taibo of Wu: Thê Gia của Thái Bá nước Ngô" 1059-1073. 41: "The Hereditary House of King Kou-Chien of Việt: Thê Gia của Việt Vương Câu Tiễn" 1273-1287. 4
Quyển, với sự phân trang liên tục (Bắc Kinh: Xinhua. 1988). Cho đến nay, không có gì được
phát hiện trong hồ sơ khảo cổ học của nước Yueh *Việt), nước Ngô (Wu) Ngô hay Việt Nam cho
thấy rằng *bản thân* người Việt đã tuyên nhận bất kỳ mối quan hệ nào như vậy.

103. Serruys, văn bản được Serruys phân tích. *Fan Yen [方 言 Phương Ngôn]* theo nghĩa đen có
nghĩa là “ngôn ngữ địa phương”, và được biên soạn dưới thời nhà Hán trình bày bao quát rộng
rãi về ngôn ngữ nước Sở (Ch'u) và thậm chí cả các biến thể trong ngôn ngữ nước Sở (Ch'u)
nhưng như Serruys lưu ý khi thảo luận về thành phần chủng tộc của vùng đông nam Trung Hoa
"dân số không phải người Hoa đông hơn và dày đặc hơn. và tài liệu quyền *Phương Ngôn {FY}*
không đề cập đến họ." Tác giả Serruys cũng chấp nhận bằng chứng ngữ học dẫn đến kết luận
rằng "văn hóa Trung Hoa đã không thâm nhập vào phần lớn thung lũng sông Dương Tử cho đến
thời Chiến Quốc' (Chan Kuo)." Sách đã dẫn (Op. cit.), trang 96.

104. Xem Pirazzoli-T'Serstevens và Von Dewall.

105. Để biết các mối tương quan nghệ thuật giữa các mẫu hình trang trí từ miền Nam Trung Hoa
(chủ yếu là nước Sở (Ch'u) và các họa tiết từ tỉnh Thanh Hóa ở Việt Nam, xem Olov R.T. Janse
"The Lạch Trường Culture - Western Affinities and Connections with the Culture of Ancient
Ch'u" trong quyển *Ch'u and. the Silk Manuscript*, các trang 199-229.

106. Tác giả Pirazzoli T'Serstevens. cũng lưu ý rằng những họa tiết này và các yếu tố tương tự
được tìm thấy trong các huyền thoại về nguồn gốc cũng áp dụng cho người Hmong. Để có một
sự thảo luận về các huyền thoại về nguồn gốc khác nhau của người Việt Nam và các biểu tượng
cho chúng trên trống Đồng Sơn từ Việt Nam, xem Taylor. *Birth*, Chương 1.

107. Để có một sự thảo luận về những bức tranh này. tập trung vào các loại vũ khí được mô tả
trong đó, xem Barlow. các trang 16-24. Cũng xem Wang Kerong và các cộng sự, *GuangXi
Zuojiang Yunhua* (Beijing: Renmin Chubanshe. 1988).

108. K.C. Chang. "Shamanism and Politics" chương 3 trong quyển *Art, Myth and Ritual: the
Path to Political Authority in Ancient China* (Cambridge. MA.: Harvard University Press, 1983)
các trang 44-55.

109. Các lập luận của các nhà Hán học tập trung quanh sự trỗi dậy của nước Tần (Ch'in) và nhân
vật Tần Thủy Hoàng Đế, kẻ được cho là đã "thống nhất" Trung Hoa vào năm 221 trước Công
nguyên. Tác phẩm gần đây của tác giả Donald B. Wagner về ngành sản xuất sắt thời ban sơ của
Trung Hoa, *Iron and Steel in Ancient China* (Leiden: E.J. Brill, 1993), bác bỏ các lý thuyết trước

đó cho rằng chính việc sở hữu vũ khí bằng sắt đã giúp nước Tần giành chiến thắng. Thật vậy, luận điểm chính của tác giả Wagner là sắt trước tiên được sử dụng rộng rãi ở nơi hiện là Trung Quốc thuộc “các nước phía Nam” tức các nước Sở (Ch'u), Ngô (Wu). và Việt (Yueh).

110. Taylor. *Birth*, trang 14. Để có một sự thảo luận về bằng chứng cho thấy sự xuất hiện của một số phân nhóm của chủng tộc Việt có niên đại từ cuộc di cư này, xem Peters. “*Towns and Trade*.” trang 3.

111. Blakeley. Trang 18.

112. Taylor. *Birth*, trang 19. Nguyễn Khắc Viện, trang 17. O'Harrow "From Cổ Loa" 148-48 [?].

113. Taylor. *Birth*, trang 17.

114. Tác giả Stephen O'Harrow trình bày một sự tái duyệt đầy thuyết phục các nguồn tài liệu liên quan đến câu hỏi liệu nước Tần (Ch'in) có thực sự chinh phục Đồng Bằng sông Hồng hay không và kết luận rằng "việc đọc cho đúng các văn bản của thời kỳ này không nên khiến nhà sử học kết luận rằng nhà Tần (Ch'in) đã chinh phục Đồng Bằng sông Hồng và xa hơn nữa." "From Cổ Loa" các trang 145-46.

115. O'Harrow, "From Cổ Loa" trang 146.

116. *Huai-Nan Tzu* [淮南子 *Hoài Nam Tử*], sách biên soạn bởi *Hoài Nam Tử*. The ICS Ancient Chinese Text Concordance Series (Hong Kong: Chinese University of Hong Kong Institute of Chinese Studies.) Chương 18:3. Để có một sự mô tả chi tiết về thời kỳ này, vốn bị thách thức nghiêm trọng bởi xem tác giả O'Harrow trong bài "From Cổ Loa," xem Aurousseau.

117. Taylor. *Birth*, trang 44.

118. Một người được gọi là 'Vua' cai trị từ Cổ Loa đã bị giết trong cuộc hỗn loạn của sự sụp đổ của Nam Việt Nam Yueh). Điều này chỉ ra khá rõ ràng sự liên tục của "một truyền thống quân chủ tự trị cho đến năm 111 Trước Công Nguyên". Xem O'Harrow "From Cổ Loa" trang 153.

119 Taylor. *Birth*, trang 23.

120. Taylor. *Birth*, các trang 23-24. Để có một sự thảo luận về cuộc hôn nhân giữa gia đình Triệu Đà với gia đình họ Lữ, xem các trang 27-28.

121. Ký, trang 19.

122. Susan Weld, "Chu [Ch'u] Law in Action: Legal Documents from Tomb 2 at Baoshan." trong sách của Cook và Major, trang 85.

123. Tsien, trang 12.

124. Boltz. *Origins*, các trang 156-58. Cũng xem Derk Bodde, *China's First Unifier: a Study of the Ch'in Dynasty as Seen in the Life of Li Ssu (280?-208 B.C.)*, (Leiden: E.J. Brill, 1938), các trang 160-61.

125. Để có một sự đề cập đến chủng tộc Việt (Yueh) như một nhóm người không phải tộc Trung Hoa mà người ta có thể gặp phải, xem Mencius [Mạnh Tử] VI. ii.3. Phiên dịch bởi James Legge, *The Works of Mencius* (1895; sách in lại, New York: Dover Publications, 1970), trang 427.

126. Li Xueqin, *Eastern Zhou and Qin*, trang 200.

127. Để có hai phiên bản của truyền thuyết, xem Taylor. *Birth*, các trang 25-27 và Thomas Hodgkin. "Hung Vương: Chinese Occupation. c. 2000 BC-AD 938" trong quyển *Vietnam the Revolutionary Path* (New York: St. Martin's Press. 1981), các trang 15-16.

128. Để hiểu sự phức tạp về mặt kỹ thuật của một cò nỏ (cung) Trung Hoa cổ đại, xem A. F. P. Hulsewé. "Mélanges: Again the Crossbow Trigger," *T'oung Pao* 64. no. 4-5, trang 86.

129. Xem Barlow để có một sự thảo luận về các pháp sư và nữ pháp sư được mô tả trong các bức tranh trên vách đá ở Quảng Tây (Kuangsi), các trang 16-24.

130. Wagner. Trang 109.

131. *Wu-Yueh Ch'un-Ch'iu* [Ngô-Việt Xuân Thu, 吳越春秋], The ICS Ancient Chinese Texts Concordance Series. Historical Works no. 5 và *Việt Tuyệt Thư*: Yueh Chueh Shu, 越絕書 The ICS Ancient Chinese Texts Concordance Series. Historical Works no. 6. both (Hong Kong: The Chinese Univ. of Hong Kong Institute of Chinese Studies. 1993). *Kao Kong Chi* [Khảo Công Ký: 考工記] đã được lưu truyền như một văn bản được gồm trong quyển *Chou Li* [周禮: *Chu Lễ*] và có thể được tìm thấy trong các ấn bản của quyển *Chou Li* [周禮: *Chu Lễ*].

132. Wagner, các trang 107-115.

133. Wagner, trang 111.

134. Cùng nơi đã dẫn trên (Ibid.)

135. Wagner, các trang 107-115.

136. Wagner. trang 105. Li Xueqin, *Eastern Zhou and Qin*, trang 198.

137. Nguyễn Khắc Viện. trang 18. Tác giả thảo luận về nỏ nhưng không phân biệt, nếu có thể chế tạo được, giữa đầu mũi tên (arrow) thông thường và mũi tên bắn đi bởi nỏ [bolt: mũi tên ngắn, nhưng nặng hơn, bắn đi bởi chiếc nỏ, chú của người dịch Ngô Bắc].

138. Wagner. về kỹ thuật đúc mũi tên ngắn nhưng nặng hơn (bolt) cho nỏ, xem các trang 157-161. Về các cò nỏ (crossbow trigger) và lý do tại sao chúng tốt nhất nên được làm bằng đồng với các kỹ thuật cung ứng tại thời điểm đó, xem trang 182.

139. Để có một sự mô tả về hai loại cung (hay nỏ) được sử dụng bởi các chiến binh Việt (Yueh), xem Barlow, các trang 11-12.

140. Phan Huy Lê. "On the National Process in Vietnamese History" *Vietnam Social Sciences* 11. (1988) Trích dẫn danh sách các triều đại của nước Việt của Nguyễn Trãi, bao gồm cả nhà Triệu, trang 42. Để biết một ví dụ cụ thể về một vị tướng Trung Hoa được người dân Việt Nam tôn kính và về những người mà nhiều truyền thuyết được ghi chép lại, ngoại trừ kẻ chưa bao giờ có được bất kỳ biểu tượng quyền lực nào như thế, xem sự mô tả của Taylor về những truyền thuyết xung quanh Mã Viện (Ma Yuan), Taylor, *Birth*. các trang 47-48.

141. Để có cái nhìn tổng quan về các phiên bản bằng tiếng Trung Hoa của truyền thuyết này và về văn liệu nơi mà chúng có thể được tìm thấy, xem Taylor, *Birth*, các trang 316-319.

142. Tác giả Wagner tranh nghị rằng "Người ta thường tin rằng nỏ là một phát minh của thời Chiến Quốc." Các tác giả Norman và Mei nói rằng "Những tài liệu tham khảo ban đầu về nỏ trong các văn bản Trung Hoa cũng chỉ ra rằng vùng tổng quát đó (tây nam Trung Hoa và Đông Dương) là nơi xuất xứ. Tác giả Wagner đồng ý rằng bằng chứng khảo cổ học "cho thấy nguồn gốc từ phía nam" mặc dù ông giới hạn điều này bằng cách nói rằng mọi thứ có thể khác đi "với nhiều tài liệu hơn." Giao tiếp qua thư điện tử (email) ngày 27 Tháng Mười Một, 1996.

143. Norman và Mei, các trang 293-294. Điểm này vẫn chưa được giải quyết và đã là chủ đề thảo luận gần đây của các thành viên Nhóm Công Tác [Nghiên Cứu] Thời Chiến Quốc. Đối với các bài đăng đã lưu trữ về chủ đề "CROSSBOW" [NỎ], xem

<http://www.egroups.com/group/wsw/>

144. Taylor. *Birth*, các trang 26-27. Cũng xem O'Harrow. "From Cổ Loa" các trang 152-54.

145. Taylor. *Birth*, các trang 27-28
146. Xem sự thảo luận của tác giả Susan Weld về tầm mức và các sự sử dụng các sổ đăng ký dân cư tại nước Sở (Ch'u). các trang 85 và 96.
147. Boltz. *Origins* trang 156.
148. Hightower, các trang 1-3.
149. Jennifer Holmgren, *Chinese Colonization of Northern Vietnam: Administrative Geography and Political Development in the Tongking Delta. First to Sixth Centuries A.D.* (Canberra: Australian National Univ.: 1980) các trang 1-2.
150. Holmgren, các trang 2-8.
151. O'Harrow, các trang 157-59. Cũng xem Holmgren, trang 2.
152. Olov R.T. Janse, *Archaeological Research in Indo-China: The District of Chiu Chen during the Han Dynasty*. vol. I. *General Considerations and Plates*. Harvard-Yenching Institute Monograph Series. vol. VII (Cambridge. MA: Harvard University Press. 1947) xvi-xxi. Cũng xem Janse "The Lach-Truong Culture" trong sách của Barnard *Ch'u and the Silk Manuscript*.
153. Để có một tổng quan về Vương Mãng (Wang Mang) và các chương trình kinh tế của ông ta, xem Li. các trang 112-116. Cũng xem O'Harrow. "From Cổ Loa" trang 157.
154. O'Harrow. "From Cổ Loa" các trang 157-58.
155. O'Harrow. "From Cổ Loa." trang 158.
156. Về tầm quan trọng đối với cả gia tộc Trung Hoa và các nghi lễ tang ma trong quan điểm lịch sử, xem Hsien Chin Hu, *The Common Descent Group in China and its Functions* (1948: sách in lại, Taipei: Southern Materials Center. 1963).
157. “Quy định hóa” tục lệ hôn nhân là một trong những “việc làm tốt” tiêu chuẩn được gán cho những nhà hành chính Trung Hoa tài giỏi ở những vùng mới chinh phục hoặc có dân tộc thiểu số. Để có một sự phân tích về hình thức mà các tiểu sử này thường tuân theo, xem Stephen W. Durrant, *The Cloudy Mirror: Tension and Conflict in the Writings of Sima Qian*, SUNY Series in Chinese Philosophy and Culture (Albany: State Univ.of New York Press. 1995) các chương 4 và 5. Theo hiểu biết của tôi, đối với tôi điều này là hiển nhiên, sự quy định về hôn nhân này cũng

trao quyền kiểm soát ai được thừa kế những gì dành cho người Trung Hoa vẫn chưa được các nhà Hán học ghi nhận.

158. O'Harrow, "From Cỗ Loa" trang 159. Tác giả Trần Quốc Vượng, khẳng định rằng xã hội Việt Nam cổ đại vừa theo chế độ mẫu hệ (matrilineal) vừa theo chế độ ở rể (matrilocal), so sánh với Trung Hoa, và các dấu vết của điều này có thể thấy trong suốt lịch sử. Ông cũng khẳng định rằng đây chắc chắn là một trong những nguyên nhân không chỉ gây ra cuộc nổi loạn của Hai Bà Trưng mà còn gây ra cuộc nổi loạn của Bà Triệu hơn 100 năm sau đó. Các cuộc trò chuyện trong chuyến đi thực địa khảo cổ tới các địa điểm liên quan đến Bà Triệu, Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, Tháng Mười Một, 1994.

159. Để có một sự mô tả về "sự phân chia dòng dõi" trong các gia tộc Trung Hoa trong thời nhà Thương (Shang) và việc các dòng dõi mới thụ đắc được đất đai mới, xem R.C. Chang. chương 1, các trang 9-32. Để có một sự mô tả về việc những người nam Trung Hoa nhập cư tiếp quản đất đai ở Đài Loan trong các thế kỷ 18 và 19, xem Johanna Menzel Meskill, *A Chinese Pioneer Family: the Lins of Wu:feng. Taiwan 1729-1895* (Princeton: Princeton University Press, 1979) các trang 45-50.

160. Holmgren, các trang 8-9.

161. Holmgren, các trang 4-5.

162. Để có bản tóm tắt về các nguồn tài liệu và sự bất đồng của chúng, xem O'Harrow "From Cỗ Loa" trang 160. Cũng xem Taylor. *Birth*, các trang 37-41.

163. O'Harrow. "From Cỗ Loa" trang 160.

164. Cùng nơi dẫn trên (Ibid.)

165. Để có tiểu sử của Mã Viện (Ma Yuan). xem Herbert A Giles. *A Chinese Biographical Dictionary* (London: Bernard Quaritch, 1898), các trang 572-73.

166. Taylor. *Birth*, 30-44. Để có một chuyện kể thú vị, bao gồm bản đồ di chuyển binh si. về các khía cạnh quân sự của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và chiến dịch của Mã Viện đã khuất phục nó, xem Holmgren 11-14.

167. Taylor. *Birth*, trang 47.

168. Taylor. *Birth*, trang 48.

169. *Hậu Hán Thư: Hou Han Shu*: (The History of the Later Han Dynasty, 25-220 sau Công Nguyên, bởi Fan Yeh [*Phạm Diệp*]). (ấn bản Po-na) 24/14, 14a.

170. Rodgers, các trang 158-59, 184, chú thích (note) 765.

171. Barlow, 26. Để có sự thảo luận của tác giả Barlow về các thuyền, trống đồng và hải quân nước Việt (Yueh), xem các trang 24-7.

172. Holmgren, trang 17. Tác giả Holmgren cũng lưu ý rằng truyền thuyết cho rằng Mã Viện (Ma Yüan) là người tạo ra trống và đưa ra một sơ đồ thú vị về mối quan hệ giữa các chủ đề chính trị và văn hóa quan trọng liên quan đến trống trong văn hóa Việt-Yueh, các trang 17-20.

173. Wagner, các trang 111-115.

174. Tác giả Li Xueqin thảo luận về sự phân tán rộng rãi của các thanh kiếm của nước Ngô (Wu) và nước Việt Yueh) trong tham chiếu liên quan đến việc chúng được “thu thập” sau khi bị đánh bại bởi Nước chinh phục, *Eastern Zhou and Qin*, trang 198. Cũng xem bài viết của tác giả Xu Shaohua, "Ch'u Culture: and Archaeological Overview" và bài viết của tác giả Cook "The Ideology of the Ch'u", cả hai trong sách của Cook và Major.

175. Janse, *Archaeological Research in Indo-China*, vol. I. trang xxi.

176. Trần Quốc Vượng. thông tin cá nhân, ngày 18 tháng 5, 1997.

177. Để có danh sách một phần các thanh kiếm Việt có khắc tên các vị vua nước Việt, xem Li *Eastern Zhou and Qin*, trang 199 và để có một sự chú giải rằng tên riêng mang nét "đặc trưng của địa phương" với bản sao của bản ráp (xoa) *rubbing) dòng chữ khắc trên thanh kiếm của Việt Vương Câu Tiễn (Kou-chien), xem trang 200. Để có một bản in màu thanh kiếm của Câu Tiễn, xem Li Xueqin, *The Wonder of Chinese Bronzes* (Beijing; Foreign Languages Press, 1980) plate 19.

178. Mã Viện (Ma Yuan) được phong làm hầu tước và con gái ông được gả cho Hoàng đế như phần thưởng cho cuộc chiến thành công của ông chống lại dân Việt. Giles, các trang 572-73.

179. Taylor, *Birth*, 45-57.

180. Lacouperie, cùng nơi đã dẫn (loc. cit.)

181. Mặc dù tác giả Lacouperie chắc chắn về điều này đủ để đưa ra nhật ký ban hành lệnh bãi bỏ chữ viết địa phương, điều mà ông cũng cảm thấy mạnh mẽ về sự tồn tại của nó, nhưng với tôi có vẻ như các học giả khác sẽ ghi nhận một mệnh lệnh như vậy nếu có thực, hẳn có những tài liệu đáng tin cậy về nó. Tác giả Lacouperie không cung cấp tài liệu nào về nhật ký ông đưa ra..

182. Nguyễn Khắc Viện, trang 23. Trần Quốc Vượng, *Some Aspects of Traditional Vietnamese Culture* (Hà Nội: 1994), trang 13. DeFrancis, *Colonialism*, trang 10. Lacouperie, cùng nơi đã dẫn (loc. cit.)

183. Lacouperie. cùng nơi đã dẫn (loc. cit.) DeFrancis, *Colonialism and Language Policy*, 10. Để có tiểu sử của Sĩ Nhiếp xem Stephen O'Harrow "Men of Hu, Men of Han. Men of the Hundred Men."

184. Để có một nghiên cứu chi tiết về sự tăng trưởng của tầng lớp này, xem Holmgren.

185. Nguyễn Nam, I, 21 n.3.

186. Alexander Woodside, "Introduction" trong sách phiên dịch bởi Huỳnh Sanh Thông, *The Tale of Kieu* (New Haven, CT: Yale Univ. Press, 1983): các trang xix-xx. Để có một sự trình bày về nhà thơ nữ Việt Nam có lẽ nổi tiếng nhất, xem Maurice Durand, *L'Oeuvre de la Poëtesse Vietnamien Hồ-Xuân-Hương:: Textes, Traduction et Notes*, Collection de Textes et Documents Sur L'Indochine IX, Textes Nôm no.2 (Paris: École Française D'Extrême-Orient, 1968): 1-9. Để có một chuyện kể về một học giả Việt Nam thời ban sơ đã đoạt được cấp bằng cao nhất trong hệ thống khảo thí hồi thế kỷ thứ 8 tại Trung Hoa, xem Trần Nghĩa "Study of Hán-Nôm" trang 34.

187. DeFrancis, *Visible Speech*. 94-95.

188. Để có một cuộc thảo luận thú vị về nhân vật Tess của Hardy như một ví dụ về một nhân vật hư cấu hoạt động bằng 2 phương ngữ tiếng Anh khác nhau tùy theo tình huống mà cô ấy gặp phải, xem Peter Burke, phần "Introduction" trong *The Social History of Language*, đồng biên tập bởi Peter Burke and Roy Porter, Cambridge Studies in Oral and Literate Culture. no. 12 (Cambridge: Cambridge University Press. 1987): 7. Đối với 'phương ngữ' Trung Hoa. sự thiếu hiểu biết lẫn nhau của chúng và mối quan hệ ngữ học của chúng với nhau xem DeFrancis *Visible Speech*, các trang 94-95.

189. Để có một sự thảo luận về vận mệnh chính trị của nhiều phương ngữ tiếng Pháp và các ngôn ngữ khác được nói ở Pháp trước và trong thời Cách Mạng Pháp, xem David A. Bell, "Lingua Populi. Lingua Dei: Language. Religion and the Origins of French Revolutionary Nationalism. trong *The American Historical Review* 100. no. 5 (December 1995)

190. Để có một sự thảo luận sâu rộng về các định nghĩa của các phương ngữ khi áp dụng cho tiếng Trung Hoa và để có một sự phác thảo về các tên gọi chính thức hiện tại của tiếng Trung Hoa cho các cách phát ngôn của Trung Hoa, xem DeFrancis "Idiolects. Dialects. Regionalects, and Languages" chương 3 của quyển *The Chinese Language*.

191. Tác giả Victor Mair lập luận rằng thuật ngữ *fangyan*: *phương ngôn* mà người Trung Hoa sử dụng để mô tả các ngôn ngữ/phương ngữ (languages/dialects) khác nhau được nói ở Trung Quốc không nên được dịch là phương ngữ trong mọi trường hợp mà là *topolect* [*thổ ngữ hay thổ âm*]. Victor H. Mair. *What is a Chinese "Dialect/Topolect"? Reflections on Some Key Sino-English Linguistic Terms*. Sino-Platonic Papers. no. 29 (Philadelphia: Dept. of Oriental Studies, Univ. of Pennsylvania, 1991).

192. William G. Boltz. Các ghi chú trong lớp học môn Classical Chinese 1, October 1992. Cũng xem DeFrancis, *Visible Speech*, các trang 94-95.

193. Nguyễn Đình Hòa, "Language and Literature" II.

194. Hầu như mọi giáo viên dạy tiếng Trung mà tôi từng theo học đều nêu ra quan điểm này. Wang Tsai Chun, các ghi chú trong lớp học khóa Mùa Thu 1985. Hu Mei Hsieh. các ghi chú trong lớp học khóa Mùa Thu 1987. Để có một sự thảo luận về Quan điểm Thế Giới của Trung Hoa và cách viết tiếng Trung Hoa, xem Boltz, *Origins* các trang 173-177.

195. Cần lưu ý ở đây rằng chữ viết tiếng Trung Hoa mà tôi đang nói đến là chữ Hán cổ điển chứ không phải chữ Quan Thoại tiêu chuẩn hiện đại.

196. Li, trang 53.

197. Boltz, *Origins*, các trang 156~177.

198. Boltz, *Origins*, các trang 168-177.

199. Xem Nguyễn và Stankevich để có một sự thảo luận chi tiết của các từ ngữ [trong tiếng Việt] *tiếng*, *chữ* and *tự* hoặc ký tự cho chữ Hán và các ký tự cho chữ Nôm.

200. Phan Huy Lê, các trang 35-36.

201. Phan Huy Lê, trang 45.

202. Phan Huy Lê, các trang 38-39.

203. Kei-ih Taylor. Thông tin cá nhân ngày 11 tháng 2, 1996. Điều này chắc chắn đúng đối với các văn bản y khoa mà tôi đã nghiên cứu trong quá trình nghiên cứu cho luận án của mình. Xem Thompson, rải rác (Thompson *passim*).
204. Taylor, "Orientations", trang 972.
205. Durand và Huân, trang 16.
206. Boltz, *Origins*, các trang 14-15.
207. Boltz, *Origins*, trang 31.
208. Cùng nơi dẫn trên (*Ibid.*)
209. Boltz, *Origins*, các trang 13-15 và 156-168. Cũng xem Li., các trang 101-103.
210. Boltz, *Origins*, trang 14.
211. Chang. 81. Để có một sự thảo luận chi tiết về một số trong các văn tự địa phương này, xem Li Xueqin, *Eastern Zhou and Qin*, các trang 198-201, 215-16, 453-59; và *The Wonder of Chinese Bronzes*, các trang 53-5.
212. Boltz. *Origins*, các trang 13-15.
213. Boltz. *Origins*, trang 160. Cũng xem Tsien, các trang 46-47 và 122-125. Hầu hết các học giả dường như cảm thấy rằng chữ viết Ba-Thục được đề cập ở trên là một dạng chữ viết khác chứ không phải là một biến thể của chữ Hán. Do đó, chúng không liên quan đến cuộc thảo luận này.
214. Boltz, *Origins*, trang 160.
215. Boltz, *Origins*, trang 31. Cũng xem DeFrancis. *Visible Speech*, các trang 91-94.
216. Boltz, *Origins*, các trang 31-34.
217. Boltz, *Origins*, các trang 60-67
218. Boltz, *Origins*, trang 71.
219. Li, trang 100

220. Cùng nơi dẫn trên (Ibid)

221. Để có các bản phiên dịch của 2 phiên bản hơi khác nhau của mệnh lệnh này, xem Derk Bodde. *China's First Unifier: a study of the Ch'in Dynasty as Seen in the Life of Li Ssü [李斯: Lý Tư]* (280?-208 trước Công Nguyên), Sinica Leidensia, tập III (Leiden: E.J. Brill, 1938), các trang 80-84. Để có các sự thảo luận về lệnh này và sự thi hành của nó, xem Li. trang 101. Cũng xem Tsien, các trang 11-13.

222. Li, trang 102.

223. Một danh sách ngắn các tác giả mô tả việc đốt sách của nhà Tần là "kiểm soát tư tưởng" nhưng coi việc chuẩn hóa ngôn ngữ viết là "tạo điều kiện thuận lợi cho sự truyền thông" bao gồm Li, các trang 100-102, Li Xueqin *Eastern Zhou and Qin*, trang 456. Hung Shih-tip "The Establishment of a New System for the Consolidation of Unification." các trang 91-115 và "The Role of Ch'in Shih-huang in Progressive Historical Change", các trang 154-63, cả hai bài viết đều trong quyển *The Politics of Historiography: The First Emperor of China*, biên tập bởi Li Yu-Ning, (White Plains, NY: International Arts and Sciences Press, 1975).

224. Bodde trang 161.

225. Constance Ann Cook. "Chung-shan Bronze Inscriptions: Introduction and Translation" (Luận án Cao Học, Dniv. of Washington. 1980), trang 12. Một cuộc thảo luận khác về tính tất yếu của việc tiêu chuẩn hóa chữ viết và vai trò của Lý Tư (Li 8su:李斯:) trong đó có thể được tìm thấy trong sách của tác giả Bodde. các trang 160-161. Một cái nhìn tổng quan tuyệt vời về sự trỗi dậy và sụp đổ của sử học của Tần Thủy Hoàng Đế có thể tìm thấy trong sách biên tập bởi Li Yu-Ning, *The First Emperor of China* (White Plains N.Y.: International Arts and Sciences Press. 1975). Cuốn sách này gồm hơn 20 bài khảo luận. Phần lớn được dịch từ tiếng Trung Hoa, . bao gồm một sự lượng định trong khoảng 2.000 năm của Trung Hoa về Tần Thủy Hoàng Đế, Lý Tư và các hành động của họ. Điều đáng chú ý là bất kể ý kiến của các tác giả về triều đại nhà Tần ra sao. tất cả đều đồng ý rằng việc tiêu chuẩn hóa chữ viết đã là một động thái tích cực.

226. Để ủng hộ quan điểm của tôi rằng điều này nhắm cụ thể vào văn hóa địa phương, xem Wang Kuo-wei như được trích dẫn trong sách của Bodde, trang 153.

227. Hung-Shih-Ti, trang 113.

228. Bodde, trang 43.

229. Tsien, trang 47.

230. Tsien, trang 47. Cũng xem Wagner, các trang 78-79, 433. Loehr, các trang 198-99. Cùng xem Cook, "Ideology" các trang 74-75 và chú thích số 47. Để có một sự thảo luận ngắn gọn về các lối viết (thư pháp) kiểu chữ triện "Điểu:bird,"trùng:insect", and "ngư: fish" thông dụng tại các nước phía đông nam [Trung Hoa], đặc biệt tại nước Việt (Yueh)

231. Tsien, trang 47.

232. Holmgren, trang 16. Cũng xem de Crespigny, trang 38. Người Trung Hoa rất hiểu rõ về tầm quan trọng của các biểu tượng quyền lực, họ cũng rất hiểu rõ về các biểu tượng cụ thể có ý nghĩa đối với người dân của các nền văn hóa khác. Để có một sự thảo luận về các biểu tượng quyền lực vật chất của Trung Hoa, đặc biệt là các đồ bằng đồng, xem R.C. Chang, "Art as the Path to Authority" chương 5 trong quyển *Art, Myth and Ritual*.

233. Để có các sự thảo luận về điểm này, xem Tsien, các trang 12-13. Cũng xem Li, các trang 100-103.

234. Boltz, *Origins*, trang 157.

235. Rafe de Crespigny. *Generals of the South: the Foundations and Origins of the Three Kingdoms State of Wu*, Faculty of Asian Studies Monographs New Series no. 16 (Canberra: Australian National University, 1990), các trang 3-5. Khu vực này, tất nhiên, đã là nguồn cung cấp nhiều mặt hàng cho ngành mậu dịch xa xỉ phẩm kể từ thời nước Sở (Ch'u). Xem Peters. "Towns and Trade"

236. Để có một sự thảo luận đầy đủ về các bản đồ này, xem Rafe de Crespigny "Two Maps from Mawangdui", *Cartography* 11. no.4 (September 1980: các trang 11-22. Để có các ảnh chụp của các bản đồ thực sự và để có bản tái thiết của chúng bởi các học giả tại Công Hòa Nhân Dân Trung Quốc, xem sách biên tập bởi Cao Wanru, *Zhongguo Gudai Ditu Ji [Trung Quốc Cổ Đại Địa Đồ Tập]*. (Beijing: Cultural Relics Publishing House. 1990) các bảng (plates) 20-27. Các bài viết về các bản đồ bằng tiếng Trung Hoa, các trang 9-17, với phần tóm lược bằng tiếng Anh, các trang 107-108.

237 de Crespigny. "Two Maps", trang 213.

238. de Crespigny, "Two Maps", trang 221.

239. de Crespigny, *Generals*, trang 10.

240. Người ta nói rằng bản thân Hán Vũ Đế (Han Wu-ti) quan tâm đến các phong tục tôn giáo của những dân tộc mà quân đội của ông đã chinh phục. Hán Vũ Đế (Han Wu-ti) đã trở nên rất tin tưởng vào những tuyên bố của "các pháp sư người Việt" đến nỗi ông "ra lệnh cho các pháp sư người Việt lập một nơi để để người Việt hiến tế ở kinh đô." Xem bản dịch của Burton Watson , *Han Dynasty II of Records of the Grand Historian, by Ssu-ma Ch'ien*, ấn bản đã tu chỉnh (New York: Columbia University Press. 1993), trang 46.

241. Tsien, trang 13.

242. Tsien, trang 14.

243. Cùng nơi dẫn trên (Ibid.)

244. Li, các trang 125-26. Cần lưu ý một ngoại lệ, vì Ban Cố (Phan Ku) đã đích thân tham gia vào một chiến dịch quân sự chống lại người Hung Nô (Hsiung-nu) ở biên giới phía bắc của nhà Hán, Ban Cố đưa ra một sự mô tả về những người dân này.

245. Tsien, các trang 15-16.

246. David Hawkes đã dịch tuyển tập thơ cổ Trung Hoa *Ch'u Tz'u: Sở Từ* [từ biệt nước Sở] thành *Những Bài Ca Phương Nam* . Cuốn sách này chứa đựng lịch sử tuyệt vời của tuyển tập thơ *Sở Từ (Ch'u Tz'u)* và sự truyền bá của nó. David Hawkes phiên dịch, *The Songs of the South: An Ancient Chinese Anthology of Poems by Qu Yuan and Other Poets* (Harmondsworth: Penguin. 1985).

247. Boltz. *Origins*, trang 138.

248. Để có một sự phân tích chi tiết về sự diễn chế và phân loại này, xem Boltz, *Origins*, các trang 138-155.

249. Boltz, *Origins*, các trang 156-77.

250. de Crespigny. Genemis, các trang 11-16. Các chủ đề liên quan đến bói toán. huyền thoại và các hoạt động của các chuyên gia tôn giáo có thể được tìm thấy trong quyển *Ch'u Tz'u [Sở từ]*.

251. Rokuro Kono. "The Chinese Writing and its Influences on the Scripts of the Neighboring Peoples-with Special Reference to Korea and Japan" *Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko* 27 (1969) trang 104. Cũng xem Andres Fabre "Trois Écritures à Base De Caractères Chinois: le *ldu* (Corée). les *Kana* (Japan) et le *Chữ Nôm* (Viet Nam) *Asiatische Studien Etudes*

Asiatiques 34. 2 (1980) và William S.Y. Wang "Speech and Script in Some Asian Languages" (Tham luận được trình bày tại cuộc Hội Thảo Chuyên Đề (symposium) về Nghiên Cứu Song Ngữ – Quan Điểm của Người Mỹ gốc Á Châu (Paper presented at the Symposium on Bilingual Research-Asian American Perspective). Tháng Chín, 1980).

252. Yamagiwa, trang 264.

253. Để có một sự phân tích một văn bản y khoa về sinh con và các biện pháp phòng ngừa y khoa và tâm linh liên quan đến nó, xem Li Chien-min "Ma Wang Tui HanMu Shu (Ts'an Tsang Mai Pao T'u) Chien Cheng" (Nghiên cứu văn bản về Chữ Viết trên Lụa có tiêu đề *Diagram for Burying Afterbirths* từ khu mộ Mawangdui) *Chung Yang Yen Chiu Yuan Li shih Yu Yen Yen Chlu So Chi Kan* 65. no.4. Cũng xem Donald Harper, *Early Chinese Medical Literature: the Mawangdui Medical Manuscripts*, The Sir Henry Wellcome Asian Series (London: Kegan Paul, 1998).

254. Boltz, các trang 160-161.

255. Boltz, các trang 168.

256. Cùng nơi dẫn trên (Ibid.)

257. Boltz, trang 170.

258. Boltz, trang 158. Vì chữ viết Ba Thục chưa được giải mã nên tôi không thể thảo luận đầy đủ hơn về chúng ở đây. Nhưng tôi muốn nhắc lại rằng Ba và Thục là những xã hội biết chữ và có mối liên hệ chặt chẽ với người Việt Nam thời ban sơ.

259. Noel Barnard "The Ch'u Silk Manuscript and other Archaeological Documents of Ancient China." trong quyển *Ch'u and the Silk Manuscripts*, trang 84.

260, Cook. "Ideology of the Ch'u", trang 76.

261. Nếu ai đó cho rằng người nào khác hẳn đã viết những ký tự để thợ kim loại chạm khắc thì điều này vẫn chỉ ra rằng đã có những người biết chữ quanh quần gàn đó để làm nhiệm vụ này.

262. Harper, trang 43.

263. Harper, các trang 173-83.

264. Cùng nơi đã dẫn (Ibid.). Mặc dù Đạo giáo [hay Lão giáo] gần như đã hoàn toàn biến mất ở Việt Nam hiện nay, tôi tin rằng vào thời kỳ trước đây, Đạo giáo đã từng hoạt động trong lĩnh vực y học và thuật giả kim ở Việt Nam.
265. Harper, trang 190.
266. Harper, trang 188.
267. Để có một sự mô tả về mậu dịch ven biển giữa các thành phố Việt Nam và bờ biển phía bắc Việt Nam, xem de Crespigny, *Generals*. các trang 31-35. Cũng xem Wang Gungwu "The Nanhai Trade: a Study of the Early History of Chinese Trade in the South China Sea", *Journal of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society* 31. Pt.2, các trang 11-15.
268. de Crespigny. *Generals*, trang 34. Để có một báo cáo sơ bộ, với bản sao của một dòng chữ chạm khắc và một con triện khắc tên, từ nhóm khảo cổ khai quật một ngôi mộ hoàng gia của Nam Việt (Nan Yueh, xem *Kaogu* (Khảo Cổ: Archaeology) 3 (1984) các trang 222-230.
269. Pulleybank, các trang 39-40.
270. Để có một sự trình bày chi tiết về các sự phát triển nông nghiệp tại vùng phía nam sông Dương Tử, xem Francesca Bray và Joseph Needham *Agriculture*. pt.2 của bộ sách *Biology and Biological Technology* vol.6 of *Science and Civilization in China*. Cambridge: Cambridge Univ. Press, 1984. Về các dụng cụ nông nghiệp bằng kim loại được sử dụng ở miền Nam, xem Wagner, các trang 136-42.
271. Để có một sự thảo luận về các nguồn tài liệu của điều này, xem O'Harrow "From Cổ Loa", các trang 142, 151-2. Cũng xem Jeremy H.C.S. Davidson "Archaeology in Northern Viet-Nam since 1954." trong quyển *Early South East Asia: Essays in Archaeology, History and Historical Geography*, đồng biên tập bởi R.B. Smith và W. Watson (New York: Oxford Univ. Press. 1979).
272. Hans Bielenstein. "The Census of China during the Period 2-742 A.D." *Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities* 19 (1948); pl.II và các trang 135-39.
273. Dray, các trang 19-20, 45-7.
274. Để có kiến thức thực vật của các nước Ngô-Việt (Wu-Yueh), xem *Wu Yueh Chun Chiu* [Ngô Việt Xuân Thu], Chương 9. Cũng xem, de Crespigny, *Generals*, các trang 13-14.

275. Tôi xin cảm ơn ông Trần Quốc Vượng về thông tin này và về các bản sao chụp các bài viết liên quan.

276. Để có một tổng quan về thông tin liên quan đến Cổ Loa, tôi đọc, Trịnh Sinh, “Hà Nội xưa qua dòng chữ cổ”, tạp chí *Xưa Nay* 32, số 10 (Tháng Mười, 1996):13. Về các vật dụng khác có chữ viết/các dấu vết trên chúng, xem Hà Văn Tấn, “Dấu Vết Một Hệ Thống Chữ Viết Trước Hán và Khác Hán ở Việt Nam và Nam Trung Hoa”, *Khảo Cổ Học* I (1982):31-45.

277. *Công cụ [tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc]* thường được dịch [sang tiếng Anh] là *tool*. từ hình minh họa này có lẽ là một lưỡi cày (ploughshare) hoặc một cái xẻng (spade). Tôi đã dựa rất nhiều cho bản dịch của mình cho bài viết này vào tác giả H.H.E. Loofs-Wissowa, *Vietnamese-English Archaeological Glossary* (Canberra: Faculty of Asian Studies. The Australian National University. 1990).

278. Người Việt Nam coi là điều rất không may khi họ phải đến Paris để khảo sát nhiều hiện vật được khai quật ở Việt Nam nhưng được chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương thuộc Pháp gửi sang Pháp. Phát biểu tại Viện Khảo Cổ ở Hà Nội ngày 8/7/99.

279. Trần Quốc Vượng, nhận xét được đưa ra ngày 18 tháng Năm, 1997. Ông Hà Văn Tấn phát biểu rằng chế tác phẩm có tính chất tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn (kết thúc khoảng năm 300 trước Công Nguyên) tại Việt Nam.

280. Hà Văn Tấn, trang 33.

281. Hà Văn Tấn, trang 46 (Trích dẫn được rút ra từ bản tóm lược bằng Anh ngữ nội dung bài viết).

282. Tôi xin cảm ơn ông Trần Quốc Vượng về một bản sao chụp của tờ xoa rập (rubbing) dòng chữ khắc này. Để có một bản sao của tờ xoa rập này, xem Phụ Lục của bài viết này.

283. Trịnh Sinh, trang 13. Để có các bản sao chép các họa tiết thiết kế bên ngoài trống và các hình ảnh của nó hãy xem Phạm Huy Thông và các đồng biên tập khác, *Dong Son Drums in Viet Nam* (Japan: The Viet Nam Social Science Publishing House. 1990): các trang 8-9.

284. Trần Quốc Vượng, nhận xét được đưa ra hôm 18 Tháng Năm, 1997.

Thư Tịch

Anderson, Benedict R.O'G. *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. Ithaca: Cornell Univ. Press, 1983.

Aurousseau, L. "La première conquête chinoise de pays annamites (III Siècle avant notre ère)." *Bulletin De L'Ecole Francaise D'Extreme-Orient* 23 (1924), các trang 137-266.

Barlow, Jeffrey G. *Early Weapons Systems and Ethnic Identity in the Sino-Vietnamese Frontier* ASPAC Selected Papers n.p: 1996.

Barnard, Noel, ed. *Ch'u and the Silk Manuscript*. vol. 1 of *Early Chinese Art and Its Possible Influence in the Pacific Basin*. New York: Intercultural Arts Press, 1972.

Barraclough, Geoffrey, ed. *The Times Concise Atlas of World History*. Maplewood, NJ.: Hammond, 1985.

Bastian, A. "Remarks on the Indo-Chinese Alphabets." *The Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland* n.s.3 (1868): 65-80.

Bell, David A. "Lingua Populi, Lingua Dei: Language, Religion, and the Origins of French Revolutionary Nationalism." *The American Historical Review* 100, no. 5 (December 1995): 1403-1437.

Bielenstein, Hans. "The Census of China during the Period 2-742 A.D." *Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities* 19 (1948); 125-61 plus plates.

Bodde, Derk. *China's First Unifier: A Study of the Ch'in Dynasty as Seen in the Life of Li Ssu* [李斯: *Lý Tu*] (280?-208 B.C.) Leiden: E.J. Brill, 1938.

Boltz, William G. *The Origin and Early Development of the Chinese Writing System*. American Oriental Series, vol. 78. New Haven, CT: American Oriental Society, 1994.

Bray, Francesca and Joseph Needham. *Agriculture*. pt.2 of *Biology and Biological Technology*. vol.6 of *Science and Civilization in China*. Cambridge: Cambridge Univ. Press, 1984.

Burke, Peter, and Roy Porter, eds. *The Social History of Language*. Cambridge Studies in Oral and Literate Culture, no. 12. Cambridge: Cambridge Univ. Press, 1987.

Cao Wanru. ed. *Zhongguo Gudai Ditu Ji Trung Quốc Cổ Đại Địa Đồ Tập, Atlas of Ancient Maps in China*). Beijing: Cultural Relics Publishing House, 1990.

Chang, K.C. *Art, Myth and Ritual: the Path to Political Authority in Ancient China*. Cambridge, MA: Harvard Univ. Press 1983.

Cook, Constance Ann. "Chung-shan Bronze Inscriptions: Introduction and Translation." luận án Cao Học (Master's thesis), Univ. of Washington, 1980.

Cook, Constance A. and John S. Major eds., *Defining Ch'u: Image and Reality in Ancient China*. Honolulu: University of Hawaii Press, 1999.

Đào Duy Anh. *Chữ Nôm: Nguồn Gốc--Cấu Tạo --Diễn Biến*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1975.

Daniels, Peter T. and William Bright. *The World's Writing Systems*. New York: Oxford Univ. Press, 1996.

Davidson, Jeremy H.C.S. "Archaeology in Northern Vietnam since 1954" In *Early South East Asia: Essays in Archaeology, History and Historical Geography*. R.B. Smith and W. Watson eds. New York: Oxford Univ. Press, 1979.

DeBernardi, Jean. *Linguistic Nationalism: The Case of Southern Min*. Sino-Platonic Papers, no. 25. Philadelphia: Dept. of Oriental Studies, Univ. of Pennsylvania, 1991.

de Crespigny, Rafe. *Generals of the South: the Foundation and Early History of the Three Kingdoms State of Wu*. Faculty of Asian Studies Monographs New Series no. 16. Canberra: Australian National University, 1990.

-----". "Two Maps from Mawangdui", *Cartography* vol.11, no.4 (September, 1980): 211-22.

DeFrancis, John. *The Chinese Language: Fact and Fantasy*. Honolulu: Univ. of Hawaii Press, Reprint. Taipei: Crane Publishing Co., 1990.

-----". *Visible Speech: The Diverse Oneness of Writing Systems*. Honolulu: Univ. of Hawaii Press, 1989.

-----". *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*. Contributions to the Sociology of Language, no. 19. The Hague: Mouton, 1977.

Durand, Maurice. *Phan Tran Roman en Vers: Texte, Traduction et Notes*. 2 vols. Collection de Textes et Documents Sur L'Indochine, VII, Textes Nôm. no.1. Paris: École Française d'Extrême-Orient, 1962.

-----, *L'Oeuvre De La Poetesse Vietnamienne Hồ Xuân Hương: Textes, Traduction et Notes*. Collection de Textes et Documents Sur L'Indochine. IX. Textes Nôm. no. 2. Paris: École Française D'Extrême-Orient. 1968.

Durand, Maurice and Nguyễn Trần Huân. *An Introduction to Vietnamese Literature*. Translated by D.M. Hawke. New York: Columbia Univ. Press, 1985.

Durrant, Stephen W. *The Cloudy Mirror: Tension and Conflict in the Writings of Sima Qian*. SUNY Series in Chinese Philosophy and Culture. Albany: State Univ. of New York Press, 1995.

Eberhard, Wolfram. *The Local Cultures of South and East China*. Translated by Alide Eberhard. Leiden: E.J. Brill, 1968.

Fabre, André. "Trois Écritures à Base de Caractères Chinois le *Idu* (Corée) les *Kana* (Japon) et le *Chữ Nôm* (Viet Nam)" *Asiatische Studien Etudes Asiatiques* 34, 2 (1980):206-14.

Giles, Herbert A. *A Chinese Biographical Dictionary*. London: Bernard Quaritch, 1898.

Gu Tiefu, *Chuguo Minzu Shulue*, Hubei: Hubei Renmin Chubanshe, 1984.

Hà Văn Tấn "Inscriptions from the Tenth to the fourteenth Centuries Recently Discovered in Việt Nam." in K.W. Taylor and John K. Whitmore eds. *Essays Into Vietnamese Pasts*, 51-58. Studies on Southeast Asia. no. 19. Ithaca, NY.: Southeast Asia Program, Cornell Univ. 1995. –

-----, "Dấu Vết Một Hệ Thống Chữ Viết Trước Hán và Khác Hán ở Việt Nam và Nam Trung Quốc", *Khảo Cổ Học* I, 1982:31-45.

Harper, Donald. *Early Chinese Medical Literature: the Mawangdui Medical Manuscripts*, The Sir Henry Wellcome Asian Series London: Kegan Paul, 1998.

Hawkes, David trans., *The Songs of the South: An Ancient Chinese Anthology of Poems by Qu Yuan and Other Poets*. Harmondsworth: Penguin. 1985.

Herrman, Albert. *An Historical Atlas of China*. New ed., Amsterdam, Djambatan n.v. Publishers and Cartographers, 1966.

Higham, Charles. *The Bronze Age of Southeast Asia*. Cambridge World Archaeology. Cambridge: Cambridge Univ. Press, 1996.

Hightower, James Robert. trans. *Han Shih Wai Chuan: Han Ying's Illustration of the Didactic Application of the Classic of Songs*, Harvard-Yenching Institute Monograph Series vol. XI. Cambridge, MA.: Harvard Univ. Press, 1952.

Hodgkin, Thomas. "Hung Vuong: Chinese Occupation, c.2000 B.C. - A.D. 938." in Vietnam: *The Revolutionary Path*. New York. St. Martin's Press. 1981.

Holmgren, Jennifer. *Chinese Colonization of Northern Vietnam: Administrative Geography and Political Development in the Tongking Delta, First to Sixth Centuries A.D.* Canberra: Australian National Univ. Press, 1980.

Hou Han Shu 後漢書 [*Hâu Hán Thư*](The History of the Later Han Dynasty, A.D. 25-220, by Fan Yeh 范曄 : Phạm Diệp). (Po-na edition).

Hu Hsien Chin. *The Common Descent Group in China and its Functions*. 1948. Reprint. Taipei: Southern Materials Center, 1963.

Huai-Nan Tzu 淮南子 [*Hoài Nam Tử*], *A Concordance to the Huai Nan Zi*. The ICS Ancient Chinese Text Concordance Series. Hong Kong: Chinese Univ. of Hong Kong Institute of Chinese Studies, 1992.

Hulsewe, A. F. P. "Mélanges: Again the Crossbow Trigger," *T'oung Pao* 64, no. 4-5.

Huỳnh Sanh Thông, trans. *The Tale of Kiều: A Bilingual Edition*, New Haven: Yale Univ. Press, 1983.

-----, "Folk History in Vietnam." *The Vietnam Forum* 5 (Winter-Spring 1985): 66-80.

Hỷ Văn Lương. "Representation, Choice, and Language: an Introduction.1I in *Discursive Practices and Linguistic Meanings; the Vietnamese System of Person Reference*. Amsterdam: John Benjamins Pub. Co., 1990.

Janse, Olov R.T. *Archaeological Research in Indo-China*. vol. I *The District of Chiu-Chen during the Han Dynasty, General considerations and Plates*. Harvard-Yenching Institute Monograph Series vol. VII. 1947. vol. II *The District of Chiu-Chen during the Han Dynasty, Description and Comparative Study of the Finds*. Harvard-Yenching Monograph Series vol. X. 1951. Cambridge, MA: Harvard Univ. Press.

Kaogu (Archaeology) 1984.3 "Preliminary Report on the Excavation of a Royal Tomb of the Nanyue Kingdom of the Western Han Dynasty at Guangzhou." 222-230.

Kôno, Rokura. "The Chinese Writing and its Influences on the Scripts of the Neighboring Peoples." *Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko*, 27(1969): 84-108.

Lê Văn Quán. "Bước Đầu Tìm Hiểu Thời Kỳ Xuất Hiện Chữ Nôm", *Nghiên Cứu Lịch Sử*. 200 (Sep.-Oct.1981) 40-43.

Legge, James. *The Works of Mencius: Translated, with Critical and Exegetical Notes, Prolegomena, and Copious Indexes*. 1895. Reprint. New York: Dover Publications, 1970.

Li Chien-min "Ma Wang Tui HanMu Shu {Ts'an Tsang Mat Pao T'u} Chien Cheng" (Textual Research on the Silk Writing Entitled *Diagram for Burying Afterbirths* from Mawangdui) *Chung Yang Yen Chiu Yuan Li Shih Yu Yen Yen Chiu So Chi Kan* 65, no.4 (1994): 725-832

Li, Dun J. *The Ageless Chinese*. 3rd ed. New York: Charles Scribner's Sons, 1978.

Li Xueqin. *Eastern Zhou and Qin Civilizations*. K.C. Chang trans. New Haven: Yale Univ. Press, 1985.

-----, *The Wonder of Chinese Bronzes*. Beijing: Foreign Languages Press, 1980.

-----, "Chu Bronzes and Chu Culture," in Thomas Lawton ed. *New Perspectives on Chu Culture During the Eastern Zhou Period*, Washington: Smithsonian Institution, 1991.

Li Yu-Ning, ed. *The Politics of Historiography: the First Emperor of China*. White Plains, N.Y.: International Arts and Sciences Press, 1975.

Loehr, Max. *Chinese Bronze Age Weapons: The Werner Jennings Collection in the Chinese National Palace Museum, Peking*. Ann Arbor: Univ. of Michigan Press, 1956.

Loofs-Wissowa, H.H.E. *Vietnamese-English Archaeological Glossary*, Canberra: Faculty of Asian Studies, The Australian National University, 1990.

Mair, Victor H. *What is a Chinese "Dialect/Topolect"? Reflections on Some Key Sino-English Linguistic Terms*. Sino-Platonic Papers, no. 29 Philadelphia: Dept. of Oriental Studies, Univ. of Pennsylvania, 1991.

------. "Buddhism and the Rise of the Written Vernacular in East Asia: The making of National Languages." *The Journal of Asian Studies* 53, no. 3 (August 1994): 707-751.

------. "Modern Chinese Writing." In *The World's Writing Systems* Peter T. Daniels and William Bright eds. New York: Oxford Univ. Press, 1996.

McCoy, Alfred W. "Opium Production in Southeast Asia." in *The Politics of Heroin: CIA Complicity in the Global Drug Trade*. rev. ed., New York: Lawrence Hill Books, 1991.

Meskill, Johanna Menzel. "Pioneers on a Chinese Frontier" Part 1 of *A Chinese Pioneer Family: the Lins of Wu-Jeng, Taiwan 1729/1895*. 13-69. Princeton: Princeton Univ. Press, 1979.

Nguyễn Bá Khoách, Allen J. Reidy and Trương Bửu Lâm, trans., comps., and eds. *An Annotated Index of the Journals Văn Sử Địa (1954-1959) and Nghiên Cứu Lịch Sử (1960-1981)*. Southeast Asia Paper No. 24. Honolulu: Southeast Asian Studies, Center for Asian and Pacific Studies, Univ. of Hawaii at Manoa, 1984.

Nguyễn Đình-Hòa. Quốc Ngữ: The Modern Vietnamese Writing System. N.p. 1955.

------. Language in Vietnamese Society: Some Articles by Nguyễn Đình-Hòa. *Vietnam Culture Series*, no. 1. Carbondale. IL: Asia Books, 1980.

------. "Vietnamese." In *The World's Writing Systems*, Peter T. Daniels and William Bright eds. New York: Oxford Univ. Press, 1996.

Nguyễn Khắc Viện. *Vietnam: A Long History*. Hà Nội: Foreign Languages Publishing House, 1987.

Nguyễn, Nam. "Explorations of the Relationship between Buddhism and the Origins of the Vietnamese Demotic Script." Harvard-Yenching Institute and Ho Chi Minh City University. 1992. Photocopy.

Nguyễn Tài Cẩn. *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1985.

Nguyễn Tài Cẩn and N.V. Stankevitch. "Outline of the formation of Nôm." *Vietnamese Studies* 20 (1989): 56-77.

Nguyễn Trần Huân. "La Médecine Vietnamienne Traditionnelle à Travers Trois Textes: à la mémoire des Professeurs E. Gaspardone et P. Huard." *The Vietnam Forum* 7 (Winter-Spring 1986): 34-46.

Norman, Jerry and Tsu-lin Mel. "The Austroasiatics in Ancient South China: Some Lexical Evidence", *Monumenta Serica* 32 (1976) 274-301.

O'Harrow, Stephen. "From Co-loa to the Trung Sisters' Revolt: Vietnam as the Chinese Found It." *Asian Perspectives* 22:2 (1979): 140-164.

-----."On the Origins of Chữ Nôm: The Vietnamese Demotic Writing System." *Indo-Pacifica Occasional Papers* 1 (1981): 159-186.

-----."Men of Hu, Men of Han, Men of the Hundred Man: the biography of Sĩ Nhiếp and the conceptualization of early Vietnamese society." *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* LXXV (1986): 249-266.

Owen, G. *The Evolution of Chinese Writing*. Oxford: Horace Hart, 1910.

Peters, Heather. *Tattooed Faces and Stilt Houses: Who were the Ancient Yue?* Sino-Platonic Papers, no. 17. Philadelphia: Dept. of Oriental Studies, Univ. of Pennsylvania, 1990.

Phạm Huy Thông. ed. *Dong Son Drums in Viet Nam*. Japan: Vietnam Social Sciences Publishing House, 1990

Phan Huy Lê, "On the National Process in Vietnamese History", *Vietnam Social Sciences* vol. 11 (1988): 17-53.

Phan Ngọc. "Sino-Vietnamese words and their semantics." *Vietnamese Studies* 20 (1989): 78-106.

Petrizzoli-T'Serstevens, Michele. "The Bronze Drums of Shizhai shan, their Social and Ritual Significance" In *Early South East Asia: essays in Archaeology, History and Historical Geography*, edited by R.B. Smith and W. Watson. New York: Oxford Univ. Press, 1979.

Rogers, Michael C., trans. *The Chronicle of Fu Chien: A Case of Exemplar History*. Chinese Dynastic Histories Translations, no. 10. Berkeley: Univ. of California Press, 1968.

Serruys, Paul L-M. *The Chinese Dialects of Han Time According to Fang Yen*. Vol. II of Univ. of California Publications in East Asiatic Philology. Berkeley: Univ. of California Press, 1959.

Sivin, Nathan and Gart Ledyard, "Introduction to East Asian Cartography." In *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies* Vol.2 , Book 2 of *The History of Cartography*. Chicago: Univ. of Chicago Press.

Ssu Ma Chien (司馬遷 [*Tư Mã Thiên*]). 14: "Chronology of the Twelve Feudal Houses" 329-553, 31: The "Hereditary House of the Taibo of Wu" 1059-1073. 41: "The Hereditary House of Kou-Chien of Việt" 1273-1287, in *Shih Chi* (史記 [*Sử Ký*]) 4 vols. with continuous pagination, Beijing: Xin Hua, 1988.

Stanklevich. Nonna V. and Nguyễn Tài Cần. "The Word in the System of Vietnamese Grammar." *The Vietnam Forum* 7 (Winter-Spring 1986): 19-33

Taylor, Keith Weller. *The Birth of Vietnam*. Berkeley: Univ. of California Press, 1983.

------. "Phung Hung: Mencian King or Austric Paramount?" *The Vietnam Forum* 8 (Summer-Fall 1986): 10-25.

------. "Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region," *Journal of Asian Studies* 57, no.4 (November 1998): 949-78.

Tạ Chí Đại Trường. "Việt-Nam ở Thế-kỷ Mười." *The Vietnam Forum* 5 (Winter-Spring 1985): 214-255.

Terrien de Lacouperie. *The Languages of China Before the Chinese*. 1887. Reprint. Taipei: Ch'eng Wen, 1966.

------. *Beginnings of Writing in Central and Eastern Asia, or Notes on 450 Embryo-Writings and Scripts*. London: D. Nutt, 1894.

Thompson, Claudia Michele. "A Negotiated Dichotomy: Vietnamese Medicine and the Intersection of Vietnamese Acceptance of and Resistance to Chinese Cultural Influence." Ph.D. diss. Univ. of Washington. 1998.

Tong EnZheng (童恩正 :[Đồng Ân Chính]). "Ba Shu de Wen Zi" (巴蜀的文字 [Ba Thục đích Văn Tự]) (Ba Shu Script) Chapter 10 Section 3 in *GuDai de Ba Shu* (古代的巴蜀 : [*Cổ Đại đích Ba Shu*]) 130-135. Sichuan: Sichuan Renmin Press, 1979.

Trần Nghĩa. "Study of Han-Nôm, progress and prospect." *Vietnamese Studies* 20 (1989): 33-55.

Trần Nghĩa and Francois Gros eds. *Di Sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu: Catalogue Des Livres En Han Nôm*. 3 vols. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1993.

Trần Quốc Vượng. *Some Aspects of Traditional Vietnamese Culture*. Privately Published Collection of the Author's Works. Hà Nội, 1994.

Trịnh Sinh, "Hà Nội xưa qua dòng chữ cổ", *Xưa Nay* 32. no. 10, October, 1996:13.

Trương Vĩnh Ký (Pétru Trương Vĩnh Ký). *Cours D'Histoire Annamite*. 2 vols. Sài Gòn: Government Imprint, 1875.

Tsien, Tsuen-Hsuei, *Written on Bamboo and Silk: the Beginnings of Chinese Books and Inscriptions*. Chicago: Univ. of Chicago Press, 1962.

Von DeWall, Magdalene. "Local Workshop Centres of the Late Bronze-Age in Highland South East Asia." In *Early South East Asia: essays in Archaeology, History and Historical Geography*, edited by R.B. Smith and W. Watson. New York: Oxford Univ. Press, 1979.

Wagner, Donald B. *Iron and Steel in Ancient China*. Handbook of Oriental Studies. Leiden: E.J. Brill, 1993.

Wang Gungwu. "The Nanhai Trade: A Study of the Early History of Chinese Trade in the South China Sea." *Journal of the Malayan Branch of the Royal Asiatic Society*. 31, pt.2: 1-135.

Wang Kerong et al. *GuangXi Zuojiang Yanhua*. Beijing: Renmin Chubanshe, 1988.

Wang, William S.Y. "Speech and Script in some Asian Languages" Paper presented at the Symposium on Bilingual Research- Asian American Perspectives, Los Alamitos, September 1980.

Watson. Burton. trans., *Han Dynasty II of Records of the Grand Historian*, by Ssu-ma Ch'ien rev. ed. New York: Columbia University Press, 1993.

Whitmore. John K. Vietnam. *Hồ Quý Ly. and the Ming: (1371-1421)*. The Lạc-Việt Series, no. 2. New Haven, CT: Yale Southeast Asia Studies, 1985.

Woodside, Alexander Barton. *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century*. Harvard East Asian Monographs, no. 140. 1971. Reprint, with new pref. Cambridge, MA; Council on East Asian Studies, Harvard Univ. 1988.

Wu Yueh Ch'un Ch'iu (吳越春秋 [Ngô Việt Xuân Thu]), *A Concordance to the Wu Yue Chun Qiu*. The ICS Ancient Chinese Texts Concordance Series, Historical Works no. 5. Hong Kong: Chinese Univ. of Hong Kong Institute of Chinese Studies, 1993.

Wyatt, David K. "The Beginnings of Tai History." in *Thailand: A Short History*. New Haven: Yale Univ. Press, 1982.

Yamagiwa, Joseph K. "From Chinese to the Korean, Japanese and Vietnamese Systems of Writing: Three Cases of Linguistic Nationalism" in Denis Sinor, ed., *American Oriental Society, Middle West Branch, Semicentennial Volume*. 233-267. American Studies Research Institute, Oriental Series, no. 3. Bloomington: Indiana Univ. Press, 1969.

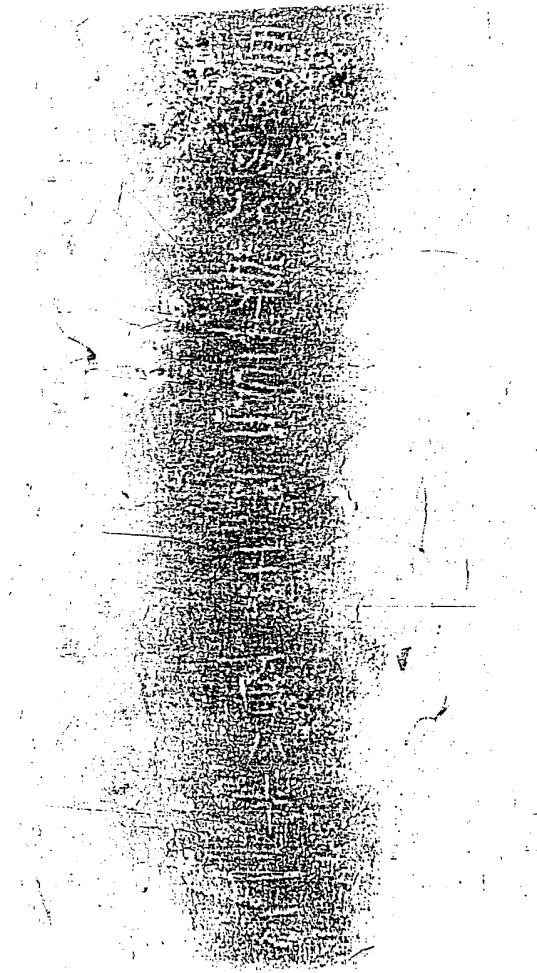
Yee, Cordell O.K. "Reinterpreting Traditional Chinese Geopolitical Maps" In *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies Vol.2* , Book 2 of *The History of Cartography*. Chicago: Univ. of Chicago Press.

Yueh Chueh Shu (越絕書 [Việt Tuyệt Thư]), *A Concordance to the Yue Jue Shu*. The ICS Ancient Chinese Texts Concordance Series, Historical Works no 6 Hong Kong: Chinese Univ. of Hong Kong Institute of Chinese Studies, 1993.

Phụ Lục

Bản Rập Chữ Khắc Trên Trống Đồng Cổ Loa 1

Appendix
Rubbing of the Inscription from Cổ Loa 1



Nguồn: **C. Michele Thompson**. "Scripts. Signs. and Swords: the Việt Peoples and the Origins of Nôm." *Sino-Platonic Papers*. 101 (March. 2000)

Phụ Chú

của người dịch Ngô Bắc

(Nguồn: Wikipedia)

*a) Sumer: là nền văn minh sớm nhất được biết đến, nằm ở khu vực lịch sử phía nam Lưỡng Hà (Mesopotamia (nay là miền trung nam Iraq), xuất hiện trong thời kỳ đồ đá mới (Chalcolithic) và đầu thời kỳ đồ đồng (Bronze Ages), giữa thiên niên kỷ thứ sáu và thứ năm trước Công Nguyên. Giống như Elam gần đó, Sumer là một trong những cái nôi của nền văn minh, cùng với Ai Cập, Thung lũng sông Indus, nền văn minh Eriligan ở thung lũng Hoàng Hà, Caral-Supe và Trung Mỹ (Mesoamerica).

*b) Maya :Ngôn ngữ Maya tạo thành một ngữ hệ được sử dụng ở Trung Mỹ, cả ở phía nam Mexico và phía bắc Trung Mỹ. Ngôn ngữ Maya được ít nhất sáu triệu người Maya sử dụng, chủ yếu ở Guatemala, Mexico, Belize và Honduras.

*c) người Trung Hoa dùng từ ngữ **hà** 河 để chỉ con sông, như trong tên gọi Hoàng Hà 黄河, ở miền bắc Trung Hoa. Người miền nam Trung Hoa dùng chữ **giang** để chỉ con sông, như trong tên gọi Dương Tử Giang.

*d) Algonquin: ngôn ngữ và tên gọi sắc dân da đỏ bản địa Bắc Mỹ Châu, từ Canada đến tiểu bang Virginia.

*e) Catalan: ngôn ngữ vùng Catalonia, cực bắc Tây Ban Nha, giáp ranh với biên giới phía nam của nước Pháp.

*f: ngôn ngữ Romance: ngôn ngữ phát sinh từ tiếng La Tinh.

*g: [*tượng hình*: (pictographic) Một trong sáu (6) cách cấu tạo chữ Hán, dựa trên quá trình hình thành của Hoa ngữ, được gọi là lục thư. Theo kiến giải của Hứa Thận, tác giả tác phẩm *Thuyết Văn Giải Tự*, Lục Thư bao gồm:

Thứ nhất là **Chỉ sự** : **chỉ sự** nghĩa là những chữ nhìn có thể biết, quan sát có thể thấy ví như chữ “thượng” “hạ” vậy .

Thứ hai là **Hình tượng** : **Hình tượng** là những chữ vẽ theo hình dáng của nó , ... có thể đơn giản bớt đi, ví như chữ “*nhật*” “*nguyệt*” vậy.

Thứ ba là **Hình thanh** : **Hình thanh** là những chữ chỉ sự vật, gồm hai phần ..., phần hình ghi lại hình dạng, phần thanh biểu thị âm đọc, ví như các chữ “*giang*” “*hà*” vậy .

Thứ tư là **Hội ý** : **Hội ý** là kiểu chữ có 2 hoặc nhiều phần kết hợp lại với nhau ví như các chữ “*vũ*” “*tín*” vậy .

Thứ năm là **Chuyển chú** : **Chuyển chú** là những chữ cùng bộ mà ra, ý nghĩa giống nhau như chữ “*khảo*” “*lão*” vậy.

Thứ sáu là **Giả tá** : **Giả tá** vốn không có chữ , mượn chữ có sẵn mà đọc nguyên âm nhưng mang ý nghĩa khác hoặc là cũng vẫn chữ ấy nhưng lại gán cho nó âm khác ví như các chữ “*lệnh*” “*trường*” vậy.

Những giải thích trên của Hứa Thận là những định nghĩa đầu tiên về lục thư được lịch sử chính thức ghi lại ...

*h: Pan Ku [班 固 : *Ban Cố*] 32-92 Sau Công Nguyên, là sử gia, thi sĩ và chính trị gia Trung Hoa, nổi tiếng nhất là sự tham gia của ông trong việc biên soạn quyển *Hán Thư (Book of Hán)*, quyển thứ nhì trong lịch sử 24 triều đại Trung Hoa.

